

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quy định phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Gia Lai)

Phụ lục I**DANH MỤC HỒ CHỨA PHÂN CẤP QUẢN LÝ**

| TT | Tên hồ chứa | Địa điểm theo xã mới | W toàn bộ | H max (m) | Tổng chiều dài đập | Xếp loại |
|----------|---|----------------------|-----------|-----------|--------------------|----------|
| I | UBND TỈNH QUẢN LÝ | | | | | |
| 1 | Hồ chứa do Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định đang khai thác (tính đến thời điểm ngày 30/6/2025) | | | | | |
| 1.1 | Đông Mít | An Vinh | 89,840 | 69,3 | 504,0 | Lớn |
| 1.2 | Trong Thượng | An Vinh | 1,040 | 17,0 | 324,7 | Lớn |
| 1.3 | Sông Vồ | An Lão | 0,748 | 15,8 | 135,2 | Lớn |
| 1.4 | An Đỗ | Hoài Nhơn Bắc | 0,149 | 10,0 | 521,0 | Lớn |
| 1.5 | Cần Hậu | Hoài Nhơn Bắc | 3,690 | 30,0 | 818,0 | Lớn |
| 1.6 | Mỹ Bình | Hoài Nhơn Tây | 5,208 | 18,4 | 550,0 | Lớn |
| 1.7 | Hồ Giang | Tam Quan | 1,525 | 13,0 | 910,0 | Lớn |
| 1.8 | Hóc Cau | Bồng Sơn | 0,767 | 13,0 | 560,0 | Lớn |
| 1.9 | Văn Khánh Đức | Bồng Sơn | 2,660 | 15,5 | 214,0 | Lớn |
| 1.10 | Cây Khế | Hoài Nhơn Đông | 3,002 | 14,5 | 640,0 | Lớn |
| 1.11 | Phú Thuận (Hóc Sáu) | Hoài Ân | 2,434 | 10,7 | 624,1 | Lớn |
| 1.12 | Vạn Hội | Vạn Đức | 11,647 | 25,0 | 562,0 | Lớn |
| 1.13 | Mỹ Đức | Ân Hữu | 3,300 | 10,8 | 530,0 | Lớn |
| 1.14 | Thạch Khê | Hoài Ân | 7,555 | 18,5 | 907,0 | Lớn |
| 1.15 | An Đôn | Hoài Ân | 2,126 | 17,0 | 485,0 | Lớn |
| 1.16 | Đá Bàn | Hoài Ân | 1,150 | 13,0 | 510,0 | Lớn |
| 1.17 | Phú Hà | Phù Mỹ Bắc | 4,919 | 17,0 | 230,0 | Lớn |
| 1.18 | Hội Khánh | Phù Mỹ Tây | 6,933 | 23,6 | 218,6 | Lớn |
| 1.19 | Vạn Định | Phù Mỹ Bắc | 3,300 | 10,5 | 870,0 | Lớn |
| 1.20 | Cây Sung | Phù Mỹ Bắc | 0,871 | 12,0 | 867,0 | Lớn |
| 1.21 | An Tường | Phù Mỹ Bắc | 0,584 | 10,0 | 650,0 | Lớn |
| 1.22 | Diêm Tiêu | Phù Mỹ Tây | 5,379 | 16,5 | 530,0 | Lớn |
| 1.23 | Trình Vân | Phù Mỹ Tây | 2,330 | 10,2 | 919,0 | Lớn |

| TT | Tên hồ chứa | Địa điểm theo xã mới | W toàn bộ | H max | Tổng chiều dài | Xếp loại |
|-----------|----------------------|-----------------------------|------------------|--------------|-----------------------|-----------------|
| 1.24 | Trung Sơn | Phù Mỹ Tây | 1,150 | 13,7 | 709,0 | Lớn |
| 1.25 | Tây Dâu | Phù Mỹ Tây | 0,294 | 10,0 | 675,0 | Lớn |
| 1.26 | Đại Sơn | Phù Mỹ Nam | 2,421 | 12,0 | 1660,0 | Lớn |
| 1.27 | Chí Hòa 2 | Phù Mỹ Nam | 0,672 | 10,4 | 590,4 | Lớn |
| 1.28 | Hóc Nhạn | Phù Mỹ Đông | 2,420 | 11,6 | 1275,0 | Lớn |
| 1.29 | Hố Cùng (Suối Cùng) | Phù Mỹ Đông | 0,354 | 10,1 | 720,0 | Lớn |
| 1.30 | Chòi Hiền | Phù Mỹ | 0,446 | 11,5 | 578,3 | Lớn |
| 1.31 | Hóc Mít | Phù Mỹ | 0,390 | 10,2 | 610,0 | Lớn |
| 1.32 | Đập Lồi | Phù Mỹ Tây | 0,600 | 19,7 | 207,5 | Lớn |
| 1.33 | Núi Miếu | Bình Dương | 1,130 | 11,8 | 580,0 | Lớn |
| 1.34 | Đá Bàn | Hoài Ân | 0,917 | 11,2 | 783,7 | Lớn |
| 1.35 | Hóc Hòm (thủy sản) | Phù Mỹ Bắc | 0,596 | 16,4 | 250,0 | Lớn |
| 1.36 | Suối Chay | Phù Cát | 1,947 | 12,6 | 1052,0 | Lớn |
| 1.37 | Tường Sơn | Xuân An | 3,466 | 12,4 | 1755,0 | Lớn |
| 1.38 | Mỹ Thuận | Ngô Mây | 5,600 | 14,3 | 702,0 | Lớn |
| 1.39 | Tam Sơn | Hội Sơn | 0,748 | 11,5 | 605,0 | Lớn |
| 1.40 | Suối Tre | Hội Sơn | 4,710 | 20,3 | 797,0 | Lớn |
| 1.41 | Hóc Cau | Hòa Hội | 0,720 | 11,5 | 604,0 | Lớn |
| 1.42 | Bờ Sề | Hòa Hội | 0,583 | 11,2 | 570,0 | Lớn |
| 1.43 | Thạch Bàn | Hội Sơn | 0,772 | 12,1 | 897,3 | Lớn |
| 1.44 | Hội Sơn | Hội Sơn | 45,650 | 29,2 | 980,0 | Lớn |
| 1.45 | Chánh Hùng | Cát Tiến | 2,628 | 13,7 | 587,4 | Lớn |
| 1.46 | Tân Thắng | Cát Tiến | 1,026 | 10,9 | 540,0 | Lớn |
| 1.47 | Hố Xoài | Đề Gi | 0,570 | 6,1 | 247,2 | Lớn |
| 1.48 | Phú Đông (Hóc Xeo) | Đề Gi | 0,755 | 10,2 | 674,0 | Lớn |
| 1.49 | Núi Một | An Nhơn Tây | 110,000 | 32,5 | 670,0 | Lớn |
| 1.50 | Cây Da | Tuy Phước Tây | 0,894 | 10,3 | 960,0 | Lớn |

| TT | Tên hồ chứa | Địa điểm theo xã mới | W toàn bộ | H max | Tổng chiều dài | Xếp loại |
|----------|---|----------------------|-----------|-------|----------------|----------|
| 1.51 | Cây Thích | Tuy Phước Tây | 1,068 | 13,1 | 821,0 | Lớn |
| 1.52 | Thuận Ninh | Bình Hiệp | 35,360 | 28,7 | 492,0 | Lớn |
| 1.53 | Định Bình | Vĩnh Thạnh | 226,210 | 52,3 | 571,0 | Lớn |
| 1.54 | Hòn Lập | Vĩnh Thịnh | 3,130 | 17,9 | 654,0 | Lớn |
| 1.55 | Hà Nhe | Vĩnh Quang | 3,750 | 22,0 | 256,4 | Lớn |
| 1.56 | Tà Niêng | Vĩnh Quang | 0,393 | 17,5 | 214,0 | Lớn |
| 1.57 | Quang Hiến | Canh Vinh | 5,660 | 27,9 | 550,0 | Lớn |
| 1.58 | Suối Đuốc | Vân Canh | 1,072 | 17,1 | 810,0 | Lớn |
| 1.59 | Ông Lành | Canh Vinh | 2,208 | 15,4 | 546,0 | Lớn |
| 1.60 | Long Mỹ | Quy Nhơn Tây | 3,000 | 27,2 | 150,0 | Lớn |
| 1.61 | Cửa Khâu | Xuân An | 0,716 | 14,9 | 136,0 | Vừa |
| 1.62 | Suối Sỏ (Giao Hội) | Bình Dương | 2,078 | 8,1 | 1377,0 | Vừa |
| 1.63 | Hòn Gà (Đang thực hiện thủ tục điều chuyển sang Bộ Quốc phòng) | Bình An | 1,460 | 19,5 | 130,0 | Lớn |
| 2 | Hồ chứa loại lớn do UBND cấp xã đang quản lý đề nghị điều chuyển sang UBND tỉnh quản lý, giao Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định khai thác | | | | | |
| | UBND xã Kim Sơn đang quản lý | | | | | |
| 2.1 | Đồng Quang | Kim Sơn | 0,228 | 14,7 | 545,2 | Lớn |
| | UBND xã Phù Mỹ đang quản lý | | | | | |
| 2.2 | Nhà Hố | Phù Mỹ | 0,520 | 10,3 | 590,0 | Lớn |
| 3 | Hồ chứa do Công ty TNHH MTV KTCTTL Gia Lai đang khai thác (tính đến thời điểm ngày 30/6/2025) | | | | | |
| 3.1 | Ia Glai | Chư Sê | 3,600 | 19,0 | 320,0 | Lớn |
| 3.2 | Chư Prông | Chư Prông | 4,060 | 25,5 | 459,0 | Lớn |
| 3.3 | Tân Sơn | Biển Hồ | 4,400 | 27,5 | 523,3 | Lớn |
| 3.4 | Hoàng Ân | Chư Prông | 5,800 | 20,0 | 315,0 | Lớn |
| 3.5 | Ia Ring | Bờ Ngoong | 10,760 | 24,0 | 512,2 | Lớn |

| TT | Tên hồ chứa | Địa điểm theo xã mới | W toàn bộ | H max | Tổng chiều dài | Xếp loại |
|----------|---|----------------------|-----------|-------|----------------|----------|
| 3.6 | Biển Hồ B | Biển Hồ | 12,400 | 21,0 | 210,0 | Lớn |
| 3.7 | Plei Pai | Ia Lâu | 13,280 | 16,5 | 1672,0 | Lớn |
| 3.8 | Ia Mlah | Phú Túc | 54,150 | 34,2 | 403,0 | Lớn |
| 3.9 | Ayun Hạ | Chư A Thai | 253,000 | 36,0 | 366,0 | Lớn |
| 3.10 | Hà ra Bắc | Hà Ra | 0,745 | 19,6 | 178,0 | Lớn |
| 3.11 | Hà ra Nam | Hà Ra | 2,390 | 22,0 | 212,0 | Lớn |
| 3.12 | Ia Dreh | Ia Dreh | 5,316 | 19,1 | 438,5 | Lớn |
| 3.13 | Tàu Dầu 2 | P.An Bình | 3,738 | 26,7 | 446,6 | Lớn |
| 3.14 | Ia Rô | Ia Sao | 3,831 | 20,5 | 592,7 | Lớn |
| 3.15 | Plei Thơ Ga | Chư Puh | 10,540 | 32,5 | 490,0 | Lớn |
| 3.16 | Ia Mor | Ia Mor | 281,400 | 32,0 | 3146,0 | Lớn |
| 3.17 | Ia Hrung | Xã Ia Hrung | 2,090 | 14,0 | 206,0 | Vừa |
| 3.18 | Phú Cần | Phú Túc | 0,952 | 6,8 | 415,0 | Vừa |
| 4 | Hồ chứa loại lớn do UBND cấp xã đang quản lý đề nghị điều chuyển sang UBND tỉnh quản lý, giao Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai khai thác | | | | | |
| | UBND xã Ia Grai đang quản lý | | | | | |
| 4.1 | Ia Năng | Ia Grai | 0,450 | 17,4 | 177,5 | Lớn |
| | UBND xã Sơn Lang đang quản lý | | | | | |
| 4.2 | Plei Tơ Kon | Sơn Lang | 1,800 | 15,8 | 302,7 | Lớn |
| | UBND xã Đăk Pơ đang quản lý | | | | | |
| 4.3 | Cà Tung 4 | Đăk Pơ | 0,692 | 18,0 | 97,0 | Lớn |
| 4.4 | Hà Tam | Đăk Pơ | 0,613 | 16,5 | 107,0 | Lớn |
| | UBND xã Ia Puch đang quản lý | | | | | |
| 4.5 | Ia Puch | Ia Puch | 0,990 | 16,0 | 136,0 | Lớn |
| | UBND xã Krong đang quản lý | | | | | |
| 4.6 | Mơ Trai | Krong | 0,130 | 15,6 | 281,0 | Lớn |
| | UBND xã Kbang đang quản lý | | | | | |
| 4.7 | Đăk Dăng | Kbang | 0,770 | 11,0 | 620,0 | Lớn |

| TT | Tên hồ chứa | Địa điểm theo xã mới | W toàn bộ | H max | Tổng chiều dài | Xếp loại |
|-----------|---|----------------------|-----------|-------|----------------|----------|
| 5 | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh | | | | | |
| 5.1 | Đăk Sơ Mei | Đak Somei | 3,377 | 22,4 | 146,3 | Lớn |
| 6 | Trung tâm Giống Nông nghiệp tỉnh | | | | | |
| 6.1 | Hóc Lách (hồ thủy sản) | Phù Mỹ Bắc | 0,087 | 6,5 | 185,0 | Nhỏ |
| 6.2 | Đồng Đèo 2 (hồ thủy sản) | Phù Mỹ Bắc | 0,239 | 6,3 | 415,6 | Nhỏ |
| II | UBND CẤP XÃ QUẢN LÝ | | | | | |
| 1 | UBND xã An Vinh | | | | | |
| 1.1 | Đèo Cạnh | An Vinh | 0,096 | 7,6 | 155,0 | Nhỏ |
| 2 | UBND xã An Hòa | | | | | |
| 2.1 | Hung Long | An Hòa | 1,627 | 11,7 | 450,0 | Vừa |
| 2.2 | Hóc Tranh | An Hòa | 0,208 | 12,0 | 420,0 | Vừa |
| 3 | UBND phường Hoài Nhơn Bắc | | | | | |
| 3.1 | Hóc Quăn | P.Hoài Nhơn Bắc | 0,403 | 14,9 | 211,0 | Vừa |
| 3.2 | Đồng Tranh | P.Hoài Nhơn Bắc | 1,498 | 11,0 | 445,0 | Vừa |
| 3.3 | Suối Mới | P.Hoài Nhơn Bắc | 0,496 | 7,8 | 707,0 | Nhỏ |
| 4 | UBND phường Bồng Sơn | | | | | |
| 4.1 | Thiết Đính | P.Bồng Sơn | 1,036 | 11,2 | 261,4 | Vừa |
| 4.2 | Hóc Dài | P.Bồng Sơn | 0,103 | 6,0 | 243,0 | Nhỏ |
| 4.3 | Lòng Bong | P.Bồng Sơn | 0,261 | 7,1 | 125,0 | Nhỏ |
| 5 | UBND phường Hoài Nhơn Tây | | | | | |
| 5.1 | Phú Thạnh | P.Hoài Nhơn Tây | 1,008 | 14,8 | 375,0 | Vừa |
| 5.2 | Cự Lễ | P.Hoài Nhơn Tây | 0,410 | 12,0 | 412,0 | Vừa |
| 6 | UBND phường Hoài Nhơn | | | | | |
| 6.1 | Ông Trĩ | P.Hoài Nhơn | 0,284 | 11,0 | 173,0 | Vừa |
| 7 | UBND phường Hoài Nhơn Nam | | | | | |
| 7.1 | Giao Hội | P.Hoài Nhơn Nam | 0,550 | 9,6 | 669,3 | Vừa |
| 8 | UBND xã Ân Hào | | | | | |
| 8.1 | Hội Long | Ân Hào | 1,038 | 14,0 | 256,0 | Vừa |

| TT | Tên hồ chứa | Địa điểm theo xã mới | W toàn bộ | H max | Tổng chiều dài | Xếp loại |
|-----------|---------------------------|----------------------|-----------|-------|----------------|----------|
| 8.2 | Đập Chùa | Ân Hào | 0,115 | 5,9 | 397,4 | Nhỏ |
| 9 | UBND xã Kim Sơn | | | | | |
| 9.1 | Kim Sơn | Kim Sơn | 1,059 | 14,0 | 390,0 | Vừa |
| 9.2 | Bè Né | Kim Sơn | 0,191 | 11,3 | 96,6 | Vừa |
| 10 | UBND xã Hoài Ân | | | | | |
| 10.1 | Cây Điều | Hoài Ân | 0,289 | 12,5 | 394,0 | Vừa |
| 10.2 | Hóc Hào | Hoài Ân | 0,991 | 11,3 | 388,0 | Vừa |
| 10.3 | Hóc Cau | Hoài Ân | 0,145 | 11,4 | 229,0 | Vừa |
| 10.4 | Hóc Sim | Hoài Ân | 0,702 | 12,6 | 376,8 | Vừa |
| 10.5 | Hóc Kỹ | Hoài Ân | 0,322 | 14,4 | 135,0 | Vừa |
| 11 | UBND xã Ân Tường | | | | | |
| 11.1 | Phú Hữu (Suối Rùn) | Ân Tường | 2,110 | 13,8 | 380,0 | Vừa |
| 11.2 | Phú Khương | Ân Tường | 0,590 | 14,5 | 342,8 | Vừa |
| 11.3 | Hóc Mỹ | Ân Tường | 0,731 | 9,5 | 864,0 | Vừa |
| 11.4 | Bờ Tích Xuân Sơn | Ân Tường | 0,118 | 5,2 | 216,0 | Nhỏ |
| 11.5 | Hóc Tài | Ân Tường | 0,385 | 8,0 | 529,0 | nhỏ |
| 12 | UBND xã Vạn Đức | | | | | |
| 12.1 | Hố Chuối | Vạn Đức | 0,300 | 13,3 | 153,0 | Vừa |
| 12.2 | Hóc Cửa | Vạn Đức | 0,666 | 8,0 | 207,0 | Vừa |
| 13 | UBND xã Phù Mỹ Bắc | | | | | |
| 13.1 | Đồng Dụ | Phù Mỹ Bắc | 0,614 | 13,0 | 395,0 | vừa |
| 13.2 | Hóc Môn | Phù Mỹ Bắc | 2,770 | 13,5 | 383,0 | Vừa |
| 13.3 | Hóc Lách | Phù Mỹ Bắc | 0,095 | 5,7 | 551,0 | Nhỏ |
| 13.4 | Đập Ký | Phù Mỹ Bắc | 0,300 | 5,0 | 450,0 | Nhỏ |
| 13.5 | Đội 10 | Phù Mỹ Bắc | 0,120 | 5,0 | 150,0 | Nhỏ |
| 14 | UBND xã Bình Dương | | | | | |
| 14.1 | Hải Lương | Bình Dương | 0,214 | 5,0 | 150,0 | Nhỏ |
| 14.2 | Hóc Sinh | Bình Dương | 0,174 | 8,0 | 215,0 | Nhỏ |
| 15 | UBND xã Phù Mỹ Nam | | | | | |
| 15.1 | Đại Thuận | Phù Mỹ Nam | 0,105 | 6,0 | 180,0 | Nhỏ |
| 15.2 | Hoà Nghĩa (Đập Phố) | Phù Mỹ Nam | 0,157 | 6,0 | 345,0 | Nhỏ |

| TT | Tên hồ chứa | Địa điểm theo xã mới | W toàn bộ | H max | Tổng chiều dài | Xếp loại |
|-----------|----------------------------|-----------------------------|------------------|--------------|-----------------------|-----------------|
| 15.3 | Chí Hòa 1 | Phù Mỹ Nam | 0,129 | 7,0 | 100,0 | Nhỏ |
| 15.4 | Núi Giàu | Phù Mỹ Nam | 0,394 | 7,0 | 340,0 | Nhỏ |
| 15.5 | Hóc Quảng | Phù Mỹ Nam | 0,225 | 9,0 | 298,0 | Nhỏ |
| 16 | UBND xã Phù Mỹ | | | | | |
| 16.1 | Hóc Mẫn | Phù Mỹ | 0,561 | 12,2 | 427,0 | Vừa |
| 17 | UBND xã Phù Mỹ Tây | | | | | |
| 17.1 | Chánh Thuận (Đập Thiết) | Phù Mỹ Tây | 0,981 | 8,5 | 260,0 | Vừa |
| 17.2 | Giàn Tranh | Phù Mỹ Tây | 0,230 | 9,6 | 382,9 | Nhỏ |
| 17.3 | Phước Thọ (Đập Quang) | Phù Mỹ Tây | 0,065 | 3,5 | 400,0 | Nhỏ |
| 17.4 | Gò Miếu | Phù Mỹ Tây | 0,056 | 5,0 | 200,0 | Nhỏ |
| 17.5 | Ông Rông | Phù Mỹ Tây | 0,102 | 4,3 | 540,0 | Nhỏ |
| 17.6 | Bàu Bạ | Phù Mỹ Tây | 0,051 | 6,0 | 120,0 | Nhỏ |
| 17.7 | Dốc Đá | Phù Mỹ Tây | 0,077 | 5,7 | 182,2 | Nhỏ |
| 17.8 | Hóc Xoài | Phù Mỹ Tây | 0,195 | 5,0 | 180,0 | Nhỏ |
| 18 | UBND xã An Lương | | | | | |
| 18.1 | Cây Me | An Lương | 0,244 | 9,6 | 222,0 | Nhỏ |
| 18.2 | Hố Trạch | An Lương | 0,312 | 8,7 | 333,8 | Nhỏ |
| 19 | UBND xã Phù Mỹ Đông | | | | | |
| 19.1 | Thuận An | Phù Mỹ Đông | 0,130 | 3,5 | 220,0 | Nhỏ |
| 19.2 | Hoà Ninh | Phù Mỹ Đông | 0,110 | 4,0 | 120,0 | Nhỏ |
| 20 | UBND xã Phù Cát | | | | | |
| 20.1 | Sân Bay | Phù Cát | 0,664 | 6,7 | 540,0 | Vừa |
| 20.2 | Tân Lệ | Phù Cát | 0,322 | 7,6 | 591,0 | Nhỏ |
| 20.3 | Hóc Sanh | Phù Cát | 0,158 | 7,2 | 320,0 | Nhỏ |
| 20.4 | Hóc Ồi | Phù Cát | 0,107 | 7,2 | 240,0 | Nhỏ |
| 21 | UBND xã Hòa Hội | | | | | |
| 21.1 | Hóc Chợ | Hòa Hội | 0,204 | 8,3 | 208,0 | Nhỏ |
| 22 | UBND xã Xuân An | | | | | |
| 22.1 | Mương Chuông | Xuân An | 0,250 | 11,7 | 143,0 | Vừa |
| 22.2 | Đại Ân (Hố Dội) | Xuân An | 0,307 | 9,2 | 685,0 | Nhỏ |

| TT | Tên hồ chứa | Địa điểm theo xã mới | W toàn bộ | H max | Tổng chiều dài | Xếp loại |
|-----------|------------------------------|----------------------|-----------------------|-------|----------------|----------|
| 23 | UBND xã ĐỀ GI | | | | | |
| 23.1 | Mu Rùa | ĐỀ GI | 0,046 | 6,5 | 140,0 | Nhỏ |
| 23.2 | Hóc Huy (Ông Huy) | ĐỀ GI | 0,126 | 10,0 | 320,0 | Vừa |
| 24 | UBND xã CÁT TIẾN | | | | | |
| 24.1 | Đá Bàn | CÁT TIẾN | 0,150 | 7,0 | 216,0 | Nhỏ |
| 25 | UBND xã TUY PHƯỚC TÂY | | | | | |
| 25.1 | Đá Vàng | TUY PHƯỚC TÂY | 0,362 | 12,5 | 330,0 | Vừa |
| 25.2 | Hóc Ké | TUY PHƯỚC TÂY | 0,410 | 8,2 | 880,0 | Nhỏ |
| 26 | UBND xã CẢNH VINH | | | | | |
| 26.1 | Bà Thiên | CẢNH VINH | 0,970 | 12,6 | 421,0 | Vừa |
| 26.2 | Suối Cầu | CẢNH VINH | 0,159 | 5,8 | 560,0 | Nhỏ |
| 27 | UBND xã VĨNH THẠNH | | | | | |
| 27.1 | Ông Vị | VĨNH THẠNH | 0,060 | 5,5 | 170,0 | Nhỏ |
| 27.2 | Bàu Làng | VĨNH THẠNH | 0,200 | 6,0 | 40,0 | Nhỏ |
| 27.3 | Bàu Trưng | VĨNH THẠNH | 0,200 | 4,5 | 50,0 | Nhỏ |
| 28 | UBND xã VÂN CẢNH | | | | | |
| 28.1 | Suối Mây | VÂN CẢNH | 0,080 | 8,0 | 254,7 | nhỏ |
| 28.2 | Làng Trọi | VÂN CẢNH | 0,100 | 8,0 | 120,0 | Nhỏ |
| 29 | UBND xã BÌNH KHÊ | | | | | |
| 29.1 | Hóc Đèo | BÌNH KHÊ | 0,848 | 12,5 | 310,2 | Vừa |
| 29.2 | Hải Nam | BÌNH KHÊ | 0,035 | 6,5 | 260,0 | Nhỏ |
| 29.3 | Lỗ Môn | BÌNH KHÊ | 0,292 | 9,5 | 577,0 | Nhỏ |
| 29.4 | Bàu Dài | BÌNH KHÊ | 0,150 | 5,0 | 100,0 | Nhỏ |
| 29.5 | Trông Ôi | BÌNH KHÊ | 0,060 | 5,5 | 320,0 | Nhỏ |
| 29.6 | Nam Hương | BÌNH KHÊ | UBND xã xử lý tài sản | | | Nhỏ |
| 30 | UBND xã TÂY SƠN | | | | | |
| 30.1 | Thủ Thiện | TÂY SƠN | 2,020 | 13,5 | 420,0 | Vừa |
| 30.2 | Thủy Dẻ | TÂY SƠN | 0,042 | 5,5 | 302,7 | Nhỏ |
| 30.3 | Hóc Bông | TÂY SƠN | 0,060 | 6,0 | 215,0 | Nhỏ |
| 31 | UBND xã BÌNH HIỆP | | | | | |

| TT | Tên hồ chứa | Địa điểm theo xã mới | W toàn bộ | H max | Tổng chiều dài | Xếp loại |
|-----------|---------------------------|----------------------|-----------|-------|----------------|----------|
| 31.1 | Đồng Quy | Bình Hiệp | 0,300 | 10,0 | 195,0 | Vừa |
| 31.2 | Đập Làng | Bình Hiệp | 0,240 | 8,0 | 150,0 | Nhỏ |
| 31.3 | Bàu Năng | Bình Hiệp | 0,160 | 6,0 | 250,0 | Nhỏ |
| 31.4 | Hoà Mỹ | Bình Hiệp | 0,100 | 6,0 | 125,0 | Nhỏ |
| 32 | UBND xã Bình An | | | | | |
| 32.1 | Lỗ Ổi | Bình An | 0,310 | 9,0 | 245,0 | Nhỏ |
| 32.2 | Rộc Đàng | Bình An | 0,100 | 6,0 | 250,0 | Nhỏ |
| 33 | UBND xã Bình Phú | | | | | |
| 33.1 | Hóc Thánh | Bình Phú | 0,390 | 13,0 | 440,0 | Nhỏ |
| 33.2 | Hóc Rộng | Bình Phú | 0,050 | 9,0 | 130,0 | Nhỏ |
| 33.3 | Cây Sung | Bình Phú | 0,210 | 8,4 | 520,0 | Nhỏ |
| 33.4 | Hòa Sơn (Bàu Làng) | Bình Phú | 0,160 | 6,0 | 370,0 | Nhỏ |
| 33.5 | Bàu Sen | Bình Phú | 0,060 | 6,0 | 175,0 | Nhỏ |
| 33.6 | Đồng Đo | Bình Phú | 0,200 | 6,0 | 117,0 | Nhỏ |
| 33.7 | Ông Chánh | Bình Phú | 0,070 | 6,0 | 0,0 | Nhỏ |
| 34 | UBND xã Nhơn Châu | | | | | |
| 34.1 | Nhơn Châu (nước ngọt) | Nhơn Châu | 0,086 | 14,4 | 178,4 | Vừa |
| 35 | UBND xã Sơn Lang | | | | | |
| 35.1 | Buôn Lưới | Sơn Lang | 1,300 | 14,0 | 360,0 | Vừa |
| 36 | UBND phường Pleiku | | | | | |
| 36.1 | Trà Đa | P.Pleiku | 0,500 | 11,2 | | Vừa |
| 37 | UBND phường An Khê | | | | | |
| 37.1 | Bàu Dồn | P.An Khê | 0,950 | | | Vừa |
| 37.2 | Bến Tuyết | P. An Khê | 0,050 | 5,0 | | Nhỏ |
| 38 | UBND xã Ya Hội | | | | | |
| 38.1 | Tờ Đo | Ya Hội | | 5,0 | 156,0 | Vừa |
| 39 | UBND xã Tơ Tung | | | | | |
| 39.1 | Gu Ga | Tơ Tung | 0,250 | 8,5 | | Nhỏ |
| 40 | UBND xã Ia O | | | | | |
| 40.1 | Làng Cúc | Ia O | 0,250 | 5,5 | | Nhỏ |
| 41 | UBND xã Ia Krái | | | | | |
| 41.1 | Đội 4 | Ia Krái | 0,900 | | | Vừa |

| TT | Tên hồ chứa | Địa điểm theo xã mới | W toàn bộ | H max | Tổng chiều dài | Xếp loại |
|-----------|----------------------------|----------------------|-----------|-------|----------------|----------|
| 41.2 | Đội 6 | Ia Krái | 0,990 | | | Vừa |
| 41.3 | Ia Tá | Ia Krái | 0,220 | 3,7 | | Nhỏ |
| 41.4 | Ia Kley | Ia Krái | 0,050 | 4,0 | | Nhỏ |
| 42 | UBND xã Ia Hrung | | | | | |
| 42.1 | C5 | Ia Hrung | 0,940 | 8,0 | 250,0 | Vừa |
| 42.2 | Ia Thông | Ia Hrung | 0,800 | 5,0 | 180,0 | Vừa |
| 42.3 | Đội 10 | Ia Hrung | | 3,0 | 100,0 | Vừa |
| 42.4 | Đội 2 | Ia Hrung | | 5,0 | 135,0 | Vừa |
| 42.5 | Làng Me | Ia Hrung | 0,522 | 3,4 | | Nhỏ |
| 42.6 | Làng Tốt | Ia Hrung | 0,776 | 4,1 | | Nhỏ |
| 42.7 | Ia Bong | Ia Hrung | 0,504 | 3,0 | | Nhỏ |
| 43 | UBND xã Gào | | | | | |
| 43.1 | Ia Kring (Ia Jong) | Gào | 0,250 | 5,6 | | Nhỏ |
| 43.2 | Ku Tông | Gào | 0,210 | 4,8 | | Nhỏ |
| 43.3 | Dê Chí (Ia Lâm) | Gào | 0,101 | 3,5 | | Nhỏ |
| 43.4 | Xã Gào | Gào | 0,100 | 6,5 | | Nhỏ |
| 43.5 | Ia Nao | Gào | 0,100 | | | Nhỏ |
| 44 | UBND xã Ia Pnôn | | | | | |
| 44.1 | C5 | Ia Pnôn | 0,407 | 8,6 | | Nhỏ |
| 44.2 | Ia Sáp | Ia Pnôn | 0,078 | 5,5 | | Nhỏ |
| 44.3 | C12 | Ia Pnôn | | | | Nhỏ |
| 45 | UBND xã Đứơc Cơ | | | | | |
| 45.1 | Tổ Dân Phố 5 | Đứơc Cơ | 0,023 | 5,0 | | Nhỏ |
| 46 | UBND xã Ia Đok | | | | | |
| 46.1 | Làng Mới | Ia Đok | 0,205 | 9,8 | | Nhỏ |
| 47 | UBND xã Đak Pơ | | | | | |
| 47.1 | Thôn Trang | Đak Pơ | | 7,0 | | Nhỏ |
| 48 | UBND phường An Bình | | | | | |
| 48.1 | Tà Ly I | P.An Bình | | 4,0 | | Nhỏ |
| 48.2 | Tà Ly II | P.An Bình | | 4,5 | | Nhỏ |

| TT | Tên hồ chứa | Địa điểm theo xã mới | W toàn bộ | H max | Tổng chiều dài | Xếp loại |
|-----------|--------------------------|----------------------|-----------|-------|----------------|----------|
| 48.3 | Bàu Lỡ | P.An Bình | | | | Nhỏ |
| 49 | UBND xã Mang Yang | | | | | |
| 49.1 | Đak Neun | Mang Yang | | | | Nhỏ |
| 50 | UBND xã Ia Nan | | | | | |
| 50.1 | Ia Pnôn (làng Tung) | Ia Nan | 0,200 | 5,0 | | Nhỏ |
| 51 | UBND xã Kông Chro | | | | | |
| 51.1 | Tông TPông | Kông Chro | 0,340 | 8,8 | | Nhỏ |
| 52 | UBND xã Ya Hội | | | | | |
| 52.1 | Bàu Ấu | Ya Hội | | 7,0 | | Nhỏ |
| 53 | UBND xã Cửu An | | | | | |
| 53.1 | Hòn Cỏ | Cửu An | 0,900 | | | Vừa |
| 53.2 | Bàu Làng | Cửu An | | | | Nhỏ |
| 53.3 | Làng Nhoi | Cửu An | | | | Nhỏ |
| 53.4 | Làng PNang | Cửu An | | | | Nhỏ |
| 53.5 | Suối Le | Cửu An | | | | Nhỏ |
| 53.6 | Bàu phụng | Cửu An | | | | Nhỏ |
| 54 | UBND xã Bàu Cạn | | | | | |
| 54.1 | 14 Tây Hồ | Bàu Cạn | | | | Nhỏ |

Phụ lục II
DANH MỤC ĐẬP DÂNG PHÂN CẤP QUẢN LÝ

| TT | Tên công trình | Địa điểm xã mới | Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ) | Diện tích tưới thực tế (ha/vụ) | Chiều cao đập (m) | Chiều dài đập (m) | Lưu lượng tràn xả lũ TK (m ³ /s) | Phân loại |
|----------|--|-----------------------|---------------------------------|--------------------------------|-------------------|-------------------|---|-----------|
| I | UBND TỈNH QUẢN LÝ | | | | | | | |
| 1 | Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định đang khai thác (tính đến thời điểm ngày 30/6/2025) | | | | | | | |
| 1.1 | Đập ngăn mặn trên sông Lại Giang | Phường Hoài Nhơn Đông | - | - | 10,50 | 152,30 | 7.114,00 | Lớn |
| 1.2 | Đập Văn Phong | Xã Bình Phú | 10.815,00 | 8.533,40 | 27,70 | 565,01 | 12.422,00 | Lớn |
| 1.3 | Đập Phú Phong | Xã Tây Sơn | 450,00 | 327,86 | 24,50 | 590,50 | 13.560,00 | Lớn |
| 1.4 | Đập Lại Giang | Phường Bồng Sơn | 5.000,00 | 1.404,33 | 6,90 | 194,00 | 6.430,00 | Nhỏ |
| 1.5 | Đập ngăn mặn Trà Ô | Xã Phù Mỹ Bắc | - | - | 5,15 | 65,30 | - | Nhỏ |
| 1.6 | Đập Ngăn mặn An Mỹ | Xã An Lương | 130,00 | - | 6,00 | 67,50 | - | Nhỏ |
| 1.7 | Đập Ô ô | Xã Đê Gi | 50,00 | 50,00 | 4,20 | 12,00 | - | Nhỏ |
| 1.8 | Đập Cây Gai | Xã Hội Sơn | 1.454,00 | 1.956,67 | 4,75 | 72,60 | 1.973,00 | Nhỏ |
| 1.9 | Đập Cây Ké | Xã Đê Gi | 1.675,00 | 1.406,19 | 5,80 | 74,00 | 2.757,00 | Nhỏ |
| 1.10 | Đập Bảy Yên | Phường Bình Định | - | 558,04 | 5,50 | 220,00 | - | Nhỏ |
| 1.11 | Đập Bình Thạnh | Phường An Nhơn | 2.918,00 | 3.935,03 | 8,60 | 86,00 | 1.570,69 | Nhỏ |
| 1.12 | Đập Gò Chàm | Phường Bình Định | Dâng nước Bình Thạnh, Bảy Yên | Điều tiết nước về Tháp Mào | 4,80 | 36,50 | 459,20 | Nhỏ |
| 1.13 | Đập Tháp Mào | Phường An Nhơn Đông | - | 2.200,00 | 4,00 | 21,40 | - | Nhỏ |
| 1.14 | Đập Gò Đậu | Phường An Nhơn Đông | 1.144,20 | 458,00 | 5,20 | 23,40 | 142,10 | Nhỏ |
| 1.15 | Đập Thạch Đê | Phường An Nhơn | - | 2.454,54 | 3,80 | 77,00 | - | Nhỏ |
| 1.16 | Đập Thuận Hạt | Phường An Nhơn Bắc | 306,01 | 79,20 | 6,45 | 38,65 | 582,71 | Nhỏ |
| 1.17 | Đập Lão Tâm | Xã Ngô Mây | 1.320,00 | 1.210,20 | 7,40 | 94,40 | 768,04 | Nhỏ |
| 1.18 | Đập Văn Mới | Xã Ngô Mây | - | 439,95 | 6,30 | 88,50 | 501,00 | Nhỏ |

| TT | Tên công trình | Địa điểm xã mới | Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ) | Diện tích tưới thực tế (ha/vụ) | Chiều cao đập (m) | Chiều dài đập (m) | Lưu lượng tràn xả lũ TK (m ³ /s) | Phân loại |
|------|------------------|---------------------|---------------------------------|--------------------------------|-------------------|-------------------|---|-----------|
| 1.19 | Đập Hạ Bạc | Xã Tuy Phước Đông | - | 639,00 | 3,25 | 22,40 | - | Nhỏ |
| 1.20 | Đập Văn Khám | Xã Tuy Phước Đông | | 59,00 | 2,00 | 8,00 | | Nhỏ |
| 1.21 | Đập Ba Huyện | Xã Tuy Phước Đông | 18,00 | 18,00 | 2,40 | 3,00 | | Nhỏ |
| 1.22 | Đập Đồng Lợi | Phường Bình Định | 460,00 | 460,00 | 3,00 | 24,60 | - | Nhỏ |
| 1.23 | Đập Thạnh Hòa I | Phường An Nhơn Nam | - | 5.796,80 | 7,00 | 107,20 | 1.020,00 | Nhỏ |
| 1.24 | Đập Thạnh Hòa II | Phường An Nhơn Nam | - | 4.898,60 | 3,20 | 37,00 | - | Nhỏ |
| 1.25 | Đập Cây Bứa | Phường An Nhơn Nam | 1.140,00 | 1.133,02 | 4,00 | 33,00 | 487,63 | Nhỏ |
| 1.26 | Đập Phú Sơn | Phường An Nhơn Nam | - | 92,58 | 2,50 | 9,50 | - | Nhỏ |
| 1.27 | Đập Thông Chín | Xã Tuy Phước | - | 2.600,00 | 6,90 | 80,10 | 933,52 | Nhỏ |
| 1.28 | Đập Cát | Xã Tuy Phước Đông | 960,00 | 736,60 | 2,30 | 27÷34,2 | - | Nhỏ |
| 1.29 | Đập Nha Phu | Xã Tuy Phước Đông | 680,00 | 668,42 | 5,50 | 47,40 | 201,63 | Nhỏ |
| 1.30 | Đập Hương Hỏa | Xã Tuy Phước Đông | - | 563,60 | 2,00 | 19,00 | - | Nhỏ |
| 1.31 | Đập An Thuận | Xã Tuy Phước | 966,00 | 976,58 | 4,20 | 39,40 | 152,60 | Nhỏ |
| 1.32 | Đập Phú Hòa | Phường Quy Nhơn Bắc | 224,37 | 64,75 | 6,60 | 72,00 | - | Nhỏ |
| 1.33 | Đập Phú Xuân | Phường Quy Nhơn Bắc | - | - | 5,79 | 59,50 | 432,00 | Nhỏ |
| 1.34 | Đập Hà Thanh 1.1 | Xã Canh Vinh | - | - | 3,00 | 100,00 | 1.560,24 | Nhỏ |
| 1.35 | Đập Hà Thanh 1.2 | Xã Canh Vinh | - | - | 2,10 | 100,00 | 1.575,66 | Nhỏ |
| 1.36 | Đập Hà Thanh 1.3 | Xã Canh Vinh | - | - | 4,00 | 140,00 | 1.789,67 | Nhỏ |
| 1.37 | Đập Hà Thanh 1.4 | Xã Canh Vinh | - | - | 2,80 | 170,00 | 2.032,87 | Nhỏ |
| 1.38 | Đập Thượng Sơn | Xã Bình Khê | 3.500,00 | 600,27 | 6,00 | 32,00 | 266,00 | Nhỏ |
| 1.39 | Đập Nước Gộp | Xã Bình Phú | 254,00 | 53,60 | 8,68 | 248,20 | 767,80 | Nhỏ |
| 1.40 | Đập Cây Dừa | Tuy Phước | | | | | | Nhỏ |

| TT | Tên công trình | Địa điểm xã mới | Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ) | Diện tích tưới thực tế (ha/vụ) | Chiều cao đập (m) | Chiều dài đập (m) | Lưu lượng tràn xả lũ TK (m3/s) | Phân loại |
|----------|--|-----------------|---------------------------------|--------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------------|-----------|
| 1.41 | Đập Lạc Trường | Quy Nhơn Đông | | | | | | Nhỏ |
| 2 | Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai đang khai thác (tính đến thời điểm ngày 30/6/2025) | | | | | | | |
| 2.1 | Đập dâng Ia Rbol | Xã Ia Rbol | 200 | | 4,3 | 66 | | Nhỏ |
| 2.2 | Đập dâng Uar | Xã Uar | 450 | | 3 | 100 | | Nhỏ |
| 2.3 | Đập dâng Iarsai | Xã Ia Rsai | 150 | | 5 | 55 | | Nhỏ |
| 2.4 | Đập dâng Ia Sao | Xã Ia Hrung | | | 5 | 300 | | Nhỏ |
| 2.5 | Đập dâng Chư Jôr | Xã Biển Hồ | | | 1,5 | | | Nhỏ |
| 2.6 | Đập dâng Ia Ring | Xã Chư Sê | 814,64 | | 3 | 32 | | Nhỏ |
| 2.7 | Đập dâng Ia Luk | Xã Chư Sê | | | 1,5 | 20 | | Nhỏ |
| 2.8 | Đập dâng Greo pét | Xã Chư Sê | 265,6 | | 5 | 25 | | Nhỏ |
| 2.9 | Đập dâng Ia Hlóp | Xã Chư Sê | 160 | | 2 | 30 | | Nhỏ |
| 2.10 | Đập dâng Ia Pét | Xã Bờ Ngoong | 530 | | 3 | 18 | | Nhỏ |
| 2.11 | Đập dâng Phạm Kleo | Xã Bờ Ngoong | 40 | | 1,2 | 27,6 | | Nhỏ |
| 2.12 | Đập dâng Plei keo | Xã Al Bá | 500 | | 7,5 | 103,97 | | Nhỏ |
| 2.13 | Đập dâng Plei Thơ Ga | Xã Chư Puh | 200 | | 2 | 45 | | Nhỏ |

| TT | Tên công trình | Địa điểm xã mới | Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ) | Diện tích tưới thực tế (ha/vụ) | Chiều cao đập (m) | Chiều dài đập (m) | Lưu lượng tràn xả lũ TK (m ³ /s) | Phân loại |
|------|-----------------------|-----------------|---------------------------------|--------------------------------|-------------------|-------------------|---|-----------|
| 2.14 | Đập dâng Ia Hlóp | Xã Ia Le | 160 | | 4,5 | 80 | | Nhỏ |
| 2.15 | Đập dâng Hà Ra Bắc | Xã Hra | 65 | | 2 | 57 | | Nhỏ |
| 2.16 | Đập dâng Đa Ha | Xã Hra | 36,2 | | 1,2 | 21 | | Nhỏ |
| 2.17 | Đập dâng A Yun Thượng | Xã Ayun | 100 | | 1,2 | 25 | | Nhỏ |
| 2.18 | Đập dâng Đăk Pa You | Xã Kon Chiêng | 250 | | 2,5 | 60 | | Nhỏ |
| 2.19 | Đập dâng Ia Lôm | Phường An Phú | 80 | | 2,4 | 6,1 | | Nhỏ |
| 2.20 | Đập dâng Bà Zĩ | Phường An Phú | 150 | | 2 | 5,4 | | Nhỏ |
| 2.21 | Đập dâng Plei Wau | Phường An Phú | 100 | | 2,35 | 5,6 | | Nhỏ |
| 2.22 | Đập dâng An Phú | Phường An Phú | 500 | | 2,2 | 14,7 | | Nhỏ |
| 2.23 | Đập đất | Phường An Phú | 120 | | 1,1 | 7,4 | | Nhỏ |
| 2.24 | Đập dâng Ia Lâu | Xã Ia Lâu | 973 | | 5,5 | 74,2 | | Nhỏ |
| 2.25 | Đập dâng Ia Lóp | Xã Ia Lâu | 970 | | 7,5 | 1843,3 | | Nhỏ |
| 2.26 | Đập dâng Ia Vê | Xã Ia Pia | 120 | | 4,5 | 35 | | Nhỏ |
| 2.27 | Đập thôn 6 | Xã Chư Prông | | | 3 | 114 | | Nhỏ |

| TT | Tên công trình | Địa điểm xã mới | Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ) | Diện tích tưới thực tế (ha/vụ) | Chiều cao đập (m) | Chiều dài đập (m) | Lưu lượng tràn xả lũ TK (m ³ /s) | Phân loại |
|-----------|----------------------------|-----------------|---------------------------------|--------------------------------|-------------------|-------------------|---|-----------|
| 2.28 | Đập thôn 7 | Xã Chư Prông | | | 4 | 95 | | Nhỏ |
| II | UBND CẤP XÃ QUẢN LÝ | | | | | | | |
| 1 | UBND xã An Lão | | | | | | | |
| 1.1 | Đập dâng Tà Loan | An Lão | 67,00 | 39,00 | 4 | 40 | | Nhỏ |
| 1.2 | Đập dâng Tà Loan (XD mới) | An Lão | 30,00 | 16,00 | 3 | 22 | | Nhỏ |
| 1.3 | Đập dâng Đá Nhảy | An Lão | 31,10 | 31,10 | 2 | 6 | | Nhỏ |
| 1.4 | Đập dâng Phần Trăm | An Lão | 9,72 | 9,72 | 2 | 5 | | Nhỏ |
| 2 | UBND xã An Hòa | | | | | | | |
| 2.1 | Đập dâng Nước Uy | An Hòa | 10,60 | 10,60 | | | | Nhỏ |
| 2.2 | Đập dâng Bến Nhơn | An Hòa | 26,81 | 26,81 | | | | Nhỏ |
| 2.3 | Đập dâng An Dưỡng | An Hòa | 46,22 | 46,22 | | | | Nhỏ |
| 2.4 | Đập dâng Sông Xang | An Hòa | 31,40 | 31,40 | | | | Nhỏ |
| 3 | UBND xã An Trung | | | | | | | |
| 3.1 | Đập dâng Tà Ngang | An Vinh | 25,73 | 25,73 | | | | Nhỏ |
| 3.2 | Đập dâng Rà Ngâm | An Vinh | 22,55 | 22,55 | | | | Nhỏ |
| 3.3 | Đập dâng Cà Xa | An Vinh | 7,76 | 7,76 | | | | Nhỏ |
| 3.4 | Đập dâng Mang Gôi | An Vinh | 8,42 | 8,42 | | | | Nhỏ |
| 3.5 | Đập dâng KDâu | An Vinh | 13,01 | 13,01 | | | | Nhỏ |
| 3.6 | Đập dâng Đồng Lôi | An Vinh | 12,48 | 12,48 | | | | Nhỏ |
| 3.7 | Đập dâng Nước Bo 1 | An Vinh | 9,08 | 9,08 | | | | Nhỏ |
| 3.8 | Đập dâng ruộng Góp | An Vinh | 8,00 | 8,00 | | | | Nhỏ |
| 4 | UBND xã Ân Hảo | | | | | | | |
| 4.1 | Đập dâng Bình | Ân Hảo | 57,06 | 57,06 | | | | Nhỏ |

| TT | Tên công trình | Địa điểm xã mới | Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ) | Diện tích tưới thực tế (ha/vụ) | Chiều cao đập (m) | Chiều dài đập (m) | Lưu lượng tràn xả lũ TK (m ³ /s) | Phân loại |
|----------|--|-----------------|---------------------------------|--------------------------------|-------------------|-------------------|---|-----------|
| | Hòa Nam | | | | | | | |
| 4.2 | Đập Đá Châu Sơn | Ân Hào | 11,78 | 11,78 | | | | Nhỏ |
| 4.3 | Đập Hóc Chùa | Ân Hào | 34,34 | 34,34 | | | | Nhỏ |
| 4.4 | Đập Đồng Soi | Ân Hào | 8,86 | 8,86 | | | | Nhỏ |
| 4.5 | Đập đầu | Ân Hào | 19,00 | 19,00 | | | | Nhỏ |
| 4.6 | Đập đất | Ân Hào | 33,24 | 33,24 | | | | Nhỏ |
| 5 | UBND xã Hoài Ân | | | | | | | |
| 5.1 | Đập Bàu Gia, Hóc Mót, Hóc Lớn, Ao Mạnh Dộn | Hoài Ân | 58,19 | 58,19 | | | | Nhỏ |
| 5.2 | Đập Đồng Đỗ, đập Làng | Hoài Ân | 59,52 | 59,52 | | | | Nhỏ |
| 5.3 | Đập dâng đập Đình | Hoài Ân | 7,36 | 7,36 | | | | Nhỏ |
| 5.4 | Đập Suối Trắng | Hoài Ân | 62,15 | 62,15 | | | | Nhỏ |
| 6 | UBND xã Ân Tường | | | | | | | |
| 6.1 | Đập dâng Tân Thanh | Ân Tường | 29,80 | 29,80 | | | | Nhỏ |
| 6.2 | Đập dâng Tân Thịnh | Ân Tường | 58,78 | 58,78 | | | | Nhỏ |
| 6.3 | Đập Hóc Thước | Ân Tường | 9,61 | 9,61 | | | | Nhỏ |
| 6.4 | Đập Thồ Lò | Ân Tường | 26,27 | 26,27 | | | | Nhỏ |
| 6.5 | Đập Suối Ngang và trạm bơm đội 5 | Ân Tường | 15,62 | 15,62 | | | | Nhỏ |
| 6.6 | Đập Kim Linh và trạm bơm đội 7 | Ân Tường | 19,11 | 19,11 | | | | Nhỏ |
| 6.7 | Đập BaoZin | Ân Tường | 28,00 | 28,00 | | | | Nhỏ |
| 6.8 | Đập Suối Kot | Ân Tường | 20,00 | 20,00 | | | | Nhỏ |
| 7 | UBND xã Kim Sơn | | | | | | | |
| 7.1 | Đập Đồng Lớn | Kim Sơn | 35,44 | 35,44 | | | | Nhỏ |
| 7.2 | Đập Đa Khoa | Kim Sơn | 10,40 | 10,40 | | | | Nhỏ |
| 7.3 | Đập Đá Mòng | Kim Sơn | 13,47 | 13,47 | | | | Nhỏ |
| 7.4 | Đập Cây Sáu-Cù Lao | Kim Sơn | 16,84 | 16,84 | | | | Nhỏ |
| 7.5 | Đập Lớn Phú Trị | Kim Sơn | 8,18 | 8,18 | | | | Nhỏ |
| 7.6 | Đập Hà Ra-Bến Bè | Kim Sơn | 13,12 | 13,12 | | | | Nhỏ |
| 7.7 | Đập Vườn Gộp | Kim Sơn | 20,00 | 20,00 | | | | Nhỏ |

| TT | Tên công trình | Địa điểm xã mới | Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ) | Diện tích tưới thực tế (ha/vụ) | Chiều cao đập (m) | Chiều dài đập (m) | Lưu lượng tràn xả lũ TK (m ³ /s) | Phân loại |
|-----------|----------------------------------|-----------------|---------------------------------|--------------------------------|-------------------|-------------------|---|-----------|
| 7.8 | Đập Cây Sơn và Cây sung | Kim Sơn | 22,00 | 22,00 | | | | Nhỏ |
| 7.9 | Đập Cây Cam | Kim Sơn | 10,00 | 10,00 | | | | Nhỏ |
| 7.10 | Đập Đất Thổ | Kim Sơn | 12,00 | 12,00 | | | | Nhỏ |
| 7.11 | Đập Cây Tùng | Kim Sơn | 16,00 | 16,00 | | | | Nhỏ |
| 7.12 | Đập BNăk | Kim Sơn | 15,00 | 15,00 | | | | Nhỏ |
| 7.13 | Đập T2 | Kim Sơn | 12,00 | 12,00 | | | | Nhỏ |
| 7.14 | Đập Bằng Lãng | Kim Sơn | 10,00 | 10,00 | | | | Nhỏ |
| 8 | UBND xã Ân Hảo | | | | | | | |
| 8.1 | Đập Hồ Giang | Ân Hảo | 12,00 | 12,00 | | | | Nhỏ |
| 8.2 | Đập Cây Say+Tb.Chống hạn | Ân Hảo | 37,29 | 37,29 | | | | Nhỏ |
| 9 | UBND xã Vạn Đức | | | | | | | |
| 9.1 | Đập Đá Bàn | Vạn Đức | 16,21 | 16,21 | | | | Nhỏ |
| 10 | UBND phường Hoài Nhơn Bắc | | | | | | | |
| 10.1 | Đập Ông Pha | Hoài Nhơn Bắc | 32,75 | 32,75 | | | | Nhỏ |
| 10.2 | Đập Bàu Sấm | Hoài Nhơn Bắc | 57,79 | 57,79 | 2,0 | 13,8 | | Nhỏ |
| 10.3 | Đập Cầu Lệ | Hoài Nhơn Bắc | 43,13 | 43,13 | | | | Nhỏ |
| 10.4 | Đập Túy Sơn | Hoài Nhơn Bắc | 6,68 | 6,68 | | | | Nhỏ |
| 10.5 | Đập Ông Nhe | Hoài Nhơn Bắc | 3,95 | 3,95 | | | | Nhỏ |
| 10.6 | Đập Hóc Co | Hoài Nhơn Bắc | 10,03 | 10,03 | | | | Nhỏ |
| 10.7 | Đập Bà Quyển | Hoài Nhơn Bắc | 15,65 | 15,65 | | | | Nhỏ |
| 10.8 | Đập Đồng Tranh Thượng | Hoài Nhơn Bắc | 8,70 | 8,70 | | | | Nhỏ |
| 10.9 | Đập Ngõ Thiệt | Hoài Nhơn Bắc | 6,14 | 6,14 | | | | Nhỏ |
| 10.10 | Đập Ngõ Nghi | Hoài Nhơn Bắc | 7,00 | 7,00 | | | | Nhỏ |
| 10.11 | Đập Bù Lát | Hoài Nhơn Bắc | 19,49 | 19,49 | | | | Nhỏ |
| 10.12 | Đập Ngã Ba Cầu Tiên | Hoài Nhơn Bắc | 30,60 | 30,60 | | | | Nhỏ |

| TT | Tên công trình | Địa điểm xã mới | Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ) | Diện tích tưới thực tế (ha/vụ) | Chiều cao đập (m) | Chiều dài đập (m) | Lưu lượng tràn xả lũ TK (m ³ /s) | Phân loại |
|-----------|----------------------------------|-----------------|---------------------------------|--------------------------------|-------------------|-------------------|---|-----------|
| 10.13 | Đập Dai | Hoài Nhơn Bắc | 26,16 | 26,16 | | | | Nhỏ |
| 10.14 | Đập Lỗ Xoi | Hoài Nhơn Bắc | 29,55 | 29,55 | | | | Nhỏ |
| 10.15 | Đập Sông Nồm | Hoài Nhơn Bắc | 25,30 | 25,30 | | | | Nhỏ |
| 10.16 | Đập Ông Khéo | Hoài Nhơn Bắc | 61,80 | 61,80 | | | | Nhỏ |
| 10.17 | Đập Sông Mới | Hoài Nhơn Bắc | 16,50 | 16,50 | | | | Nhỏ |
| 10.18 | Đập Hy Thế | Hoài Nhơn Bắc | 51,10 | 51,10 | | | | Nhỏ |
| 10.19 | Đập Quy Thuận | Hoài Nhơn Bắc | 8,00 | 8,00 | | | | Nhỏ |
| 10.20 | Đập Bà Cẩm | Hoài Nhơn Bắc | 13,50 | 13,50 | | | | Nhỏ |
| 10.21 | Đập Đồng Lầy | Hoài Nhơn Bắc | 42,90 | 42,90 | | | | Nhỏ |
| 11 | UBND phường Tam Quan | | | | | | | |
| 11.1 | Đập Cẩm | Tam Quan | 96,02 | 96,02 | | | | Nhỏ |
| 11.2 | Đập Cầu Duyên | Tam Quan | 21,64 | 21,64 | | | | Nhỏ |
| 12 | UBND phường Hoài Nhơn Tây | | | | | | | |
| 12.1 | Đập Ông Gấm | Hoài Nhơn Tây | 150,97 | 150,97 | | | | Nhỏ |
| 12.2 | Đập Thuyền | Hoài Nhơn Tây | 85,95 | 85,95 | | | | Nhỏ |
| 12.3 | Đập Bà Họa | Hoài Nhơn Tây | 49,00 | 49,00 | | | | Nhỏ |
| 12.4 | Đập Bà Đá | Hoài Nhơn Tây | 26,14 | 26,14 | | | | Nhỏ |
| 12.5 | Đập Chợ | Hoài Nhơn Tây | 24,82 | 24,82 | | | | Nhỏ |
| 12.6 | Đập Bà Nguồn | Hoài Nhơn Tây | 13,28 | 13,28 | | | | Nhỏ |
| 12.7 | Đập Cứu | Hoài Nhơn Tây | 27,31 | 27,31 | | | | Nhỏ |
| 12.8 | Đập Dĩnh | Hoài Nhơn Tây | 35,80 | 35,80 | | | | Nhỏ |
| 12.9 | Đập Bà Dâu | Hoài Nhơn Tây | 7,03 | 7,03 | | | | Nhỏ |
| 12.10 | Đập Bánh Xe, Bà Lánh | Hoài Nhơn Tây | 72,00 | 72,00 | | | | Nhỏ |

| TT | Tên công trình | Địa điểm xã mới | Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ) | Diện tích tưới thực tế (ha/vụ) | Chiều cao đập (m) | Chiều dài đập (m) | Lưu lượng tràn xả lũ TK (m ³ /s) | Phân loại |
|-----------|------------------------------|-----------------|---------------------------------|--------------------------------|-------------------|-------------------|---|-----------|
| 12.11 | Đập Cây Bàng | Hoài Nhơn Tây | 27,46 | 27,46 | | | | Nhỏ |
| 12.12 | Đập Sa | Hoài Nhơn Tây | 13,57 | 13,57 | | | | Nhỏ |
| 12.13 | Đập Chùa | Hoài Nhơn Tây | | | 2,0 | 15,2 | | Nhỏ |
| 13 | UBND phường Hoài Nhơn | | | | | | | |
| 13.1 | Đập Bà Biên | Hoài Nhơn | 22,30 | 22,30 | | | | Nhỏ |
| 14 | UBND phường Bồng Sơn | | | | | | | |
| 14.1 | Đập Hóc Mua | Bồng Sơn | 6,55 | 6,55 | | | | Nhỏ |
| 14.2 | Đập Quốc Dinh | Bồng Sơn | 55,70 | 55,70 | | | | Nhỏ |
| 14.3 | Đập Cầu Dứa | Bồng Sơn | 29,80 | 29,80 | | | | Nhỏ |
| 14.4 | Đập Hóc Chuối | Bồng Sơn | 5,50 | 5,50 | | | | Nhỏ |
| 15 | UBND xã Phù Mỹ Tây | | | | | | | |
| 15.1 | Đập Mới | Phù Mỹ Tây | 60,00 | 60,00 | 2,20 | 7,60 | | Nhỏ |
| 15.2 | Đập Đồng Phó | Phù Mỹ Tây | 10,81 | 10,81 | | | | Nhỏ |
| 15.3 | Đập Đồng Đập | Phù Mỹ Tây | 19,38 | 19,38 | | | | Nhỏ |
| 15.4 | Đập thiết | Phù Mỹ Tây | 100,24 | 100,24 | | | | Nhỏ |
| 15.5 | Đập Bàu Cống | Phù Mỹ Tây | 14,10 | 14,10 | | | | Nhỏ |
| 16 | UBND xã Bình Dương | | | | | | | |
| 16.1 | Đập Cây Sung | Bình Dương | 2,01 | 2,01 | | | | Nhỏ |
| 16.2 | Đập Quýt | Bình Dương | 3,60 | 3,60 | | | | Nhỏ |
| 16.3 | Đập Mạch Đá | Bình Dương | 10,40 | 10,40 | | | | Nhỏ |
| 16.4 | Đập Đồng Bé | Bình Dương | 11,30 | 11,30 | | | | Nhỏ |
| 16.5 | Đập Đồng Vàng | Bình Dương | 11,70 | 11,70 | | | | Nhỏ |
| 16.6 | Đập Bà Chái | Bình Dương | 7,30 | 7,30 | | | | Nhỏ |
| 16.7 | Đập Hóc Lách | Bình Dương | 4,60 | 4,60 | | | | Nhỏ |
| 16.8 | Đập Nhi Giữa | Bình Dương | 9,70 | 9,70 | | | | Nhỏ |
| 16.9 | Đập Ông Nô | Bình Dương | 45,37 | 45,37 | | | | Nhỏ |
| 16.10 | Đập Chái | Bình Dương | 17,24 | 17,24 | | | | Nhỏ |
| 16.11 | Đập Quang | Bình Dương | 79,12 | 79,12 | | | | Nhỏ |
| 16.12 | Đập Vàng | Bình Dương | 51,16 | 51,16 | | | | Nhỏ |
| 16.13 | Đập Hóc Lang | Bình Dương | 22,78 | 22,78 | | | | Nhỏ |
| 16.14 | Đập Bứa | Bình Dương | 24,00 | 24,00 | | | | Nhỏ |
| 16.15 | Đập Mới | Bình Dương | 9,77 | 9,77 | | | | Nhỏ |

| TT | Tên công trình | Địa điểm xã mới | Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ) | Diện tích tưới thực tế (ha/vụ) | Chiều cao đập (m) | Chiều dài đập (m) | Lưu lượng tràn xả lũ TK (m ³ /s) | Phân loại |
|-----------|----------------------------|-----------------|---------------------------------|--------------------------------|-------------------|-------------------|---|-----------|
| 16.16 | Đập Huyền | Bình Dương | 4,00 | 4,00 | | | | Nhỏ |
| 16.17 | Đập Bó | Bình Dương | 17,00 | 17,00 | | | | Nhỏ |
| 17 | UBND xã Phù Mỹ Bắc | | | | | | | |
| 17.1 | Đập Bé | Phù Mỹ Bắc | 25,46 | 25,46 | | | | Nhỏ |
| 17.2 | Đập Phiên | Phù Mỹ Bắc | 7,25 | 7,25 | | | | Nhỏ |
| 17.3 | Đập Ông Bằng | Phù Mỹ Bắc | 42,92 | 42,92 | | | | Nhỏ |
| 17.4 | Đập Vàng | Phù Mỹ Bắc | 51,50 | 51,50 | | | | Nhỏ |
| 17.5 | Đập Vực Lở - Lỗ Sôi | Phù Mỹ Bắc | 31,17 | 31,17 | | | | Nhỏ |
| 17.6 | Đập Hóc Bà Chôn | Phù Mỹ Bắc | 8,26 | 8,26 | | | | Nhỏ |
| 17.7 | Đập Hóc Đá | Phù Mỹ Bắc | 24,72 | 24,72 | | | | Nhỏ |
| 17.8 | Đập Tích thủy 12 và 13 | Phù Mỹ Bắc | 37,53 | 37,53 | | | | Nhỏ |
| 17.9 | Đập ngăn mặn (Vũng Bà Năm) | Phù Mỹ Bắc | 28,05 | 28,05 | | | | Nhỏ |
| 18 | UBND xã Phù Mỹ Nam | | | | | | | |
| 18.1 | Đập dâng Bến Ngái | Phù Mỹ Nam | 61,41 | 61,41 | | | | Nhỏ |
| 18.2 | Đập đá | Phù Mỹ Nam | 4,20 | 4,20 | | | | Nhỏ |
| 18.3 | Đập Đồng Mọi | Phù Mỹ Nam | 6,28 | 6,28 | | | | Nhỏ |
| 18.4 | Đập Mương Sơn | Phù Mỹ Nam | 21,60 | 21,60 | | | | Nhỏ |
| 18.5 | Đập Bàu Tre | Phù Mỹ Nam | 29,18 | 29,18 | | | | Nhỏ |
| 18.6 | Đập Suối Mới | Phù Mỹ Nam | 7,00 | 7,00 | | | | Nhỏ |
| 18.7 | Đập Bàu | Phù Mỹ Nam | 112,00 | 112,00 | | | | Nhỏ |
| 18.8 | Đập Bàu Miếu | Phù Mỹ Nam | 23,00 | 23,00 | | | | Nhỏ |
| 18.9 | Cán Ô Rô | Phù Mỹ Nam | 4,26 | 4,26 | | | | Nhỏ |
| 18.10 | Cán Đường Ngang | Phù Mỹ Nam | 12,09 | 12,09 | | | | Nhỏ |
| 18.11 | Cán đầu gò | Phù Mỹ Nam | 5,99 | 5,99 | | | | Nhỏ |
| 19 | UBND xã An Lương | | | | | | | |
| 19.1 | Đập Bờ Mun | An Lương | 52,31 | 52,31 | | | | Nhỏ |
| 19.2 | Đập Bờ Mun | An Lương | 57,50 | 57,50 | | | | Nhỏ |
| 19.3 | Đập Hòa Hội Bắc | An Lương | 25,55 | 25,55 | | | | Nhỏ |
| 19.4 | Muối (Đập ngăn mặn) | An Lương | 22,50 | 22,50 | | | | Nhỏ |
| 20 | UBND xã Phù Mỹ | | | | | | | |
| 20.1 | Đập Cây Kê | Phù Mỹ | 64,53 | 64,53 | | | | Nhỏ |

| TT | Tên công trình | Địa điểm xã mới | Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ) | Diện tích tưới thực tế (ha/vụ) | Chiều cao đập (m) | Chiều dài đập (m) | Lưu lượng tràn xả lũ TK (m ³ /s) | Phân loại |
|-----------|--|-----------------|---------------------------------|--------------------------------|-------------------|-------------------|---|-----------|
| 20.2 | Đập Đồng Thuyền | Phù Mỹ | 44,47 | 44,47 | | | | Nhỏ |
| 20.3 | Đập Cầu Tre | Phù Mỹ | 40,99 | 40,99 | | | | Nhỏ |
| 20.4 | Đập Ông | Phù Mỹ | 23,64 | 23,64 | | | | Nhỏ |
| 21 | UBND xã Phù Mỹ Đông | | | | | | | |
| 21.1 | Đập Mù U | Phù Mỹ Đông | 8,52 | 8,52 | | | | Nhỏ |
| 21.2 | Đập Chánh | Phù Mỹ Đông | 8,41 | 8,41 | | | | Nhỏ |
| 21.3 | Đập Duy | Phù Mỹ Đông | 16,98 | 16,98 | | | | Nhỏ |
| 21.4 | Đập Gò Lầu | Phù Mỹ Đông | 10,88 | 10,88 | | | | Nhỏ |
| 22 | UBND xã Hội Sơn | | | | | | | |
| 22.1 | Đập Làng | Hội Sơn | 42,00 | 42,00 | | 22,00 | | Nhỏ |
| 22.2 | Đập Bình | Hội Sơn | 15,93 | 15,93 | 0,95 | 33,00 | | Nhỏ |
| 22.3 | Đập Cây Mít | Hội Sơn | 110,00 | 110,00 | 4,00 | 25,40 | | Nhỏ |
| 22.4 | Đập Toi Đó | Hội Sơn | 7,88 | 7,88 | 1,50 | 10,00 | | Nhỏ |
| 23 | UBND xã Hòa Hội | | | | | | | |
| 23.1 | Đập Cây Sơn | Hòa Hội | 18,00 | 18,00 | | | | Nhỏ |
| 23.2 | Đập Sa Sấn | Hòa Hội | 22,50 | 22,50 | | | | Nhỏ |
| 23.3 | Đập Bàu Cả | Hòa Hội | 11,20 | 11,20 | | | | Nhỏ |
| 23.4 | Đập Cửa Vĩ | Hòa Hội | 11,15 | 11,15 | | | | Nhỏ |
| 23.5 | Đập Chùa | Hòa Hội | 23,70 | 23,70 | | | | Nhỏ |
| 23.6 | Đập Cản Ốt | Hòa Hội | 15,00 | 15,00 | | | | Nhỏ |
| 24 | UBND xã Xuân An | | | | | | | |
| 21.1 | Đập bờ Kình(nhận nguồn sông Côn) | Xuân An | 16,00 | 16,00 | | | | Nhỏ |
| 21.2 | Đập Lộ Nội | Xuân An | 38,00 | 38,00 | | | | Nhỏ |
| 25 | UBND xã Đê Gi | | | | | | | |
| 25.1 | Đập Suối Chùa | Đê Gi | 36,01 | 36,01 | | | | Nhỏ |
| 25.2 | Đập Quang | Đê Gi | 72,90 | 72,90 | | | | Nhỏ |
| 25.3 | Đập Lò gạch-nguồn S3 Cây Gai | Đê Gi | 15,00 | 15,00 | | | | Nhỏ |
| 25.4 | Đập Thái Thuận-nguồn S4 Cây Gai | Đê Gi | 48,00 | 48,00 | | | | Nhỏ |
| 25.5 | Đập Kênh Quán Dẻo-sông La Tinh | Đê Gi | 21,00 | 21,00 | | | | Nhỏ |
| 25.6 | Đập Cây Sừa | Đê Gi | 19,00 | 19,00 | | | | Nhỏ |
| 25.7 | Đập Bờ cản Gia Thạnh- nguồn Sk1,Sk3 cây Ké | Đê Gi | 122,90 | 122,90 | | | | Nhỏ |

| TT | Tên công trình | Địa điểm xã mới | Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ) | Diện tích tưới thực tế (ha/vụ) | Chiều cao đập (m) | Chiều dài đập (m) | Lưu lượng tràn xả lũ TK (m ³ /s) | Phân loại |
|-----------|------------------------------|-----------------|---------------------------------|--------------------------------|-------------------|-------------------|---|-----------|
| 25.8 | Đập Bờ Cản Trung An | Đề Gi | 27,00 | 27,00 | | | | Nhỏ |
| 25.9 | Đập Đức Phổ | Đề Gi | 300,00 | 300,00 | | | | Nhỏ |
| 25.10 | Đập Bộ Tồn | Đề Gi | | 55,28 | 3,10 | 50,00 | | Nhỏ |
| 25.11 | Đập Lùng | Đề Gi | 13,51 | 13,51 | | | | Nhỏ |
| 25.12 | Đập Cây Cam | Đề Gi | 27,55 | 27,55 | | | | Nhỏ |
| 25.13 | Đập Lò gạch | Đề Gi | 2,29 | 2,29 | | | | Nhỏ |
| 25.14 | Đập Ngã Ba | Đề Gi | 8,63 | 8,63 | | | | Nhỏ |
| 25.15 | Đập Mương Bàng | Đề Gi | 16,31 | 16,31 | | | | Nhỏ |
| 25.16 | Đập mương Thủy Lợi | Đề Gi | 16,08 | 16,08 | | | | Nhỏ |
| 26 | UBND xã Cát Tiên | | | | | | | |
| 26.1 | Đập Cầu Điều(Chánh Thắng) | Cát Tiên | 89,38 | 89,38 | | | | Nhỏ |
| 26.2 | Đập Cây Me | Cát Tiên | 35,54 | 35,54 | | | | Nhỏ |
| 26.3 | Đập Làng | Cát Tiên | 42,41 | 42,41 | | | | Nhỏ |
| 26.4 | Đập Cây Gáo | Cát Tiên | 17,00 | 17,00 | | | | Nhỏ |
| 26.5 | Đập Trường Thế | Cát Tiên | 47,40 | 47,40 | | | | Nhỏ |
| 26.6 | Đập trục 5 | Cát Tiên | 31,80 | 31,80 | | | | Nhỏ |
| 27 | UBND xã Phù Cát | | | | | | | |
| 27.1 | Đập Dừa | Phù Cát | 62,00 | 62,00 | | | | Nhỏ |
| 27.2 | Đập Cảnh | Phù Cát | 36,00 | 36,00 | | | | Nhỏ |
| 27.3 | Đập Cầu Ván | Phù Cát | 39,00 | 39,00 | | | | Nhỏ |
| 27.4 | Đập Cây Trâm 1 | Phù Cát | 5,53 | 5,53 | | | | Nhỏ |
| 27.5 | Đập Bờ Niệm | Phù Cát | 12,40 | 12,40 | | | | Nhỏ |
| 27.6 | Đập Cây Trâm 2 | Phù Cát | 35,46 | 35,46 | | | | Nhỏ |
| 27.7 | Đập Làng | Phù Cát | 12,00 | 12,00 | | | | Nhỏ |
| 28 | UBND xã Ngô Mây | | | | | | | |
| 28.1 | Đập Dâng Hồ Dội | Ngô Mây | 86,00 | 86,00 | | | | Nhỏ |
| 28.2 | Đập Vườn Thìn | Ngô Mây | 10,00 | 10,00 | | | | Nhỏ |
| 28.3 | Đập Cây Xoài | Ngô Mây | 12,00 | 12,00 | | | | Nhỏ |
| 29 | UBND xã Tuy Phước Bắc | | | | | | | |
| 29.1 | Đập Bạ Như | Tuy Phước Bắc | 20,00 | 20,00 | 3,60 | 30,00 | | Nhỏ |
| 29.2 | Đập dâng Chủ Thành | Tuy Phước Bắc | 17,97 | 17,97 | 2,20 | 30,00 | | Nhỏ |

| TT | Tên công trình | Địa điểm xã mới | Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ) | Diện tích tưới thực tế (ha/vụ) | Chiều cao đập (m) | Chiều dài đập (m) | Lưu lượng tràn xả lũ TK (m ³ /s) | Phân loại |
|-----------|-------------------------------|-----------------|---------------------------------|--------------------------------|-------------------|-------------------|---|-----------|
| 30 | UBND xã Tuy Phước Đông | | | | | | | |
| 30.1 | Đập Cái Sơn | Tuy Phước Đông | 116,74 | 116,74 | 2,60 | 20,00 | | Nhỏ |
| 30.2 | Đập Lộc Thượng | Tuy Phước Đông | 97,43 | 97,43 | 2,60 | 50,00 | | Nhỏ |
| 30.3 | Đập Mỹ Cang | Tuy Phước Đông | 94,89 | 94,89 | 2,40 | 15,20 | | Nhỏ |
| 30.4 | Đập Bạt Giữa | Tuy Phước Đông | 80,00 | 80,00 | 2,20 | 35,00 | | Nhỏ |
| 30.5 | Đập Thanh Quang | Tuy Phước Đông | 140,00 | 140,00 | 2,20 | 32,00 | | Nhỏ |
| 31 | UBND xã Canh Vinh | | | | | | | |
| 31.1 | Đập Suối Nhiên | Canh Vinh | 36,47 | 36,47 | | | | Nhỏ |
| 32 | UBND xã Canh Liên | | | | | | | |
| 32.1 | Ba Cây | Canh Liên | 30,00 | | | 14,5 | | Nhỏ |
| 33 | UBND xã Bình Khê | | | | | | | |
| 33.1 | Đập Ông Bốn | Bình Khê | 10,00 | 5,00 | | | | Nhỏ |
| 33.2 | Đập Bà Xuyên | Bình Khê | 5,00 | 5,00 | | | | Nhỏ |
| 33.3 | Đập dâng Thò Đo | Bình Khê | 5,00 | 31,47 | | | | Nhỏ |
| 33.4 | Đập nước Nhí | Bình Khê | 31,47 | 5,00 | | | | Nhỏ |
| 34 | UBND xã Bình Phú | | | | | | | |
| 34.1 | Đập dâng Thác Đổ | Bình Phú | 83,12 | 83,12 | | | | Nhỏ |
| 34.2 | Đập Xà Tang | Bình Phú | 5,00 | 5,00 | | 12,0 | | Nhỏ |
| 34.3 | Đập Lộc Giang | Bình Phú | 446,13 | 446,13 | | | | Nhỏ |
| 35 | UBND xã Tây Sơn | | | | | | | |
| 35.1 | Đập Thủy Làng 1 | Tây Sơn | 50,00 | 52,53 | 2,0 | 100,0 | | Nhỏ |
| 35.2 | Đập Thủy Làng 2 | Tây Sơn | 27,45 | 27,45 | 1,5 | 120,0 | | Nhỏ |
| 35.3 | Đập Thủy Làng 3 | Tây Sơn | 30,00 | 31,33 | 2,0 | 270,0 | | Nhỏ |
| 35.4 | Đập Ông Tổng | Tây Sơn | 2,00 | 2,00 | | | | Nhỏ |
| 35.5 | Đập Đồng Nà | Tây Sơn | 5,00 | 5,00 | | | | Nhỏ |
| 35.6 | Đập Rộc Tụ | Tây Sơn | 5,00 | 5,00 | | | | Nhỏ |

| TT | Tên công trình | Địa điểm xã mới | Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ) | Diện tích tưới thực tế (ha/vụ) | Chiều cao đập (m) | Chiều dài đập (m) | Lưu lượng tràn xả lũ TK (m ³ /s) | Phân loại |
|-----------|-----------------------------|-----------------|---------------------------------|--------------------------------|-------------------|-------------------|---|-----------|
| 35.7 | Đập nước Xanh | Tây Sơn | 10,00 | 10,00 | | | | Nhỏ |
| 36 | UBND xã Bình An | | | | | | | |
| 36.1 | Đập ông Mùa | Bình An | 6,36 | 6,36 | | | | Nhỏ |
| 36.2 | Đập Suối Nhiên | Bình An | 14,56 | 14,56 | | | | Nhỏ |
| 36.3 | Đập ông Cản | Bình An | 10,00 | 10,00 | | | | Nhỏ |
| 36.4 | Đập ông Can | Bình An | 10,00 | 10,00 | | | | Nhỏ |
| 36.5 | Đập Gò Chùa | Bình An | 10,00 | 10,00 | | | | Nhỏ |
| 36.6 | Đập Cây Sanh | Bình An | 20,00 | 20,00 | | | | Nhỏ |
| 36.7 | Đập Gò Da | Bình An | 10,00 | 10,00 | | | | Nhỏ |
| 36.8 | Đập An Đông | Bình An | 12,00 | 12,00 | | | | Nhỏ |
| 36.9 | Đập Bốn Điền | Bình An | 84,00 | 84,00 | | | | Nhỏ |
| 37 | UBND xã Bình Hiệp | | | | | | | |
| 37.1 | Đập Cây Xoài | Bình Hiệp | 3,20 | 3,20 | | | | Nhỏ |
| 38 | UBND xã Vĩnh Sơn | | | | | | | |
| 38.1 | Đập dâng Dakxin làng K6 | Vĩnh Sơn | 12,48 | 12,48 | | | | Nhỏ |
| 38.2 | Đập dâng K93 | Vĩnh Sơn | 6,00 | 6,00 | | | | Nhỏ |
| 38.3 | Đập tràn Đội 5 | Vĩnh Sơn | | | | | | Nhỏ |
| 38.4 | Đập Gtranh | Vĩnh Sơn | 4,20 | 4,20 | | | | Nhỏ |
| 38.5 | Đập suối Tung | Vĩnh Sơn | | | | | | Nhỏ |
| 38.6 | Đập Tu Dok | Vĩnh Sơn | | | | | | Nhỏ |
| 38.7 | Đập Tô Ha | Vĩnh Sơn | | | | | | Nhỏ |
| 38.8 | Đập Gní K3 | Vĩnh Sơn | 15,17 | 15,17 | | | | Nhỏ |
| 38.9 | Đập Gliêng | Vĩnh Sơn | | | | | | Nhỏ |
| 38.10 | Đập Tu Mớ | Vĩnh Sơn | | | | | | Nhỏ |
| 38.11 | Đập Tư Mạnh Vong | Vĩnh Sơn | | | | | | Nhỏ |
| 38.12 | Đập Hai | Vĩnh Sơn | | | | | | Nhỏ |
| 38.13 | Đập Suối Quyên | Vĩnh Sơn | | | | | | Nhỏ |
| 39 | UBND xã Vĩnh Thịnh | | | | | | | |
| 39.1 | Đập Nước Tấn | Vĩnh Thịnh | 100,28 | 100,28 | | | | Nhỏ |
| 39.2 | Đập Mù U | Vĩnh Thịnh | 4,20 | 4,20 | | | | Nhỏ |
| 39.3 | Đập Nước Hòm | Vĩnh Thịnh | 2,94 | 2,94 | | | | Nhỏ |
| 39.4 | Đập Tà Má | Vĩnh Thịnh | 11,43 | 11,43 | | | | Nhỏ |
| 40 | UBND xã Quy Nhơn Tây | | | | | | | |
| 40.1 | Đập Bến Xe | Quy Nhơn Tây | 14,00 | 14,00 | | | | Nhỏ |

| TT | Tên công trình | Địa điểm xã mới | Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ) | Diện tích tưới thực tế (ha/vụ) | Chiều cao đập (m) | Chiều dài đập (m) | Lưu lượng tràn xả lũ TK (m ³ /s) | Phân loại |
|-----------|---------------------------|-----------------|---------------------------------|--------------------------------|-------------------|-------------------|---|-----------|
| 40.2 | Đập Ngã Hai | Quy Nhơn Tây | 81,89 | 81,89 | | | | Nhỏ |
| 40.3 | Đập Bà Lý | Quy Nhơn Tây | 18,71 | 18,71 | | | | Nhỏ |
| 40.4 | Đập Bà Ngôn | Quy Nhơn Tây | 24,01 | 24,01 | | | | Nhỏ |
| 40.5 | Đập Suối Khoai | Quy Nhơn Tây | 22,96 | 22,96 | | | | Nhỏ |
| 40.6 | Đập Sau | Quy Nhơn Tây | | 26,00 | | | | Nhỏ |
| 40.7 | Đập Cây Sung | Quy Nhơn Tây | | 17,00 | | | | Nhỏ |
| 41 | UBND xã Bờ Ngoong | | | | | | | |
| 41.1 | Đập Hồ Lang | Bờ Ngoong | 20,00 | | 1.5 | 10 | | Nhỏ |
| 41.2 | Đập Ia Koi | Bờ Ngoong | 25,00 | | 2 | 5 | | Nhỏ |
| 41.3 | Đập Ia Ó | Bờ Ngoong | 20,00 | | 2 | 10 | | Nhỏ |
| 42 | UBND phường An Phú | | | | | | | |
| 42.1 | Đập tràn thôn 2 | An Phú | | | | | | Nhỏ |
| 42.2 | Đập Ia Bung | An Phú | | | | | | Nhỏ |
| 43 | UBND xã Al Bá | | | | | | | |
| 43.1 | Đập dâng Dơ Mỏ | Al Bá | 50,00 | | | | | Nhỏ |
| 43.2 | Đập dâng Klah | Al Bá | 40,00 | | | | | Nhỏ |
| 43.3 | Đập dâng Nút Riêng | Al Bá | 90,00 | | | | | Nhỏ |
| 43.4 | Đập dâng Tăng | Al Bá | 80,00 | | | | | Nhỏ |
| 43.5 | Đập dâng Kjai | Al Bá | 100,00 | | | | | Nhỏ |
| 43.6 | Đập dâng Ia Boong | Al Bá | 50,00 | | | | | Nhỏ |
| 43.7 | Đập dâng Ia Pét | Al Bá | 40,00 | | | | | Nhỏ |
| 44 | UBND xã Ayun | | | | | | | |
| 44.1 | Đập nước Dâng ĐêBơTok | Ayun | 15,00 | | 1 | 150 | | Nhỏ |
| 44.2 | Đập Thanh niên | Ayun | 55,00 | | 1 | 150 | | Nhỏ |
| 44.3 | Đập Si Ta | Ayun | 80,00 | | 1 | 200 | | Nhỏ |

| TT | Tên công trình | Địa điểm xã mới | Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ) | Diện tích tưới thực tế (ha/vụ) | Chiều cao đập (m) | Chiều dài đập (m) | Lưu lượng tràn xả lũ TK (m ³ /s) | Phân loại |
|-----------|-------------------------|-----------------|---------------------------------|--------------------------------|-------------------|-------------------|---|-----------|
| 44.4 | Đập Ông Sốp | Ayun | 22,00 | | 1 | 300 | | Nhỏ |
| 44.5 | Đập Ayun Thượng | Ayun | 120,00 | | 1 | 400 | | Nhỏ |
| 44.6 | Đập Thôn 5 | Ayun | 25,00 | | 1 | 200 | | Nhỏ |
| 44.7 | Đập Lò Than | Ayun | 25,00 | | 1 | 200 | | Nhỏ |
| 44.8 | Đập HNgoi | Ayun | 45,00 | | 1 | 200 | | Nhỏ |
| 44.9 | Đập Thông Ba La | Ayun | 30,00 | | 1 | 350 | | Nhỏ |
| 44.10 | Đập Bờ Ngõ | Ayun | 45,00 | | 1 | 200 | | Nhỏ |
| 44.11 | Thủy lợi Tờ Kọt | Ayun | 30,00 | | 1 | 250 | | Nhỏ |
| 45 | UBND xã Biển Hồ | | | | | | | |
| 45.1 | Đập Ia Bơ | Biển Hồ | 50,00 | | | | | Nhỏ |
| 45.2 | Đập Ia Tiêng 3 | Biển Hồ | 36,00 | | | | | Nhỏ |
| 45.3 | Đập Ia Pơ Tâu | Biển Hồ | 190,00 | | | | | Nhỏ |
| 45.4 | TL Ia Năng 1 | Biển Hồ | 240,00 | | | | | Nhỏ |
| 45.5 | TL Ia Tiêng | Biển Hồ | 107,00 | | | | | Nhỏ |
| 46 | UBND Xã Chư Krey | | | | | | | |
| 46.1 | Đập tràn Đăk Sơ rồ | Chư Krey | 25,00 | | 1,5 | 20 | | Nhỏ |
| 46.2 | Đập tràn làng Châu | Chư Krey | 25,00 | | 3 | 15 | | Nhỏ |
| 46.3 | Đập dâng làng Tđinh | Chư Krey | 12,00 | | 1,3 | 10 | | Nhỏ |
| 46.4 | Đập dâng làng Lơ Bơ | Chư Krey | | | 0,8 | 9 | | Nhỏ |
| 46.5 | Đập dâng làng Vêh | Chư Krey | 20,00 | | 1 | 20 | | Nhỏ |
| 47 | UBND Xã Chơ Long | | | | | | | |

| TT | Tên công trình | Địa điểm xã mới | Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ) | Diện tích tưới thực tế (ha/vụ) | Chiều cao đập (m) | Chiều dài đập (m) | Lưu lượng tràn xả lũ TK (m ³ /s) | Phân loại |
|-----------|--------------------------|-----------------|---------------------------------|--------------------------------|-------------------|-------------------|---|-----------|
| 47.1 | Đập Dy Rao | Chơ Long | 20,00 | 13,00 | | 30 | | Nhỏ |
| 48 | UBND Xã Chư Prông | | | | | | | |
| 48.1 | Đập Ia Kly | Chư Prông | 45,00 | | | | | Nhỏ |
| 49 | UBND Xã Chư Puh | | | | | | | |
| 49.1 | Đập Ia Ke | Chư Puh | 26,00 | | | | | Nhỏ |
| 49.2 | Đập Ia Zô | Chư Puh | 40,00 | | | | | Nhỏ |
| 50 | UBND Xã Chư Sê | | | | | | | |
| 50.1 | Đập làng Mung Hlu | Chư Sê | 36,00 | | 2 | 20 | | Nhỏ |
| 50.2 | Đập tràn làng Nhã | Chư Sê | 50,00 | | 4 | 15 | | Nhỏ |
| 50.3 | Đập Choa Aneng | Chư Sê | 40,00 | | 2 | 10 | | Nhỏ |
| 50.4 | Đập dâng Ia Grit | Chư Sê | 65,00 | | 2,5 | 25 | | Nhỏ |
| 50.5 | Đập dâng Ia Gron | Chư Sê | 50,00 | | 2 | 15 | | Nhỏ |
| 50.6 | Đập Kueng Thoa | Chư Sê | 50,00 | | 0,8 | 45 | | Nhỏ |
| 50.7 | Đập Dun Bêu | Chư Sê | 33,00 | | 4,5 | 400 | | Nhỏ |
| 51 | UBND Xã Đak Somei | | | | | | | |
| 51.1 | Đập tràn Đak Kơ Đok | Đak Somei | 100,00 | | | | | Nhỏ |
| 51.2 | Đập tràn Đak Tim | Đak Somei | 80,00 | | | | | Nhỏ |
| 51.3 | Đập tràn Đak Bok Lak | Đak Somei | 50,00 | | | | | Nhỏ |
| 51.4 | Đập tràn Đak Glong | Đak Somei | 50,00 | | | | | Nhỏ |
| 51.5 | Đập tràn Đak Pơ Nuk | Đak Somei | 50,00 | | | | | Nhỏ |
| 52 | UBND Xã Đăk Song | | | | | | | |
| 52.1 | Thủy lợi làng Mèo | Đăk Song | 20,00 | | | | | Nhỏ |

| TT | Tên công trình | Địa điểm xã mới | Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ) | Diện tích tưới thực tế (ha/vụ) | Chiều cao đập (m) | Chiều dài đập (m) | Lưu lượng tràn xả lũ TK (m ³ /s) | Phân loại |
|-----------|--------------------------------|-----------------|---------------------------------|--------------------------------|-------------------|-------------------|---|-----------|
| 52.2 | Thủy lợi Đăk Tnăng | Đăk Song | 15,00 | | | | | Nhỏ |
| 52.3 | Công trình thủy lợi làng Kliết | Đăk Song | 30,00 | | | | | Nhỏ |
| 53 | UBND Xã Hra | | | | | | | |
| 53.1 | Đập dâng Đak Joong | Hra | 18,00 | | 0,8 | 22 | | Nhỏ |
| 53.2 | Đập Chơ Mông | Hra | 30,00 | | 1,2 | 5 | | Nhỏ |
| 54 | UBND Xã Ia Dok | | | | | | | |
| 54.1 | Làng Pong | Ia Dok | 25,00 | | | | | Nhỏ |
| 54.2 | Ia Krêl | Ia Dok | 26,00 | | | | | Nhỏ |
| 55 | UBND Xã Ia Hnú | | | | | | | |
| 55.1 | Đập Tơ Đung | Ia Hnú | 88,00 | | 2,5 | 25 | | Nhỏ |
| 55.2 | Đập Betel | Ia Hnú | 60,00 | | 3 | 25 | | Nhỏ |
| 55.3 | Đập Khô Roa | Ia Hnú | 25,00 | | 2,5 | 30 | | Nhỏ |
| 55.4 | Đập Tao Ôr | Ia Hnú | 30,00 | | 3 | 30 | | Nhỏ |
| 55.5 | Đập tràn Ia Dreng | Ia Hnú | 45,00 | | 3 | 25 | | Nhỏ |
| 55.6 | Đập thủy lợi Kte | Ia Hnú | 75,00 | | 3 | 30 | | Nhỏ |
| 56 | UBND Xã Ia Khuol | | | | | | | |
| 56.1 | Thủy lợi Ia Tơ Ver | Ia Khuol | 20,00 | | | | | Nhỏ |
| 56.2 | Thủy lợi làng Om | Ia Khuol | 8,00 | | | | | Nhỏ |
| 56.3 | Thủy lợi Đăk Tơ | Ia Khuol | 20,00 | | | | | Nhỏ |
| 57 | UBND Xã Ia Le | | | | | | | |
| 57.1 | Đập Ia Blư 4 | Ia Le | 42,00 | | | | | Nhỏ |
| 58 | UBND Xã Kbang | | | | | | | |
| 58.1 | Đăk Tờ Kân | Kbang | 27,00 | | 7 | 68 | | Nhỏ |

| TT | Tên công trình | Địa điểm xã mới | Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ) | Diện tích tưới thực tế (ha/vụ) | Chiều cao đập (m) | Chiều dài đập (m) | Lưu lượng tràn xả lũ TK (m ³ /s) | Phân loại |
|-----------|--------------------------|-----------------|---------------------------------|--------------------------------|-------------------|-------------------|---|-----------|
| 58.2 | Lơ Vi | Kbang | 10,00 | | 3 | 25 | | Nhỏ |
| 58.3 | Đăk Plen | Kbang | 35,00 | | 3 | 24 | | Nhỏ |
| 59 | UBND Xã Mang Yang | | | | | | | |
| 59.1 | Đập Đê Ron | Mang Yang | 32,00 | | | | | Nhỏ |
| 59.2 | Đập Đak Tơ Mach Hạ | Mang Yang | 22,00 | | | | | Nhỏ |
| 59.3 | Đập Đak Tơ Mach thượng | Mang Yang | 30,00 | | | | | Nhỏ |
| 59.4 | Đập Hnhang | Mang Yang | 16,50 | | | | | Nhỏ |
| 59.5 | Đập Đăk Ró | Mang Yang | 60,00 | | | | | Nhỏ |
| 60 | UBND Xã Phú Túc | | | | | | | |
| 60.1 | Đập buôn Ma Giai | Phú Túc | 25,00 | | 1,65 | 16 | | Nhỏ |
| 61 | UBND Xã Sơn Lang | | | | | | | |
| 61.1 | Đăk Lét | Sơn Lang | 15,00 | | 9 | 95 | | Nhỏ |
| 61.2 | Suối Trà | Sơn Lang | 12,00 | | 5 | 50 | | Nhỏ |
| 61.3 | Thôn 2 (Đăk Asêl) | Sơn Lang | 25,00 | | 8 | 90 | | Nhỏ |
| 61.4 | thôn 3 (Srát) | Sơn Lang | 10,00 | | 6 | 45 | | Nhỏ |
| 61.5 | Đăk Phan | Sơn Lang | 80,00 | | 5 | 50 | | Nhỏ |
| 61.6 | Đăk Bleo | Sơn Lang | 5,00 | | 6 | 35 | | Nhỏ |
| 62 | UBND Xã Tơ Tung | | | | | | | |
| 62.1 | CTTL Đê Bar | Tơ Tung | 70,00 | | 8 | 70 | | Nhỏ |
| 62.2 | CTTL Suối Khăm | Tơ Tung | 20,00 | | 5 | 36 | | Nhỏ |

| TT | Tên công trình | Địa điểm xã mới | Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ) | Diện tích tưới thực tế (ha/vụ) | Chiều cao đập (m) | Chiều dài đập (m) | Lưu lượng tràn xả lũ TK (m ³ /s) | Phân loại |
|-----------|-------------------------|-----------------|---------------------------------|--------------------------------|-------------------|-------------------|---|-----------|
| 63 | UBND Xã Uar | | | | | | | |
| 63.1 | Đập dâng Eaur | Uar | 95,00 | | 6,8 | 45 | | Nhỏ |
| 64 | UBND Xã Ya Hội | | | | | | | |
| 64.1 | Đập thủy nông | Ya Hội | 6,00 | | 3 | 96 | | Nhỏ |
| 65.1 | Đập dâng làng Ghép | Ya Hội | 10,00 | | 1,5 | 12 | | Nhỏ |
| 66 | UBND Xã Ya Ma | | | | | | | |
| 66.1 | Đập dâng làng Brăng | Ya Ma | 5,00 | | 0,7 | 5 | | Nhỏ |
| 67 | UBND Xã Ia Phí | | | | | | | |
| 67.1 | Thủy lợi Ia Naih | Ia Phí | 87,00 | | | | | Nhỏ |
| 67.2 | Thủy lợi Ia Rung II | Ia Phí | 45,00 | | | | | Nhỏ |
| 67.3 | Thủy lợi Ia Sen | Ia Phí | 80,00 | | | | | Nhỏ |
| 67.4 | Thủy lợi Ia Jing Nhung | Ia Phí | 90,00 | | | | | Nhỏ |
| 68 | UBND Xã Ia Tôr | | | | | | | |
| 68.1 | Đập Ia Tôr | Ia Tôr | 40,00 | | | 26 | | Nhỏ |
| 69 | UBND Xã Kon Gang | | | | | | | |
| 69.1 | Đập tràn Janan | Kon Gang | 15,00 | | 1,5 | 10 | | Nhỏ |
| 69.2 | Đập tràn Đê Klanh | Kon Gang | 10,00 | | 2 | 8 | | Nhỏ |
| 69.3 | Đập tràn Đê Thung | Kon Gang | 10,00 | | 2 | 7 | | Nhỏ |
| 69.4 | Đập tràn Đê K Hoch | Kon Gang | 10,00 | | 2 | 7 | | Nhỏ |
| 69.5 | Đê Klót | Kon Gang | 73,00 | | 2 | 5 | | Nhỏ |
| 69.6 | Đak Tông 1 | Kon Gang | 62,00 | | 2 | 6 | | Nhỏ |
| 69.7 | Đak Yang | Kon Gang | 69,00 | | 3 | 6 | | Nhỏ |

| TT | Tên công trình | Địa điểm xã mới | Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ) | Diện tích tưới thực tế (ha/vụ) | Chiều cao đập (m) | Chiều dài đập (m) | Lưu lượng tràn xả lũ TK (m ³ /s) | Phân loại |
|-----------|-------------------------|-----------------|---------------------------------|--------------------------------|-------------------|-------------------|---|-----------|
| 69.8 | Đak Tông 2 | Kon Gang | 36,00 | | 3 | 6 | | Nhỏ |
| 70 | UBND Xã Đak Rong | | | | | | | |
| 70.1 | Đak Tư Kăt | Đak Rong | 20,00 | | 3,5 | 30 | | Nhỏ |
| 70.2 | Đak Tư Óc | Đak Rong | 10,00 | | 2 | 40 | | Nhỏ |
| 70.3 | Đak Tư Pót | Đak Rong | 30,00 | | 3 | 100 | | Nhỏ |
| 70.4 | Đak Hlim | Đak Rong | 15,00 | | 3 | 40 | | Nhỏ |
| 70.5 | Đak Pne | Đak Rong | 20,00 | | 2 | 60 | | Nhỏ |
| 70.6 | Đak Trút | Đak Rong | 25,00 | | 4 | 40 | | Nhỏ |
| 70.7 | Hà Đưng 1 | Đak Rong | 7,50 | | 3 | 40 | | Nhỏ |
| 70.8 | Hà Đưng 2 | Đak Rong | 2,50 | | 3 | 30 | | Nhỏ |
| 70.9 | Kon Lóc 1 | Đak Rong | 30,00 | | 5 | 40 | | Nhỏ |
| 70.10 | Kon Lóc 2 | Đak Rong | 25,00 | | 7 | 50 | | Nhỏ |
| 70.11 | Kon Trang 2 | Đak Rong | 20,00 | | 3 | 16 | | Nhỏ |
| 70.12 | Đak Book | Đak Rong | 12,00 | | 4 | 30 | | Nhỏ |
| 70.13 | Đak Lung Lang | Đak Rong | 12,00 | | 4 | 45 | | Nhỏ |
| 70.14 | Đak Dinh Dong | Đak Rong | 20,00 | | 4 | 65 | | Nhỏ |
| 70.15 | Kon Von 2 | Đak Rong | 12,00 | | 4 | 35 | | Nhỏ |
| 70.16 | Kon Bông 1 | Đak Rong | 45,00 | | 3 | 50 | | Nhỏ |

| TT | Tên công trình | Địa điểm xã mới | Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ) | Diện tích tưới thực tế (ha/vụ) | Chiều cao đập (m) | Chiều dài đập (m) | Lưu lượng tràn xả lũ TK (m ³ /s) | Phân loại |
|-----------|----------------------------|-----------------|---------------------------------|--------------------------------|-------------------|-------------------|---|-----------|
| 70.17 | Kon Bông 2 | Đak Rong | 15,00 | | 3 | 55 | | Nhỏ |
| 70.18 | Đak Briêng | Đak Rong | 10,00 | | 3 | 30 | | Nhỏ |
| 71 | UBND Xã Krong | | | | | | | |
| 71.1 | Công trình Đăk Niar | Krong | 25,00 | | 9 | 95 | | Nhỏ |
| 71.2 | Công trình Đăk Kpia | Krong | 15,00 | | 5 | 50 | | Nhỏ |
| 71.3 | Công trình Đăk Kty | Krong | 15,00 | | 8 | 90 | | Nhỏ |
| 71.4 | Công trình Đăk Book | Krong | 12,00 | | 6 | 45 | | Nhỏ |
| 71.5 | Công trình Đăk Tư Nang | Krong | 20,00 | | 5 | 50 | | Nhỏ |
| 71.6 | Công trình Thôn 5 | Krong | 7,00 | | 6 | 35 | | Nhỏ |
| 71.7 | Công trình Klah | Krong | 7,00 | | | | | Nhỏ |
| 72 | UBND Xã Ia Nan | | | | | | | |
| 72.1 | Đập Ia Pnôn (làng Tung) | Ia Nan | 55,00 | | | | | Nhỏ |
| 72.2 | Thủy lợi Làng Sơn (Ia Nan) | Ia Nan | 10,00 | | | | | Nhỏ |
| 73 | UBND Xã Ia Hrung | | | | | | | |
| 73.1 | Đập Ia Tê | Ia Hrung | 57,00 | | 2,5 | 24 | | Nhỏ |
| 73.2 | Đập làng Yét | Ia Hrung | 20,00 | | | | | Nhỏ |

| TT | Tên công trình | Địa điểm xã mới | Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ) | Diện tích tưới thực tế (ha/vụ) | Chiều cao đập (m) | Chiều dài đập (m) | Lưu lượng tràn xả lũ TK (m ³ /s) | Phân loại |
|-----------|--------------------------|-----------------|---------------------------------|--------------------------------|-------------------|-------------------|---|-----------|
| 73.3 | Đập làng Grit | Ia Hrung | 20,00 | | | | | Nhỏ |
| 74 | UBND Xã Ia Sao | | | | | | | |
| 74.1 | làng Ó - Lang Yang | Ia Sao | 27,00 | | | | | Nhỏ |
| 75 | UBND Xã Ia Chia | | | | | | | |
| 75.1 | Đập dâng IaGrui | Ia Chia | | | | | | Nhỏ |
| 76 | UBND Xã Ia Krái | | | | | | | |
| 76.1 | Đập Ia Blố | Xã Ia Krái | 15,00 | | | | | Nhỏ |
| 76.2 | Đập dâng Ia Tô | Xã Ia Krái | 85,00 | | | | | Nhỏ |
| 76.3 | Đập Ia Klẽ | Xã Ia Krái | 40,00 | | | | | Nhỏ |
| 76.4 | Đập làng Nang | Xã Ia Krái | 60,00 | | | | | Nhỏ |
| 77 | UBND Xã Ia Ly | | | | | | | |
| 77.1 | Thủy lợi Ia Roey | Ia Ly | 250,00 | | | | | Nhỏ |
| 77.2 | Thủy lợi làng Yăh | Ia Ly | 70,00 | | | | | Nhỏ |
| 78 | UBND Xã Kông Chro | | | | | | | |
| 78.1 | Đập tràn Đôn Chảo | Kông Chro | 30,00 | | | | | Nhỏ |
| 79 | UBND Xã Ia Ko | | | | | | | |
| 79.1 | Đập Plong 1 | Ia Ko | | | | | | Nhỏ |
| 79.2 | Đập Ia Lốp (Blin) | Ia Ko | | | | | | Nhỏ |
| 79.3 | Đập Làng Á | Ia Ko | | | | | | Nhỏ |
| 79.4 | Đập Làng Tol | Ia Ko | | | | | | Nhỏ |
| 79.5 | Đập dâng làng O Rung | Ia Ko | | | | | | Nhỏ |
| 79.6 | Đập dâng làng O Bung | Ia Ko | | | | | | Nhỏ |
| 79.7 | Đập dâng làng Tai Glai | Ia Ko | | | | | | Nhỏ |
| 80 | UBND Xã Đak Pơ | | | | | | | |

| TT | Tên công trình | Địa điểm xã mới | Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ) | Diện tích tưới thực tế (ha/vụ) | Chiều cao đập (m) | Chiều dài đập (m) | Lưu lượng tràn xả lũ TK (m ³ /s) | Phân loại |
|-----------|------------------------|-----------------|---------------------------------|--------------------------------|-------------------|-------------------|---|-----------|
| 80.1 | Đập dâng suối Cát | Đak Pơ | 9,00 | | 2,2 | 43 | | Nhỏ |
| 80.2 | Đập Cây Gòn | Đak Pơ | 4,00 | | 4 | 53 | | Nhỏ |
| 80.3 | Đập Đăk Trang | Đak Pơ | 15,00 | | | | | Nhỏ |
| 80.4 | Đập 3-1 | Đak Pơ | 10,00 | | | | | Nhỏ |
| 81 | UBND Xã Ia Băng | | | | | | | |
| 81.1 | Thuỷ lợi Ia Krong | Ia Băng | 60,00 | | 1,5 | 100 | | Nhỏ |
| 81.2 | Thuỷ lợi Ia Brong Goai | Ia Băng | 70,00 | | 1,5 | 150 | | Nhỏ |
| 81.3 | Đập Ia No | Ia Băng | 35,00 | | 2,5 | 15 | | Nhỏ |
| 82 | UBND Xã KDang | | | | | | | |
| 82.1 | Đập cống vôi | KDang | | | | | | Nhỏ |
| 82.2 | Đập H'Nap | KDang | | | | | | Nhỏ |
| 82.3 | Đập Đăk Kol | KDang | | | | | | Nhỏ |
| 83 | UBND Xã Ia Pia | | | | | | | |
| 83.1 | Đập thủy lợi Ia Ga | Ia Pia | 15,00 | | | 16 | | Nhỏ |
| 84 | UBND Xã Ia Băng | | | | | | | |
| 84.1 | Thuỷ lợi Ia Krong | Ia Băng | 60,00 | | 1,5 | 100 | | Nhỏ |
| 84.2 | Thuỷ lợi Ia Brong Goai | Ia Băng | 70,00 | | 1,5 | 150 | | Nhỏ |
| 84.3 | Đập Ia No | Ia Băng | 35,00 | | 2,5 | 15 | | Nhỏ |
| 85 | UBND Xã Ia O | | | | | | | |
| 85.1 | Đập Ia Klây | Ia O | 30,00 | | | | | Nhỏ |

Phụ lục III
DANH MỤC TRẠM BƠM PHÂN CẤP QUẢN LÝ

| TT | Tên trạm bơm | Địa điểm XD theo xã mới | Phân loại trạm bơm theo: | | | Nhiệm vụ TK/thực tế (ha) | Số lượng máy bơm | Tổng lượng TK Qtr.TK (m3/h) | Công suất động cơ Nđc (Số máy x P 1máy) (kW) |
|----------|--|-------------------------|--------------------------|-----------------|--------|--------------------------|------------------|-----------------------------|--|
| | | | Nhiệm vụ | Dạng năng lượng | Quy mô | | | | |
| I | UBND TỈNH QUẢN LÝ | | | | | | | | |
| 1 | Công ty TNHH Khai thác CTTL Bình Định (tính đến thời điểm ngày 30/6/2025) | | | | | | | | |
| 1.1 | Chánh Khoan | Phù Mỹ Bắc | Tưới | Điện | Vừa | 300/235,92 | 7 | 6804 | 4x37 3x44,5 |
| 1.2 | Vân Hà | Quy Nhơn Bắc | Tưới | Điện | Vừa | .../69,92 | 3 | 2160 | 3x33 |
| 1.3 | Hữu Giang | Bình Khê | Tiêu | Điện | Vừa | 37,5/44,21 | 2 | 2700 | 2x33 |
| 1.4 | Ngọc Sơn | Hoài Nhơn | Tưới | Điện | Nhỏ | chống hạn | 2 | 936 | 2 x 33 |
| 1.5 | Gò Cốc | Hoài Nhơn Tây | Tưới | Điện | Nhỏ | 230/49,94 | 4 | 1429,2 | 4 x 33 |
| 1.6 | Tân Lê | Phù Cát | Tưới | Điện | nhỏ | 80/88,84 | 4 | 450 | 4x15 |
| 1.7 | Trạm bơm N19 | Bình Phú | Tưới | Điện | Nhỏ | 279/59,29 | 3 | 1440 | 3x75 |
| 1.8 | Chà Rang | Bình Hiệp | Tưới | Điện | Nhỏ | 50/36,4 | 3 | 288 | 3x15 |
| 1.9 | Trạm bơm Mỹ Tài | Phù Mỹ Nam | Tưới | Điện | Nhỏ | 11/350 | 5 | 900 | 05x66 |
| 2 | Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Gia Lai (tính đến thời điểm ngày 30/6/2025) | | | | | | | | |
| 10 | Trạm bơm điện B24 | Xã Ia Pa | Tưới | Điện | Nhỏ | 60/24,5 | 2 | 1400 | |
| 11 | Trạm bơm Buôn Bìr | Xã Ia Rbol | Tưới | Điện | Nhỏ | 68/10,7 | 1 | 470 | |
| 12 | Trạm bơm K10 | Xã Chư A Thai | Tưới | Điện | Nhỏ | 18/46,55 | 1 | 470 | |

| TT | Tên trạm bơm | Địa điểm XD theo xã mới | Phân loại trạm bơm theo: | | | Nhiệm vụ TK/ thực tế (ha) | Số lượng máy bơm | Tổng lượng TK Qtr. TK (m ³ /h) | Công suất động cơ Nđc (Số máy x P 1 máy) (kW) |
|-----------|---------------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------|--------|---------------------------|------------------|---|---|
| | | | Nhiệm vụ | Dạng năng lượng | Quy mô | | | | |
| 13 | Trạm bơm làng Mác | Xã Chư A Thai | Tưới | Điện | Nhỏ | 10/25,05 | 1 | 470 | |
| II | UBND CẤP XÃ QUẢN LÝ | | | | | | | | |
| 1 | UBND xã An Hòa | | | | | | | | |
| 1.1 | Cây Duối | An Hòa | Tưới | Điện | Nhỏ | 68,59/30 | 3 | 723,6 | 3x33 |
| 2 | UBND xã Ân Hảo | | | | | | | | |
| 2.1 | Phước Bình | Ân Hảo | Tưới | Điện | nhỏ | /38,1672 | 2 | | 2x15 |
| 2.2 | Bình Hoà Bắc | Ân Hảo | Tưới | Điện | nhỏ | /15 | 2 | | 1x15 |
| 2.3 | Bình Hoà Nam | Ân Hảo | Tưới | Điện | nhỏ | /46 | 2 | | 2x15 |
| 2.4 | Hội Trung | Ân Hảo | Tưới | Điện | nhỏ | /20 | 2 | | 1x15 |
| 2.5 | Vạn Trung | Ân Hảo | Tưới | Điện | nhỏ | /51 | 2 | | 2x15 |
| 2.6 | Tân Sơn | Ân Hảo | Tưới | Điện | nhỏ | /30 | 2 | | 1x15 |
| 2.7 | Châu Sơn | Ân Hảo | Tưới | Điện | nhỏ | /15 | 2 | | 1x15 |
| 2.8 | Cấp 2 Vạn Trung | Ân Hảo | Tưới | Điện | nhỏ | /35 | 2 | | 1x15 +1x22 |
| 2.9 | Tân Xuân | Ân Hảo | Tưới | Điện | nhỏ | /22 | 2 | | 1x22 |
| 2.10 | Xe Gành | Ân Hảo | Tưới | Điện | nhỏ | /46 | 2 | | 2x15 |
| 2.11 | Xe Đùi | Ân Hảo | Tưới | Điện | nhỏ | /35 | 2 | | 2x15 |
| 2.12 | Đại Định | Ân Hảo | Tưới | Điện | nhỏ | /28 | 2 | | 1x15 |
| 2.13 | Đội 10 Long Mỹ | Ân Hảo | Tưới | Điện | nhỏ | /28 | 2 | | 1x15 |
| 3 | UBND xã Vạn Đức | | | | | | | | |
| 3.1 | Đội 1 Vĩnh Đức (Đồng ruộng sâu) | Vạn Đức | Tưới | Điện | nhỏ | /9 | 2 | | 1x15 |
| 3.2 | Đội 1 Vĩnh Đức | Vạn Đức | Tưới | Điện | nhỏ | /41 | 2 | | 2x15 |
| 3.3 | Đội 2,3,4 | Vạn Đức | Tưới | Điện | nhỏ | /35 | 2 | | 1x15 +1x22 |
| 3.4 | Đội 5 | Vạn Đức | Tưới | Điện | nhỏ | /22 | 2 | | 2x15 |
| 3.5 | Đội 6 | Vạn Đức | Tưới | Điện | nhỏ | /20 | 2 | | 1x22 |
| 3.6 | Bàu Sen | Vạn Đức | Tưới | Điện | tạm | /20 | 2 | | 1x7 |
| 3.7 | Đội 8+9 | Vạn Đức | Tưới | Điện | nhỏ | /17 | 2 | | 2x15 |
| 3.8 | Bàu Bông | Vạn Đức | Tưới | Điện | nhỏ | /15 | 2 | | 1x15 |

| TT | Tên trạm bơm | Địa điểm XD theo xã mới | Phân loại trạm bơm theo: | | | Nhiệm vụ TK/thực tế (ha) | Số lượng máy bơm | Tổng lượng TK Qtr.TK (m3/h) | Công suất động cơ Nđc (Số máy x P 1máy) (kW) |
|----------|-------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------|--------|--------------------------|------------------|-----------------------------|--|
| | | | Nhiệm vụ | Dạng năng lượng | Quy mô | | | | |
| 3.9 | Cây Thị | Vạn Đức | Tưới | Điện | nhỏ | /45 | 2 | | 1x33 + 1x20 |
| 3.10 | Bàu Đá | Vạn Đức | Tưới | Điện | nhỏ | /22 | 2 | | 2x7,5 |
| 3.11 | Đội 14 Phú Văn | Vạn Đức | Tưới | Điện | nhỏ | /40 | 2 | | 2x15 |
| 3.12 | Đội 16 Phú Văn | Vạn Đức | Tưới | Điện | nhỏ | /40 | 2 | | 2x15 |
| 3.13 | Xe Tư | Vạn Đức | Tưới | Điện | nhỏ | /20 | 2 | | 1x15 |
| 3.14 | Xe Công | Vạn Đức | Tưới | Điện | nhỏ | /21 | 2 | | 2x15 |
| 3.15 | Trà Du | Vạn Đức | Tưới | Điện | nhỏ | /15,629 | 2 | | 1x15 + 1x7,5 |
| 3.16 | Gò Dê | Vạn Đức | Tưới | Điện | nhỏ | /40 | 2 | | 1x33 |
| 3.17 | Đồng Tròn | Vạn Đức | Tưới | Điện | nhỏ | /16 | 2 | | 1x15 |
| 4 | UBND xã Hoài Ân | | | | | | | | |
| 4.1 | Gành Đá | Hoài Ân | Tưới | Điện | nhỏ | /90 | 2 | | 2x15 + 1x22 |
| 4.2 | Vườn Nhờ | Hoài Ân | Tưới | Điện | nhỏ | /27 | 2 | | 2x15 |
| 4.3 | Du Tụ (Cầu ngã 3) | Hoài Ân | Tưới | Điện | tạm | /22 | 2 | | 1x15 |
| 4.4 | Đội 1 VH | Hoài Ân | Tưới | Điện | nhỏ | /19,5 | 2 | | 2x15 |
| 4.5 | Đội 2 | Hoài Ân | Tưới | Điện | nhỏ | /38,6 | 2 | | 2x15 |
| 4.6 | Đội 8 PT | Hoài Ân | Tưới | Điện | nhỏ | /61,7 | 2 | | 2x15 |
| 4.7 | CH Đội 9 | Hoài Ân | Tưới | Điện | tạm | /14 | 2 | | 2x15 |
| 4.8 | Đội 3 GD | Hoài Ân | Tưới | Điện | nhỏ | /38,52 | 2 | | 2x15 |
| 4.9 | Đội 4 | Hoài Ân | Tưới | Điện | nhỏ | /22 | 2 | | 1x22 |
| 4.10 | Đội 5 | Hoài Ân | Tưới | Điện | nhỏ | /20 | 2 | | 2x15 |
| 4.11 | Đội 6 (số 1,2) | Hoài Ân | Tưới | Điện | nhỏ | /19,89 | 2 | | 2x15 |
| 4.12 | Đội 7 GT | Hoài Ân | Tưới | Điện | nhỏ | /22 | 2 | | 2x15 |
| 4.13 | Đội 8 GT | Hoài Ân | Tưới | Điện | nhỏ | /40 | 2 | | 2x15 |
| 4.14 | Thạch Long | Hoài Ân | Tưới | Điện | nhỏ | /23 | 2 | | 2x15 |
| 4.15 | Truong Gò Bông | Hoài Ân | Tưới | Điện | nhỏ | /73 | 2 | | 2x22 |
| 5 | UBND xã Ân Tường | | | | | | | | |
| 5.1 | Hà Tây | Ân Tường | Tưới | Điện | nhỏ | /92 | 2 | | 2x15 |
| 5.2 | Phú Khương | Ân Tường | Tưới | Điện | nhỏ | /27 | 2 | | 1x15 |
| 5.3 | Tân Thạnh | Ân Tường | Tưới | Điện | nhỏ | /22 | 2 | | 1x15 |

| TT | Tên trạm bơm | Địa điểm XD theo xã mới | Phân loại trạm bơm theo: | | | Nhiệm vụ TK/ thực tế (ha) | Số lượng máy bơm | Tổng lượng TK Qtr.TK (m3/h) | Công suất động cơ Nđc (Số máy x P 1máy) (kW) |
|----------|----------------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------|--------|---------------------------|------------------|-----------------------------|--|
| | | | Nhiệm vụ | Dạng năng lượng | Quy mô | | | | |
| 5.4 | Vực Mái Gầm | Ân Tường | Tưới | Điện | nhỏ | /42 | 2 | | 2x15 |
| 5.5 | Trạm bơm xóm 7 | Ân Tường | Tưới | Điện | nhỏ | /17 | 2 | | 1x15 |
| 5.6 | Xóm 4 | Ân Tường | Tưới | Điện | tạm | /11 | 2 | | 1x5 |
| 5.7 | Liên Hội | Ân Tường | Tưới | Điện | nhỏ | /25 | 2 | | 2x15 |
| 5.8 | Xuân Sơn | Ân Tường | Tưới | Điện | nhỏ | /25 | 2 | | 2x15 |
| 5.9 | Đội 5 (TB Phú Văn 1) | Ân Tường | Tưới | Điện | tạm | /25 | 2 | | 2x15 |
| 5.10 | Đội 7 LH | Ân Tường | Tưới | Điện | nhỏ | /43 | 2 | | 2x15 |
| 5.11 | Đội 1 Hà Đông | Ân Tường | Tưới | Điện | nhỏ | /22 | 2 | | 2x15 |
| 5.12 | Nhơn Hiền | Ân Tường | Tưới | Điện | nhỏ | /45 | 2 | | 2x15 |
| 5.13 | Đội 7 PV2 | Ân Tường | Tưới | Điện | nhỏ | /27 | 2 | | 2x15 |
| 6 | UBND xã Kim Sơn | | | | | | | | |
| 6.1 | Cây Sung | Kim Sơn | Tưới | Điện | nhỏ | /16 | 2 | | 2x20 |
| 6.2 | Đồng Quang | Kim Sơn | Tưới | Điện | nhỏ | /16,08 | 2 | | 2x20 |
| 6.3 | Nhơn Sơn | Kim Sơn | Tưới | Điện | nhỏ | /33 | 2 | | 2x15 |
| 6.4 | Đồng Lâm | Kim Sơn | Tưới | Điện | nhỏ | /30 | 2 | | 1x15 |
| 6.5 | Nhơn An (Ván Hương) | Kim Sơn | Tưới | Điện | nhỏ | /22 | 2 | | 1x15 |
| 7 | UBND phường Hoài Nhơn Bắc | | | | | | | | |
| 7.1 | Trạm bơm Hy Tường | Hoài Nhơn Bắc | Tưới | Điện | Nhỏ | /5,82 | 1 | | 1x 2,2 |
| 7.2 | Trạm bơm Túy Sơn | Hoài Nhơn Bắc | Tưới | Điện | Nhỏ | /5,7 | 2 | | 2x 1,1 |
| 7.3 | Trạm bơm Tường Sơn Nam | Hoài Nhơn Bắc | Tưới | Điện | Nhỏ | /6,83 | 1 | | 1x2,2 |
| 7.4 | Trạm bơm Cây Đông | Hoài Nhơn Bắc | Tưới | Điện | Nhỏ | 30/45 | 2 | | 2x33 |
| 8 | UBND phường Hoài Nhơn Tây | | | | | | | | |

| TT | Tên trạm bơm | Địa điểm XD theo xã mới | Phân loại trạm bơm theo: | | | Nhiệm vụ TK/ thực tế (ha) | Số lượng máy bơm | Tổng lượng TK Qtr. TK (m3/h) | Công suất động cơ Nđc (Số máy x P 1 máy) (kW) |
|----------|-----------------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------|--------|---------------------------|------------------|------------------------------|---|
| | | | Nhiệm vụ | Dạng năng lượng | Quy mô | | | | |
| 8.1 | TB Gò bà Tinh | Hoài Nhơn Tây | Tưới | Điện | Nhỏ | 20/20,69 | 1 | 133,56 | 1x11 |
| 8.2 | Trạm bơm 18 | Hoài Nhơn Tây | Tưới | Điện | Nhỏ | 22,66/22,66 | 2 | | 2x3,75 |
| 9 | UBND phường Hoài Nhơn Đông | | | | | | | | |
| 9.1 | Trạm bơm Định Trị | Hoài Nhơn Đông | Tưới | Điện | vừa | /618,76 | 6 | | 6x33 |
| 9.2 | Trạm bơm Cầu Náo | Hoài Nhơn Đông | Tưới | Điện | Nhỏ | /31,84 | 1 | | 1x20 |
| 9.3 | Trạm bơm Gò Chùa, Đông Đông | Hoài Nhơn Đông | Tưới | Điện | Nhỏ | /33,14 | 2 | | 2x20 |
| 9.4 | Trạm bơm Gò Duối | Hoài Nhơn Đông | Tưới | Điện | Nhỏ | /80,16 | 2 | | 2x20 |
| 9.5 | Trạm bơm Gò Dừa | Hoài Nhơn Đông | Tưới | Điện | Nhỏ | /120 | 2 | | 2x20 |
| 9.6 | Trạm bơm Nam Công Lương | Hoài Nhơn Đông | Tưới | Điện | Nhỏ | /44 | 1 | | 1x20 |
| 9.7 | Trạm bơm Bắc Công Lương | Hoài Nhơn Đông | Tưới | Điện | Nhỏ | /81 | 2 | | 2x20 |
| 9.8 | Trạm bơm Lá Lân | Hoài Nhơn Đông | Tưới | Điện | Nhỏ | /44,26 | 1 | | 1x20 |
| 9.9 | Trạm bơm Hóc Cây | Hoài Nhơn Đông | Tưới | Điện | Nhỏ | /38 | 1 | | 1x20 |
| 9.10 | Trạm bơm Ao Mới | Hoài Nhơn Đông | Tưới | Điện | Nhỏ | /22,39 | 2 | | 2x15 |
| 9.11 | Trạm bơm Ba Bàu | Hoài Nhơn Đông | Tiêu | Điện | Vừa | /50 | 3 | 2160 | 3x33 |
| 9.12 | Trạm bơm cấp nước NTTS | Hoài Nhơn Đông | Tưới | Điện | Vừa | | 8 | | 5x18+3x11 |

| TT | Tên trạm bơm | Địa điểm XD theo xã mới | Phân loại trạm bơm theo: | | | Nhiệm vụ TK/ thực tế (ha) | Số lượng máy bơm | Tổng lượng TK Qtr.TK (m3/h) | Công suất động cơ Nđc (Số máy x P 1máy) (kW) |
|-----------|----------------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------|--------|---------------------------|------------------|-----------------------------|--|
| | | | Nhiệm vụ | Dạng năng lượng | Quy mô | | | | |
| 10 | UBND phường Bồng Sơn | | | | | | | | |
| 10.1 | Trạm bơm Cầu Voi | Bồng Sơn | Tưới | Điện | Vừa | 164,31/ 164,31 | 3 | | 2x20 1x15 |
| 10.2 | Trạm bơm Văn Cang | Bồng Sơn | Tưới | Điện | Nhỏ | /22,45 | 1 | | 1x15 |
| 10.3 | Trạm bơm Phó Nga | Bồng Sơn | Tưới | Điện | Nhỏ | /12 | 1 | | 1x15 |
| 10.4 | Trạm bơm Xuân Đài | Bồng Sơn | Tưới | Điện | Nhỏ | /138,9 | 4 | | 4x15 |
| 10.5 | Trạm bơm Bình Chương | Bồng Sơn | Tưới | Điện | Nhỏ | /118,9 | 2 | | 2x30 |
| 10.6 | Trạm bơm Gò Tường | Bồng Sơn | Tưới | Điện | Nhỏ | /20,5 | 1 | | 1x15 |
| 10.7 | Trạm bơm Gò Bóm | Bồng Sơn | Tưới | Điện | Nhỏ | /6,22 | 1 | | 1x15 |
| 10.8 | Trạm bơm Gò Điểm | Bồng Sơn | Tưới | Điện | Nhỏ | /9,18 | 1 | | 1x15 |
| 10.9 | Trạm bơm Hóc Phiên | Bồng Sơn | Tưới | Điện | Nhỏ | /2,22 | 1 | | 1x15 |
| 10.10 | Trạm bơm Xóm 4 | Bồng Sơn | Tưới | Điện | Nhỏ | /38 | 1 | | 1x30 |
| 11 | UBND phường Hoài Nhơn Nam | | | | | | | | |
| 11.1 | Trạm bơm Song Khánh | Hoài Nhơn Nam | Tưới | Điện | Vừa | 175,78/ 189,74 | 2 | | 2x33 |
| 12 | UBND xã Phù Mỹ Bắc | | | | | | | | |
| 12.1 | Trạm bơm điện Mỹ Trang | Phù Mỹ Bắc | Tưới | Điện | Nhỏ | 150/129 | 3 | | 03x33 |
| 12.2 | Trạm bơm An Giang | Phù Mỹ Bắc | Tưới | Điện | Nhỏ | 60/56 | 2 | | 02x33 |

| TT | Tên trạm bơm | Địa điểm XD theo xã mới | Phân loại trạm bơm theo: | | | Nhiệm vụ TK/ thực tế (ha) | Số lượng máy bơm | Tổng lượng TK Qtr.TK (m ³ /h) | Công suất động cơ Nđc (Số máy x P 1máy) (kW) |
|------|--|-------------------------|--------------------------|-----------------|--------|---------------------------|------------------|--|--|
| | | | Nhiệm vụ | Dạng năng lượng | Quy mô | | | | |
| 13 | UBND xã Phù Mỹ Đông | | | | | | | | |
| 13.1 | Trạm bơm Phú Lộc | Phù Mỹ Đông | Tưới, tiêu kết hợp | Điện | Nhỏ | 200/152 | 4 | | 04x33 |
| 14 | UBND xã Bình Dương | | | | | | | | |
| 14.1 | Trạm bơm Vực Đồi | Bình Dương | Tưới | Điện | Nhỏ | 120/105 | 3 | 540 | 03x15 |
| 14.2 | Trạm bơm đồng Thiên Tế | Bình Dương | Tưới | Điện | Nhỏ | 30/20 | 2 | | 02x11 |
| 15 | UBND xã Hội Sơn | | | | | | | | |
| 15.1 | TB Thạch Bàn Tây | Hội Sơn | Tưới | Điện | nhỏ | 120/32,79 | 3 | 720 | 3x15 |
| 15.2 | TB An Điền | Hội Sơn | Tưới | Điện | Nhỏ | 320/306,9 | 2 | 1918,8 | 1x15-1x33 |
| 15.3 | TB Hiệp Long | Hội Sơn | Tưới | Điện | Nhỏ | 240/182,3 | 1 | 1440 | 1x33 |
| 16 | UBND xã Đề Gi | | | | | | | | |
| 16.1 | TB Thái Phú | Đề Gi | Tưới | Điện | Nhỏ | 240/203,39 | 3 | 1440 | 3x33 |
| 17 | UBND xã Cát Tiến | | | | | | | | |
| 17.1 | TB Đèo Nhỏ | Cát Tiến | Tưới | Điện | Nhỏ | 60/58 | 2 | 360 | 2x15 |
| 18 | UBND xã Phù Cát | | | | | | | | |
| 18.1 | TB Bình Đức | Phù Cát | Tưới | Điện | Nhỏ | 70/29 | 2 | 421,2 | 2x15 |
| 18.2 | TB Cát Tân (TB Cây Sơn+Kiều Huyện+Bờ Niệm) | Phù Cát | Tưới, tiêu | Điện | Nhỏ | 100/55,98 | 2 | 601,2 | 2x14 |

| TT | Tên trạm bơm | Địa điểm XD theo xã mới | Phân loại trạm bơm theo: | | | Nhiệm vụ TK/ thực tế (ha) | Số lượng máy bơm | Tổng lượng TK Qtr.TK (m ³ /h) | Công suất động cơ Nđc (Số máy x P 1máy) (kW) |
|-----------|---|-------------------------|--------------------------|-----------------|--------|---------------------------|------------------|--|--|
| | | | Nhiệm vụ | Dạng năng lượng | Quy mô | | | | |
| 18.3 | Cát Nhon 2 - (TB Bờ Hàn+TB Liên Trì+TB Thạch Đè) | Phù Cát | tưới, tiêu | điện | Nhỏ | 200/131,98 | 2 | 1198,8 | 2x15 |
| 19 | UBND xã Xuân An | | | | | | | | |
| 19.1 | Cát Nhon 1 - Chánh Mẫn (TBD Gò Rộng +TBD Đồng Cừ + TBD Gò Đình - Sở Tây+ TBD Sở Trung+ TBD Sở Đông) | Xuân An | tưới, tiêu | điện | Nhỏ | 240/243,9 | 8 | 1440 | 8x15 |
| 19.2 | Cát Nhon 3 - Đại Hữu (TBD Khai Thai - Bà bầy+ TBD HTX cũ+ TBD Cây Gáo) | Xuân An | tưới, tiêu | điện | Nhỏ | 200/67,19 | 3 | 1198,8 | 3x15 |
| 19.3 | Cát Nhon 4 - Đại Hào (TBD Soi Làng+TBD Miêu Bà Sừng) | Xuân An | tưới, tiêu | điện | Nhỏ | 200/102,51 | 3 | 1198,8 | 3x15 |
| 20 | UBND phường An Nhơn Đông | | | | | | | | |
| 20.1 | Bến Trâu | An Nhơn Đông | Tưới | Điện | Nhỏ | 30/35 | 2 | | 1 x 30+1x20 |
| 20.2 | Đội 1 | An Nhơn Đông | Tưới | Điện | Nhỏ | 17/10 | 1 | | 1 x 20 |

| TT | Tên trạm bơm | Địa điểm XD theo xã mới | Phân loại trạm bơm theo: | | | Nhiệm vụ TK/ thực tế (ha) | Số lượng máy bơm | Tổng lượng TK Qtr.TK (m ³ /h) | Công suất động cơ Nđc (Số máy x P 1 máy) (kW) |
|-----------|--------------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------|--------|---------------------------|------------------|--|---|
| | | | Nhiệm vụ | Dạng năng lượng | Quy mô | | | | |
| 20.3 | Đội 8 | An Nhơn Đông | Tưới | Điện | Nhỏ | 12/10 | 1 | | 1 x 14 |
| 20.4 | Trạm bơm Gò nà | An Nhơn Đông | Tưới | Điện | nhỏ | 26/20 | 2 | 1080 | 1 x 17, 1x 33 |
| 20.5 | Trạm bơm 2/9 | An Nhơn Đông | Tưới | Điện | nhỏ | 52/40 | 3 | 1620 | 01 x 33, 2x17 |
| 20.6 | Trạm bơm đội 6 | An Nhơn Đông | Tưới | Điện | nhỏ | 22/15 | 2 | 1080 | 02 x 14 |
| 20.7 | Trạm bơm Tân dương | An Nhơn Đông | Tưới | Điện | nhỏ | 12/10 | 2 | 540 | 02 x 14 |
| 21 | UBND phường An Nhơn Bắc | | | | | | | | |
| 21.1 | Trạm bơm Trung Lý 1 | An Nhơn Bắc | Tưới | Điện | nhỏ | 150/53 | 3 | | 3x25 |
| 21.2 | Trạm Bơm Ngõ Quờn | An Nhơn Bắc | Tưới | Điện | Nhỏ | 2.5/5 | 1 | | 1x25 |
| 21.3 | Trạm bơm Quai Âm | An Nhơn Bắc | Tưới | Điện | Nhỏ | 65/31.5 | 2 | | 2x25 |
| 21.4 | Trạm bơm Vĩnh Định | An Nhơn Bắc | Tưới | Điện | Nhỏ | 45/30 | 2 | | 2x20 |
| 21.5 | Trạm bơm đội 15 | An Nhơn Bắc | Tưới | Điện | Nhỏ | 20/10 | 2 | 1080 | 2 x 14 |
| 21.6 | Trạm bơm đội 14 | An Nhơn Bắc | Tưới | Điện | Nhỏ | 15/12 | 1 | 540 | 01 x 14 |
| 21.7 | Trạm bơm đội 12 | An Nhơn Bắc | Tưới | Điện | Nhỏ | 20/16 | 2 | 1080 | 02 x 14 |
| 21.8 | Trạm bơm đội 11 | An Nhơn Bắc | Tưới | Điện | Nhỏ | 25/15 | 2 | 1080 | 02 x 14 |
| 21.9 | Trạm bơm đội 9 | An Nhơn Bắc | Tưới | Điện | Nhỏ | 25/12 | 2 | 1080 | 02 x 14 |
| 21.10 | Trạm bơm đội 2 | An Nhơn Bắc | Tưới | Điện | Nhỏ | 55/36 | 2 | 1080 | 02 x 14 |
| 21.11 | Trạm bơm số 1 | An Nhơn Bắc | Tưới | Điện | Nhỏ | 35/33,38 | 2 | | 1 x 33+1x14 |

| TT | Tên trạm bơm | Địa điểm XD theo xã mới | Phân loại trạm bơm theo: | | | Nhiệm vụ TK/ thực tế (ha) | Số lượng máy bơm | Tổng lượng TK Q _{tr.TK} (m ³ /h) | Công suất động cơ N _{đc} (Số máy x P 1 máy) (kW) |
|-----------|----------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------|--------|---------------------------|------------------|--|---|
| | | | Nhiệm vụ | Dạng năng lượng | Quy mô | | | | |
| 21.12 | Trạm bơm số 2 | An Nhơn Bắc | Tưới | Điện | Nhỏ | 60/58,41 | 4 | | 4 x 14 |
| 21.13 | Trạm bơm số 3 | An Nhơn Bắc | Tưới | Điện | Nhỏ | 45/37,5 | 2 | | 2 x 20 |
| 21.14 | Trạm bơm số 4 | An Nhơn Bắc | Tưới | Điện | Nhỏ | 25/20,78 | 1 | | 1 x 14 |
| 21.15 | Trạm bơm số 5 | An Nhơn Bắc | Tưới | Điện | Nhỏ | 15/13,61 | 1 | | 1 x 14 |
| 21.16 | Trạm bơm số 6 | An Nhơn Bắc | Tưới | Điện | Nhỏ | 6/5,75 | 1 | | 1 x 14 |
| 22 | UBND phường An Nhơn | | | | | | | | |
| 22.1 | Trạm bơm đội 3 | An Nhơn | Tưới | Điện | Nhỏ | 80/66,63 | 2 | | |
| 22.2 | Trạm bơm đội 5 | An Nhơn | Tưới | Điện | Nhỏ | 40/45,98 | 2 | | |
| 22.3 | Trạm bơm đội 11 | An Nhơn | Tưới | Điện | Nhỏ | 17/15,41 | 1 | | |
| 22.4 | Trạm Thị Lụa | An Nhơn | Tưới | Điện | Vừa | 140/121 | 3 | | 2x33+1x22 |
| 22.5 | Trạm Bến Gỗ | An Nhơn | Tưới | Điện | Nhỏ | 70/61 | 3 | | 2x33+1x22 |
| 22.6 | Trạm Bắc Nhạn Tháp | An Nhơn | Tưới | Điện | Nhỏ | 40/35 | 2 | | 1x33+1x22 |
| 22.7 | Trạm Bến Tranh | An Nhơn | Tưới | Điện | Nhỏ | 50/48 | 2 | | 1x33+1x22 |
| 22.8 | Trạm Đồng Giữa | An Nhơn | Tưới | Điện | Nhỏ | 15/12 | 1 | | 1x22 |
| 22.9 | Trạm Thanh Danh | An Nhơn | Tưới | Điện | Nhỏ | 60/48 | 2 | | 1x33+1x22 |
| 22.10 | Trạm Tam Bích | An Nhơn | Tưới | Điện | Nhỏ | 40/35 | 0 | | 1x33+1x22 |
| 22.11 | Bình Thạnh | An Nhơn | Tưới | Điện | Vừa | 190/172 | 4 | | 2 x 33+2x30 |

| TT | Tên trạm bơm | Địa điểm XD theo xã mới | Phân loại trạm bơm theo: | | | Nhiệm vụ TK/ thực tế (ha) | Số lượng máy bơm | Tổng lượng TK Qtr.TK (m ³ /h) | Công suất động cơ Nđc (Số máy x P 1 máy) (kW) |
|-----------|-----------------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------|--------|---------------------------|------------------|--|---|
| | | | Nhiệm vụ | Dạng năng lượng | Quy mô | | | | |
| 22.12 | Đại Bình | An Nhơn | Tưới | Điện | Nhỏ | 50/43 | 1 | | 1 x 33 |
| 22.13 | Cây Me | An Nhơn | Tưới | Điện | Vừa | 200/190 | 4 | | 4 x 30 |
| 22.14 | Bầu Sáu | An Nhơn | Tưới | Điện | Nhỏ | 40/30 | 2 | | 1 x 33+1x25 |
| 22.15 | Tân Nghi | An Nhơn | Tưới | Điện | Nhỏ | 15/12 | 1 | | 1 x 20 |
| 22.16 | Ngãi Chánh | An Nhơn | Tưới | Điện | Nhỏ | | | | |
| 23 | UBND phường Bình Định | | | | | | | | |
| 23.1 | Trạm bơm 7 Yên | Bình Định | Tưới | Điện | Vừa | 140/157,93 | 4 | | 4x33 |
| 23.2 | Trạm bơm xóm 8 dưới | Bình Định | Tưới | Điện | Nhỏ | 70/89.29 | 2 | | 2 x 33 |
| 23.3 | Trạm bơm xóm 8 trên | Bình Định | Tưới | Điện | Nhỏ | 50/54.35 | 2 | | 2x25 |
| 23.4 | Trạm bơm Hàm Nhâm | Bình Định | Tưới | Điện | Nhỏ | 90/93.03 | 2 | | 1x33+1x20 |
| 23.5 | Trạm bơm An Hoà | Bình Định | Tưới | Điện | Nhỏ | 75/76.62 | 2 | | 1x33+1x25 |
| 23.6 | Trạm bơm Vực Dầu (xóm 12 An Hoà) | Bình Định | Tưới | Điện | Nhỏ | 15/10 | 1 | | 1 x 20 |
| 23.7 | Trạm bơm số 01 Thăng Công | Bình Định | Tưới | Điện | Nhỏ | 20/31 | 2 | | 1x22 |
| 23.8 | Trạm bơm số 02 Thăng Công | Bình Định | Tưới | Điện | Nhỏ | 80/101 | 3 | | 3x33 |
| 23.9 | Trạm bơm Thái Thuận | Bình Định | Tưới | Điện | Nhỏ | 18/20 | 1 | | 1x22 |
| 23.10 | Trạm bơm Đồng Trong | Bình Định | Tưới | Điện | Nhỏ | 10/12 | 1 | | 1x15 |
| 23.11 | Trạm bơm Nhơn Nghĩa Tây | Bình Định | Tưới | Điện | Nhỏ | 40/55 | 2 | | 2x22 |

| TT | Tên trạm bơm | Địa điểm XD theo xã mới | Phân loại trạm bơm theo: | | | Nhiệm vụ TK/ thực tế (ha) | Số lượng máy bơm | Tổng lượng TK Qtr.TK (m ³ /h) | Công suất động cơ Nđc (Số máy x P 1máy) (kW) |
|-----------|---------------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------|--------|---------------------------|------------------|--|--|
| | | | Nhiệm vụ | Dạng năng lượng | Quy mô | | | | |
| 23.12 | Trạm bơm đội 12 Nhon Nghĩa Đông | Bình Định | Tưới | Điện | Nhỏ | 20/25 | 1 | | 1x22 |
| 23.13 | Trạm bơm đội 13 Nhon Nghĩa Đông | Bình Định | Tưới | Điện | Nhỏ | 20/25 | 1 | | 1x22 |
| 23.14 | Trạm bơm đội 16 | Bình Định | Tưới | Điện | Nhỏ | 8/11 | 1 | | 1x22 |
| 23.15 | Trạm bơm đội 17 | Bình Định | Tưới | Điện | Nhỏ | 20/30 | 1 | | 1x22 |
| 24 | UBND phường An Nhon Nam | | | | | | | | |
| 24.1 | Bơm điện Đ2 – Huỳnh Kim | An Nhon Nam | Tưới | Điện | Nhỏ | / 29,73 | 2 | | 2x33 |
| 24.2 | Dầu Đ3 – Huỳnh Kim | An Nhon Nam | Tưới | Dầu | Nhỏ | / 6,09 | 1 | | 1x18 |
| 24.3 | Điện Đ1 – Long Quang | An Nhon Nam | Tưới | Điện | Nhỏ | / 79,76 | 2 | | 2x33 |
| 24.4 | Điện Đ3 – Long Quang | An Nhon Nam | Tưới | Điện | Nhỏ | / 11,6 | 1 | | 1x18 |
| 24.5 | Điện Đ6 – An Lộc | An Nhon Nam | Tưới | Điện | Nhỏ | / 7,28 | 1 | | 1x18 |
| 24.6 | Dầu Đồng Núi – Phú Sơn | An Nhon Nam | Tưới | Dầu | Nhỏ | / 3,75 | 1 | | 1x18 |
| 24.7 | Dầu Đ10 – Hoà nghi | An Nhon Nam | Tưới | Dầu | Nhỏ | / 9,16 | 1 | | 1x18 |
| 25 | UBND phường An Nhon Tây | | | | | | | | |
| 25.1 | Đồng Sạ | An Nhon Tây | Tưới | Điện | Nhỏ | | | | |
| 26 | UBND xã Tuy Phước Tây | | | | | | | | |
| 26.1 | Trạm bơm 2/9 | Tuy Phước Tây | Tưới | Điện | Nhỏ | 110/95 | 4 | 734,4 | 3x22 |
| 26.2 | Trạm bơm Núi Đá | Tuy Phước Tây | Tưới | Điện | Nhỏ | 30/27 | 2 | 453,6 | 2x15 |

| TT | Tên trạm bơm | Địa điểm XD theo xã mới | Phân loại trạm bơm theo: | | | Nhiệm vụ TK/ thực tế (ha) | Số lượng máy bơm | Tổng lượng TK Qtr.TK (m ³ /h) | Công suất động cơ Nđc (Số máy x P 1 máy) (kW) |
|-----------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------|--------|---------------------------|------------------|--|---|
| | | | Nhiệm vụ | Dạng năng lượng | Quy mô | | | | |
| 26.3 | Trạm bơm An Trạch | Tuy Phước Tây | Tưới | Điện | Nhỏ | 290/285 | 4 | 1670,4 | 3x33 |
| 26.4 | Trạm bơm bờ ca (Hà Trì) | Tuy Phước Tây | Tưới | Điện | Nhỏ | /12 | 5 | | 1x7 +2x4 |
| 26.5 | Trạm bơm Miếu Ngói | Tuy Phước Tây | Tưới | Điện | Nhỏ | 20/20 | 1 | | 1x10 |
| 26.6 | Trạm bơm Cầu Quán Cầm | Tuy Phước Tây | Tưới | Điện | Nhỏ | 25/25 | 2 | | 1x10+2x2 |
| 27 | UBND xã Tuy Phước | | | | | | | | |
| 27.1 | Trạm bơm Biên Chức | Tuy Phước | Tưới | Điện | Nhỏ | /45 | 2 | 190,8 | 1x30+1x10 |
| 27.2 | Trạm bơm số 3 | Tuy Phước | Tưới | Điện | Nhỏ | /45 | 2 | 190,8 | 1x30+1x15 |
| 27.3 | Trạm bơm số 2 | Tuy Phước | Tưới | Điện | Nhỏ | /40 | 2 | 190,8 | 1x30+1x15 |
| 27.4 | Trạm bơm Góc Me | Tuy Phước | Tưới | Điện | Nhỏ | 15/21 | 1 | 147,6 | 1x20 |
| 27.5 | Trạm bơm số 1 | Tuy Phước | Tưới | Điện | Nhỏ | /2 | 1 | 46,8 | 1x10 |
| 27.6 | Trạm bơm Trung Tín 1 | Tuy Phước | Tưới | Điện | Nhỏ | 53/52,5 | 1 | 244,8 | 1x14 |
| 27.7 | Trạm bơm Phong Thạnh | Tuy Phước | Tưới | Điện | Nhỏ | 35/16 | 1 | 244,8 | 1x14 |
| 27.8 | Trạm bơm 3/2 | Tuy Phước | Tưới | Điện | Nhỏ | /11,5 | 2 | 0 | 2x22 |
| 27.9 | Trạm bơm 19/5 | Tuy Phước | Tưới | Điện | Nhỏ | /17,33 | 1 | | 2x22 |

| TT | Tên trạm bơm | Địa điểm XD theo xã mới | Phân loại trạm bơm theo: | | | Nhiệm vụ TK/Thực tế (ha) | Số lượng máy bơm | Tổng lượng TK Qtr.TK (m ³ /h) | Công suất động cơ Nđc (Số máy x P 1máy) (kW) |
|-----------|-----------------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------|--------|--------------------------|------------------|--|--|
| | | | Nhiệm vụ | Dạng năng lượng | Quy mô | | | | |
| 27.10 | Trạm bơm Cầu Gành (công cây mít) | Tuy Phước | Tưới | Điện | Nhỏ | /8 | 1 | | 1x15 |
| 27.11 | Trạm bơm Thọ Nghĩa | Tuy Phước | Tưới | Điện | Nhỏ | 20/40,49 | 1 | 244,8 | 1x15 |
| 27.12 | Trạm bơm Đồng Đèo | Tuy Phước | Tưới | Điện | Nhỏ | 15/15 | 1 | 244,8 | 1x15 |
| 27.13 | Trạm bơm Huỳnh Mai | Tuy Phước | Tưới | Điện | Nhỏ | 27,68/27,68 | 1 | 244,8 | 1x15 |
| 28 | UBND xã Tuy Phước Bắc | | | | | | | | |
| 28.1 | Trạm bơm Tổ 7 Giang Bắc | Tuy Phước Bắc | Tưới | Điện | Nhỏ | /14 | 1 | | 12 |
| 28.2 | Trạm bơm Tổ 5 Giang Bắc | Tuy Phước Bắc | Tưới | Dầu | Nhỏ | /12,01 | 1 | | 24 |
| 28.3 | Trạm bơm Tổ 13 Xuân Mỹ | Tuy Phước Bắc | Tưới | Dầu | Nhỏ | /19,03 | 1 | | 33 |
| 28.4 | Trạm bơm Hương Hòa (Đội 8 Lục Lễ) | Tuy Phước Bắc | Tưới | Điện | Nhỏ | /20,03 | 1 | | 33 |
| 28.5 | Trạm bơm Bắc Gò Đậu xã Phước Hưng | Tuy Phước Bắc | Tưới | Điện | Nhỏ | /45 | 1 | 244,8 | 1x15 |
| 28.6 | Trạm bơm Tri Thiện | Tuy Phước Bắc | Tưới | Điện | Nhỏ | 47/47 | 2 | 288 | 2x15 |
| 28.7 | Trạm Bơm Lộ Ngãi | Tuy Phước Bắc | Tưới | Điện | Nhỏ | 55/55 | 3 | 345,6 | 3x15 |
| 28.8 | Trạm bơm đội 9 (Định Thiện Đông) | Tuy Phước Bắc | Tưới | Điện | Nhỏ | 27/27 | 2 | 216 | 2x15 |
| 29 | UBND xã Tuy Phước Đông | | | | | | | | |
| 29.1 | Trạm bơm Tân Mỹ | Tuy Phước Đông | Tưới | Điện | Nhỏ | /47,6 | 1 | 612 | 1 x 33 |

| TT | Tên trạm bơm | Địa điểm XD theo xã mới | Phân loại trạm bơm theo: | | | Nhiệm vụ TK/ thực tế (ha) | Số lượng máy bơm | Tổng lượng TK Q _{tr.TK} (m ³ /h) | Công suất động cơ N _{đc} (Số máy x P 1 máy) (kW) |
|-----------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------|--------|---------------------------|------------------|--|---|
| | | | Nhiệm vụ | Dạng năng lượng | Quy mô | | | | |
| 30 | UBND xã Canh Vinh | | | | | | | | |
| 30.1 | Gò Bồi | Canh Vinh | Tưới | Điện | Nhỏ | 35/37 | 2 | 180 | 2x12 |
| 30.2 | Cây Me | Canh Vinh | Tưới | Điện | Nhỏ | 35/32 | 2 | 180 | 2x12 |
| 31 | UBND xã Bình Khê | | | | | | | | |
| 31.1 | Tiên Thuận (cấp 1) | Bình Khê | Tưới | Điện | Nhỏ | /99 | 3 | 1620 | 3 x 33 |
| 31.2 | Tiên Thuận (cấp 2) | Bình Khê | Tưới | Điện | Nhỏ | /61,7 | 6 | 1296 | 6 x 18,5 |
| 31.3 | Hòa Thuận | Bình Khê | Tưới | Điện | Nhỏ | /23 | 2 | 324 | 2 x 18,5 |
| 31.4 | Tả Giang | Bình Khê | Tưới | Điện | Nhỏ | /118,6 | 5 | 1195,2 | 5x14 |
| 31.5 | Thượng Giang | Bình Khê | Tưới | Điện | Nhỏ | /24,2 | 1 | 324 | 1x18,5 |
| 31.6 | Hoàn Gành | Bình Khê | Tưới | Điện | Nhỏ | /37,68 | 3 | 597,6 | 3x14 |
| 32 | UBND xã Bình Phú | | | | | | | | |
| 32.1 | Núi 1 (cấp 1) | Bình Phú | Tưới | Điện | Nhỏ | /153,2 | 2 | 961,2 | 2x33 |
| 32.2 | Núi 1 (cấp 2) | Bình Phú | Tưới | Điện | Nhỏ | /95,8 | 2 | 597,6 | 2x14 |
| 32.3 | Bờ Đổ | Bình Phú | Tưới | Điện | Nhỏ | /76 | 3 | 597,6 | 3x14 |
| 32.4 | Đồng Đo | Bình Phú | Tưới | Điện | Nhỏ | /64,91 | 2 | 961,2 | 2x33 |
| 33 | UBND xã Tây Sơn | | | | | | | | |

| TT | Tên trạm bơm | Địa điểm XD theo xã mới | Phân loại trạm bơm theo: | | | Nhiệm vụ TK/ thực tế (ha) | Số lượng máy bơm | Tổng lượng TK Qtr. TK (m3/h) | Công suất động cơ Nđc (Số máy x P 1 máy) (kW) |
|-----------|---------------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------|--------|---------------------------|------------------|------------------------------|---|
| | | | Nhiệm vụ | Dạng năng lượng | Quy mô | | | | |
| 33.1 | Đồng Lãm | Tây Sơn | Tưới | Điện | Nhỏ | /22,45 | 2 | 961,2 | 2x33 |
| 33.2 | Hạnh Lâm | Tây Sơn | Tưới | Điện | Nhỏ | /50,6 | 3 | 597,6 | 3x14 |
| 33.3 | Thuận Nghĩa | Tây Sơn | Tưới | Điện | Nhỏ | /44,4 | 2 | 961,2 | 2x33 |
| 33.4 | Đồng Chùa | Tây Sơn | Tưới | Điện | Nhỏ | /27,88 | 1 | 601,2 | 1x20 |
| 33.5 | Ruộng Hộ | Tây Sơn | Tưới | Điện | Nhỏ | /22 | 1 | 601,2 | 1x20 |
| 33.6 | Cây Da | Tây Sơn | Tưới | Điện | Nhỏ | 45/ | 3 | 576 | 3x4,5 |
| 33.7 | Đại Đồng | Tây Sơn | Tưới | Điện | Nhỏ | 60/ | 4 | 756 | 4x4,5 |
| 33.8 | Xóm Bắc | Tây Sơn | Tưới | Điện | Nhỏ | 34/ | 2 | 432 | 2x5,5 |
| 34 | UBND xã Bình An | | | | | | | | |
| 34.1 | Tây Vinh | Bình An | Tưới | Điện | Nhỏ | /216 | 2 | 961,2 | 2x33 |
| 34.2 | An Đông | Bình An | Tưới | Điện | Nhỏ | /15 | 1 | 298,8 | 1x14 |
| 35 | UBND xã Vĩnh Quang | | | | | | | | |
| 35.1 | Trạm bơm điện Định Quang | Vĩnh Quang | Tưới | Điện | Vừa | 300/140 | 5 | | 5x33 |
| 36 | UBND phường Quy Nhơn Tây | | | | | | | | |
| 36.1 | Trạm Bơm Mỹ Lợi | Quy Nhơn Tây | Tưới | Điện | Nhỏ | 55/63 | 2 | 345,6 | 2x24 |
| 36.2 | Trạm Bơm Cây Gáo | Quy Nhơn Tây | Tưới | Điện | Nhỏ | 35/35 | 2 | | 2x15 |

| TT | Tên trạm bơm | Địa điểm XD theo xã mới | Phân loại trạm bơm theo: | | | Nhiệm vụ TK/ thực tế (ha) | Số lượng máy bơm | Tổng lượng TK Qtr.TK (m3/h) | Công suất động cơ Nđc (Số máy x P 1máy) (kW) |
|-----------|---|-------------------------|--------------------------|-----------------|--------|---------------------------|------------------|-----------------------------|--|
| | | | Nhiệm vụ | Dạng năng lượng | Quy mô | | | | |
| 37 | UBND phường Quy Nhơn Đông | | | | | | | | |
| 37.1 | Trạm bơm tại đầu khẩu gò Ông Đốc phường Nhơn Bình | Quy Nhơn Đông | Tưới | Điện | Nhỏ | /150 | 2 | 1044 | 2x33 |
| 38 | UBND Phường An Bình | | | | | | | | |
| 38.1 | Trạm Bơm Tân Hội | An Bình | Tưới | | Nhỏ | 120/82,91 | 2 | 1375 | |
| 39 | UBND Phường An Phú | | | | | | | | |
| 39.1 | Trạm bơm thôn 2 | An Phú | Tưới | | Nhỏ | | | | |
| 40 | UBND xã Ayun | | | | | | | | |
| 40.1 | TB Nhơn Bông | Ayun | Tưới | | Nhỏ | 55/30 | | | |
| 41 | UBND xã Cửu An | | | | | | | | |
| 41.1 | Trạm bơm Xuân An | Cửu An | Tưới | | Nhỏ | 35/35 | | | |
| 42 | UBND xã Ia Dreh | | | | | | | | |
| 42.1 | Trạm bơm đầu mối | Ia Dreh | Tưới | | Nhỏ | 150/69,71 | 4 | 450 | |
| 43 | UBND xã Ia Le | | | | | | | | |
| 43.1 | Trạm bơm làng Kuăi (cũ) | Ia Le | Tưới | | Nhỏ | /166 | | | |
| 44 | UBND xã Ya Hội | | | | | | | | |
| 44.1 | Trạm bơm An Quý | Ya Hội | Tưới | | Nhỏ | 130/82,72 | 9 | | |
| 45 | UBND Xã Kông Bờ La | | | | | | | | |
| 45.1 | Trạm bơm thôn 6 Đăk Hlơ | Kông Bờ La | Tưới | | Nhỏ | 15/23,17 | 2 | | |
| 46 | UBND xã Chư A Thai | | | | | | | | |

| TT | Tên trạm bơm | Địa điểm XD theo xã mới | Phân loại trạm bơm theo: | | | Nhiệm vụ TK/ thực tế (ha) | Số lượng máy bơm | Tổng lượng TK Qtr. TK (m ³ /h) | Công suất động cơ Nđc (Số máy x P 1 máy) (kW) |
|-----------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------|--------|---------------------------|------------------|---|---|
| | | | Nhiệm vụ | Dạng năng lượng | Quy mô | | | | |
| 46.1 | Trạm bơm Glung C | Chư A Thai | Tưới | | Nhỏ | 10/ | 1 | | |
| 46.2 | Trạm bơm điện K8 | Chư A Thai | Tưới | | Nhỏ | 215/ | 1 | | |
| 47 | UBND xã Kông Chro | | | | | | | | |
| 47.1 | Trạm bơm điện An Trung | Kông Chro | Tưới | | Nhỏ | 60/44 | 2 | | |
| 48 | UBND Phường An Khê | | | | | | | | |
| 48.1 | Trạm bơm An Phước | An Khê | Tưới | | Nhỏ | 15/15 | 2 | | |
| 48.2 | Trạm bơm Thành An | An Khê | Tưới | | Nhỏ | 17/17 | 2 | | |
| 49 | UBND xã Phú Thiện | | | | | | | | |
| 49.1 | Trạm bơm Dniu | Phú Thiện | Tưới | | Nhỏ | 90/90 | | | |
| 49.2 | Trạm bơm Plei Amil | Phú Thiện | Tưới | | Nhỏ | 45/45 | | | |
| 50 | UBND xã Pờ Tó | | | | | | | | |
| 50.1 | Trạm bơm điện Chư Răng 1 | Pờ Tó | Tưới | | Nhỏ | /28,1 | 1 | | |
| 50.2 | Trạm bơm điện Chư Răng 2 | Pờ Tó | Tưới | | Nhỏ | /161,67 | 4 | | |
| 50.3 | Trạm bơm điện Đăk Pờ Tó | Pờ Tó | Tưới | | Nhỏ | /129,5 | 3 | | |
| 51 | UBND Xã Ia Mơ | | | | | | | | |
| 51.1 | Trạm bơm nước làng Rìng | Ia Mơ | Tưới | | Nhỏ | 40/103 | 1 | | |
| 52 | UBND Xã Ia Tul | | | | | | | | |
| 52.1 | Trạm bơm điện Bôn Jứ | Ia Tul | Tưới | | Nhỏ | /95,5 | 3 | | |

| TT | Tên trạm bơm | Địa điểm XD theo xã mới | Phân loại trạm bơm theo: | | | Nhiệm vụ TK/ thực tế (ha) | Số lượng máy bơm | Tổng lượng TK Qtr. TK (m ³ /h) | Công suất động cơ Nđc (Số máy x P 1 máy) (kW) |
|-----------|--------------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------|--------|---------------------------|------------------|---|---|
| | | | Nhiệm vụ | Dạng năng lượng | Quy mô | | | | |
| 52.2 | Trạm bơm điện Ia Brom: | Ia Tul | Tưới | | Nhỏ | /35,88 | 3 | | |
| 52.3 | Trạm bơm điện Ia Tul 1 | Ia Tul | Tưới | | Nhỏ | /72,56 | 2 | | |
| 52.4 | Trạm bơm điện Ia Tul 2 | Ia Tul | Tưới | | Nhỏ | /140,78 | 3 | | |
| 52.5 | Trạm bơm điện Ia Tul 3 | Ia Tul | Tưới | | Nhỏ | /108,76 | 3 | | |
| 52.6 | Trạm bơm điện Chư Mố 1 | Ia Tul | Tưới | | Nhỏ | /199,82 | 5 | | |
| 52.7 | Trạm bơm điện Chư Mố 2 | Ia Tul | Tưới | | Nhỏ | /78,8 | 3 | | |
| 52.8 | Trạm bơm điện Chư Mố 3 | Ia Tul | Tưới | | Nhỏ | | 3 | | |
| 52.9 | Trạm bơm điện Ia Kdăm | Ia Tul | Tưới | | Nhỏ | /38,52 | 2 | | |
| 52.10 | Trạm bơm điện Plei Toan | Ia Tul | Tưới | | Nhỏ | /48,24 | 2 | | |
| 53 | UBND Xã Ia Sao | | | | | | | | |
| 53.1 | Trạm bơm điện Ia Rtô (tín lập) | Ia Sao | Tưới | | Nhỏ | 29,29/29,9 | | | |

Phụ lục IV
DANH MỤC KÊNH TIÊU PHÂN CẤP QUẢN LÝ

| TT | Tên kênh tiêu | Hệ thống kênh | Địa điểm xây dựng | Chiều dài kênh (m) | Diện tích tiêu (ha) | Kích thước kênh | | Điểm nhận nước tiêu | |
|------------|--|---------------|----------------------|--------------------|---------------------|-----------------|-------|---------------------|------------------------------------|
| | | | | | | B (m) | H (m) | Điểm đầu | Điểm cuối |
| I | UBND tỉnh quản lý | | | | | | | | |
| 1.1 | Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định đang khai thác | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| 1 | Kênh tiêu Lùng | Lại Giang | | 950 | 52,0 | | | | |
| | | | Phường Tam Quan | 350 | 30,0 | 2,00 | 1,00 | K0 | K0+350 |
| | | | Phường Hoài Nhơn Bắc | 600 | 22,0 | 2,00 | 1,00 | K0+350 | K0+950 Đổ ra sông Nôm - ra biển |
| 2 | Kênh tiêu Ba La - Bàu Sấu Thượng | Lại Giang | | 2.550 | 129,0 | | | | |
| | | | Phường Hoài Nhơn Nam | 450 | 59,0 | 2,50 | 1,00 | K0 | K0+450 |
| | | | Phường Hoài Nhơn Nam | 2.100 | 70,0 | 2,50 | 1,00 | K0+450 | K2+550 Tiêu ra sông Xưởng |
| 3 | Trục tiêu Sông Cạn | Lại Giang | | 15.600 | 416,0 | | | | |
| | | | Phường Hoài | 3.000 | 50,0 | 6,0 | 2,0 | K0 | K3 |

| TT | Tên kênh tiêu | Hệ thống kênh | Địa điểm xây dựng | Chiều dài kênh (m) | Diện tích tiêu (ha) | Kích thước kênh | | Điểm nhận nước tiêu | |
|----|------------------------------------|---------------|-----------------------|--------------------|---------------------|-----------------|-------|---------------------|---|
| | | | | | | B (m) | H (m) | Điểm đầu | Điểm cuối |
| | | | Nhơn Nam | | | | | | |
| | | | Phường Hoài Hoài Nhơn | 3.000 | 50,0 | 6,0 | 2,0 | K3 | K6 |
| | | | Phường Hoài Hoài Nhơn | 1.000 | 50,0 | 6,0 | 2,0 | K6 | K7 |
| | | | Phường Hoài Hoài Nhơn | 5.300 | 131,0 | 4,0 | 1,8 | K7 | K12+300 |
| | | | Phường Hoài Hoài Nhơn | 3.300 | 135,0 | 3,0 | 1,5 | K12+300 | K15+600 Đổ ra sông Nôm |
| 4 | Kênh tiêu Rộc Lặng | Lại Giang | | 2.600 | 225,0 | | | | |
| | | | Phường Hoài Hoài Nhơn | | 80,0 | 2,5 | 1,1 | K0 | K0+200 |
| | | | Phường Hoài Nhơn Nam | 2.600 | 145,0 | 3,0 | 1,2 | K0+200 | K2+800 Tiêu ra sông Lại Giang |
| 5 | Kênh tưới tiêu Mương Bộng | Cây Ké | | 1.300 | 127,0 | | | | |
| | | | Xã Đê Gi | 300 | 55,0 | 0,80 | 1,00 | K0 | K0+300 |
| | | | Xã Đê Gi | 1.000 | 72,0 | 1,50 | 1,20 | K0+300 | K1+300 Tiêu ra đập Bờ Cản - An Trị, đổ ra đập Đức Phở. |
| 6 | Kênh tưới tiêu Bàu Si - Mương Khai | Cây Ké | | 1.950 | 140,0 | | | | |
| | | | Xã Đê Gi | 1.600 | 95,0 | 1,20 | 1,10 | K1+600 | K3+200 |

| TT | Tên kênh tiêu | Hệ thống kênh | Địa điểm xây dựng | Chiều dài kênh (m) | Diện tích tiêu (ha) | Kích thước kênh | | Điểm nhận nước tiêu | |
|----|--|---------------|--------------------|--------------------|---------------------|-----------------|-------|--|---|
| | | | | | | B (m) | H (m) | Điểm đầu | Điểm cuối |
| | | | Xã Đê Gi | 350 | 45,0 | 1,50 | 1,30 | K3+200 | K3+550 Tiêu ra đập Ô Ô, Chảy về sông Đức Phổ |
| 7 | Kênh tưới tiêu dọc kênh SK3 (kênh mương Lỗ Sa) | Cây Ké | | 4.000 | 230,0 | | | | |
| | | | Xã Đê Gi | 300 | 60,0 | 1,1 | 1,0 | K0 | K0+300 |
| | | | Xã Đê Gi | 3.700 | 170,0 | 1,5 | 1,2 | K0+300 | K4 Tiêu về cầu Bến Đò, đổ ra sông Đức Phổ |
| 8 | Kênh tiêu Ông Tường | Lão Tâm | | 295 | 80,0 | | | | |
| | | | Xã Ngô Mây | | 30,0 | | | | |
| | | | Xã Ngô Mây | 295 | 50,0 | 2,00 | 1,00 | K0 (giáp cống tiêu Quai Hiệu kênh Nam Lão Tâm) | K0+295 (cống tiêu Ông Tường) Tiêu ra sông Đại An |
| 9 | Kênh tiêu Nhị Huyện | Thị Lự | | 1.410 | 60,0 | | | | |
| | | | Phường An Nhơn | | 20,0 | | | | |
| | | | Phường An Nhơn Bắc | 1.410 | 40,0 | 3,00 | 1,50 | K0 (giáp kênh Cầu Dài) | K1+410 Tiêu ra sông Đại An tại Bến Trên |

| TT | Tên kênh tiêu | Hệ thống kênh | Địa điểm xây dựng | Chiều dài kênh (m) | Diện tích tiêu (ha) | Kích thước kênh | | Điểm nhận nước tiêu | |
|----|-------------------|---------------|--------------------|--------------------|---------------------|-----------------|-------|--------------------------------|---------------------------------|
| | | | | | | B (m) | H (m) | Điểm đầu | Điểm cuối |
| 10 | Kênh tiêu Cây Gòn | Thị Lự | | 550 | 55,0 | | | | |
| | | | Phường An Nhơn | | 40,0 | | | | |
| | | | Phường An Nhơn Bắc | 550 | 15,0 | 2,00 | 1,50 | K0 (giáp kênh Cây Sung) | K0+550 Tiêu ra kênh Cầu Dài |
| 11 | Kênh Miếu | Thị Lự | | 540 | 55,0 | | | | |
| | | | Phường An Nhơn | | 40,0 | | | | |
| | | | Phường An Nhơn Bắc | 540 | 15,0 | 2,00 | 1,50 | K0 (giáp cuối kênh Cây Sung) | K0+540 Tiêu ra kênh Cầu Dài |
| 12 | Kênh tiêu Rộc Lá | Thạch Đè | | 4.250 | 110,0 | | | | |
| | | | Phường An Nhơn Bắc | 230 | 30,0 | | | K0 (giáp cuối kênh Bờ Bạ Láng) | K0+230 |
| | | | Xã Xuân An | 2.260 | 50,0 | 1,50 | 1,00 | K0+230 | K2+490 |
| | | | Phường An Nhơn Bắc | 1.760 | 30,0 | 4,00 | 1,20 | K2+490 | K4+250 Tiêu ra kênh Cây Trầy |
| 13 | Kênh Mương Khai | Thạch Đè | | 2.730 | 130,0 | | | | |

| TT | Tên kênh tiêu | Hệ thống kênh | Địa điểm xây dựng | Chiều dài kênh (m) | Diện tích tiêu (ha) | Kích thước kênh | | Điểm nhận nước tiêu | |
|----|-------------------------|---------------|---------------------|--------------------|---------------------|-----------------|-------|---|--|
| | | | | | | B (m) | H (m) | Điểm đầu | Điểm cuối |
| | | | Phường An Nhơn Đông | 780 | 50,0 | 3,00 | 1,20 | K0 (giáp vị trí giao nhau kênh tưới Đ. Bờ Cầu kênh 19/5 và kênh tưới cống Bà Đèo kênh Bờ Dạy) | K0+780 |
| | | | Phường An Nhơn Bắc | 1.950 | 80,0 | 4,00 | 1,20 | K0+780 | K2+730 Tiêu ra kênh Lão Huệ |
| 14 | Kênh tiêu Nam Thuận Hạt | Thạch Đè | | 1.640 | 105,0 | | | | |
| | | | Phường An Nhơn Bắc | | 25,0 | | | | |
| | | | Phường An Nhơn Bắc | | 30,0 | | | | |
| | | | Xã Xuân An | 1.640 | 50,0 | 2,00 | 1,00 | K0 (giáp cuối nhánh hữu kênh tưới Nam Thuận Hạt) | K1+640 (cống Ông Sư) Tiêu ra sông Đại An |
| 15 | Kênh tiêu Văn Khám | Thạch Đè | | 360 | 140,0 | | | | |
| | | | Xã Tuy Phước Đông | | 90,0 | | | | |

| TT | Tên kênh tiêu | Hệ thống kênh | Địa điểm xây dựng | Chiều dài kênh (m) | Diện tích tiêu (ha) | Kích thước kênh | | Điểm nhận nước tiêu | |
|----|--------------------|---------------|--------------------|--------------------|---------------------|-----------------|-------|----------------------------------|---|
| | | | | | | B (m) | H (m) | Điểm đầu | Điểm cuối |
| | | | Xã Ngô Mây | 360 | 50,0 | 4,00 | 1,20 | K0 (giáp kênh Văn Khám) | K0+360 (giáp kênh Ba Huyện) Tiêu ra kênh tiêu Ba Huyện |
| 16 | Kênh tiêu GCX2 | Tháp Mảo | | 2.310 | 170,0 | | | | |
| | | | P. Bình Định | 530 | 100,0 | 3,00 | 1,50 | K0(giáp kênh tả đập Thạnh Hòa I) | K0+530 |
| | | | Xã Tuy Phước Bắc | 1.780 | 70,0 | 3,00 | 1,60 | K0+530 | K2+310 Tiêu ra sông Tân An (Hạ lưu đập Thạnh Hòa I) |
| 17 | Kênh tiêu Xã Ròng | Thạch Đè | | 2.460 | 160,0 | | | | |
| | | | Phường An Nhơn Bắc | 120 | 40,0 | 2,00 | 1,20 | K0 | K0+120 |
| | | | Phường An Nhơn Bắc | 2.340 | 120,0 | 3,00 | 1,20 | K0+120 | K2+460 Tiêu ra kênh Nam 19/5 |
| 18 | Kênh tiêu Tân Khai | Bảy Yển | | 2.830 | 220,0 | | | | |
| | | | Phường Bình Định | 1.700 | 160,0 | 2,00 | 1,50 | K0 | K1+700 |
| | | | Phường Bình Định | 1.130 | 60,0 | 1,50 | 1,50 | K1+700 | K2+830 Tiêu ra sông Tân An (trên cầu đường sắt) |

| TT | Tên kênh tiêu | Hệ thống kênh | Địa điểm xây dựng | Chiều dài kênh (m) | Diện tích tiêu (ha) | Kích thước kênh | | Điểm nhận nước tiêu | |
|----|-----------------------------|---------------|-------------------|--------------------|---------------------|-----------------|-------|------------------------------------|---|
| | | | | | | B (m) | H (m) | Điểm đầu | Điểm cuối |
| 19 | Kênh tiêu Ô Cá | Tháp Mão | | 1.720 | 210,0 | | | | |
| | | | Xã Tuy Phước Bắc | | 60,0 | | | | |
| | | | Xã Tuy Phước Bắc | 1.720 | 150,0 | 3,00 | 1,70 | K0 (giáp điều tiết Ô Cá kênh TAX3) | K1+720 (giáp kênh S1) Tiêu ra kênh S1 |
| 20 | Kênh tiêu GCX4 | Tháp Mão | | 2.960 | 300,0 | | | | |
| | | | Xã Tuy Phước Bắc | | 150,0 | 3,50 | 2,00 | | |
| | | | Xã Tuy Phước Bắc | 2.470 | 150,0 | 3,50 | 2,00 | K0 (Bàu nước Phước Hưng) | K2+470 |
| | | | Xã Tuy Phước Đông | 490 | | | | K2+470 | K2+960 Tiêu ra sông Gò Chàm (hạ lưu đập Hạ Bạc) |
| 21 | Kênh tiêu Bến Vầu (Bến Rầu) | Tháp Mão | | 3.870 | 220,0 | | | | |

| TT | Tên kênh tiêu | Hệ thống kênh | Địa điểm xây dựng | Chiều dài kênh (m) | Diện tích tiêu (ha) | Kích thước kênh | | Điểm nhận nước tiêu | |
|----|----------------------|---------------|--------------------|--------------------|---------------------|-----------------|-------|---|--|
| | | | | | | B (m) | H (m) | Điểm đầu | Điểm cuối |
| | | | Xã Tuy Phước Đông | 3.870 | 170,0 | 3,50 | 1,50 | K0 (giáp đường qua UBND xã Phước Thắng) | K3+870 Kênh giáp ranh 2 xã tiêu ra đầm Thị Nại tại cống qua đê Tân Giản |
| | | | Xã Tuy Phước Đông | | 50,0 | | | | |
| 22 | Kênh tiêu Muong Khai | Thạch Đê | | 4.080 | 280,0 | | | | |
| | | | Phường An Nhơn Bắc | 280 | 50,0 | | | K0 | K0+280 |
| | | | Xã Tuy Phước Đông | 3.800 | 230,0 | 3,0 | 1,5 | K0+280 | K4+080 Tiêu ra đầm Thị Nại qua cống Hạ Gạch 3 cửa |
| 23 | Kênh tiêu Đá Đen | Thạch Đê | | 760 | 220,0 | | | | |
| | | | Phường An Nhơn Bắc | | 220,0 | | | | |

| TT | Tên kênh tiêu | Hệ thống kênh | Địa điểm xây dựng | Chiều dài kênh (m) | Diện tích tiêu (ha) | Kích thước kênh | | Điểm nhận nước tiêu | |
|----|-----------------------|---------------|-------------------|--------------------|---------------------|-----------------|--------------|-------------------------|---|
| | | | | | | B (m) | H (m) | Điểm đầu | Điểm cuối |
| | | | Xã Xuân An | 760 | | 3,0 | 2,0 | K0 (giáp kênh Bờ Mọ) | K0+760 (cống Ông Sư) Tiêu ra sông Đại An |
| 24 | Kênh tiêu Sông Cái | Lão Tâm | | 6.020 | 240,0 | | | | |
| | | | Cát Tiến | 4.100 | 150,0 | 10,0 | 1,5 | K0 (giáp rộc Bàu Thọ) | K4+100 |
| | | | Xã Ngô Mây | | 50,0 | | | | |
| | | | Xã Tuy Phước Đông | 1.920 | 40,0 | 20,0 | 1,5 | K4+100 | K6+020 (đập Mới) Tiêu ra đầm Thị Nại |
| 25 | Kênh tiêu Cầu Tổng Võ | Tháp Mảo | | 1.500 | 300,0 | | | | |
| | | | Xã Tuy Phước Bắc | | 100,0 | | | | |
| | | | Xã Tuy Phước Bắc | 330 | 200,0 | 3,0 | 1,5 | K0 (cầu Tổng Võ) | K0+330 |
| | | | Xã Tuy Phước Đông | 1.170 | | 3,0 | 1,5 | K0+330 | K1+500 Tiêu ra sông Tân An (hạ lưu đập Nha Phu) |
| 26 | Kênh HTX7-3 | Thanh Hòa | | 3.000 | 92,0 | 1 ÷ 1,5 | 0,6 ÷ 0,8 | | |
| | | | Xã Tuy Phước Bắc | 2.400 | 77,0 | | | K0 | K2+400 |

| TT | Tên kênh tiêu | Hệ thống kênh | Địa điểm xây dựng | Chiều dài kênh (m) | Diện tích tiêu (ha) | Kích thước kênh | | Điểm nhận nước tiêu | |
|----|--|---------------|---------------------|--------------------|---------------------|-----------------|-------|---------------------|---|
| | | | | | | B (m) | H (m) | Điểm đầu | Điểm cuối |
| | | | Xã Tuy Phước | 600 | 15,0 | | | K2+400 | K3 Tiêu ra kênh HTX7 |
| 27 | Kênh Tân Lộc | Hồ Núi Một | | 5.094 | 65,0 | | | | |
| | | | Phường An Nhơn Tây | 3.036 | 15,0 | 3,00 | 1,00 | K0 | K3+036 |
| | | | Phường An Nhơn Tây | 2.058 | 50,0 | 4,00 | 1,00 | K3+036 | K5+094 Tiêu ra sông Côn |
| 28 | Kênh tiêu Cầu Ổ Gà | Thanh Hòa | | 3.781 | 50,0 | | | | |
| | | | Phường An Nhơn Tây | 2.178 | 28,0 | 2,50 | 1,50 | K0 | K2+178 |
| | | | Xã Tuy Phước | 1.603 | 22,0 | 2,50 | 1,50 | K2+178 | K3+781 Tiêu ra sông Trường Úc |
| 29 | Kênh Mương Máng | Quy Nhơn | | 2.500 | 91,3 | | | | |
| | | | Phường Quy Nhơn Bắc | 2.500 | 37,0 | 2,00 | 1,50 | K0 | K2+500 |
| 30 | Mương Cây Xanh | Quy Nhơn | | 600 | 114,8 | | | | |
| | | | Phường Quy Nhơn Bắc | 600 | 20,0 | 1,00 | 1,20 | K0 | K0+600 Tiêu ra giáp QL19 (cuối ống sắt kênh N8) |
| 31 | Kênh tiêu từ Phước An đến thị trấn Tuy Phước | Thanh Hòa | | 11.211 | 293,0 | | | | |

| TT | Tên kênh tiêu | Hệ thống kênh | Địa điểm xây dựng | Chiều dài kênh (m) | Diện tích tiêu (ha) | Kích thước kênh | | Điểm nhận nước tiêu | |
|----|-----------------------------|---------------|-------------------|--------------------|---------------------|-----------------|-----------|---------------------|--|
| | | | | | | B (m) | H (m) | Điểm đầu | Điểm cuối |
| | | | Xã Tuy Phước Tây | 7.520 | 208,0 | 6 ÷ 20 | 1 ÷ 2 | K0 | K7+520 |
| | | | Xã Tuy Phước | 3.691 | 85,0 | 5 ÷ 6 | 1 ÷ 1,5 | K7+520 | K11+211 Tiêu ra đập Cây Dừa |
| 32 | Kênh TNX16 | Thanh Hòa | | 2.500 | 373,0 | 2,5 ÷ 3 | 1,2 ÷ 1,5 | | |
| | | | Xã Tuy Phước | 120 | 20,0 | | | K0 | K0+120 |
| | | | Xã Tuy Phước | 2.380 | 353,0 | | | K0+120 | K2+500 Tiêu ra Nhân Ân, sát Đê Đông |
| 33 | Kênh tiêu Nhà Thờ - Bàu Già | Văn Phong | | 1.598 | 110,0 | | | | |
| | | | Xã Bình An | 993 | 40,0 | 2,50 | 1,50 | K0 | K0+993 |
| | | | Xã Bình An | 605 | 70,0 | 2,50 | 2,00 | K0+993 | K1+598 Đổ vào Bàu Già tại xóm 5 Bình An |
| 34 | Kênh tiêu Rộc Giếng | Văn Phong | | 1.324 | 125,0 | | | | |
| | | | Xã Bình An | 1.094 | 95,0 | 3,00 | 1,50 | K0 | K1+094 |
| | | | Xã Bình An | 230 | 30,0 | 3,00 | 2,00 | K1+094 | K1+324 Tiêu ra sông Nhu Lâm, xóm 11 thôn An Chánh – Bình An |

| TT | Tên kênh tiêu | Hệ thống kênh | Địa điểm xây dựng | Chiều dài kênh (m) | Diện tích tiêu (ha) | Kích thước kênh | | Điểm nhận nước tiêu | |
|----|--------------------------------|---------------|-------------------|--------------------|---------------------|-----------------|-------|---------------------|---|
| | | | | | | B (m) | H (m) | Điểm đầu | Điểm cuối |
| 35 | Kênh tiêu Vĩnh Lộc | Văn Phong | | 2.400 | 220,0 | | | | |
| | | | Xã Bình An | 200 | 55,0 | 1,50 | 1,00 | K0 | K0+200 |
| | | | Xã Bình An | 1.200 | 70,0 | 1,70 | 1,50 | K0+200 | K1+400 |
| | | | Xã Bình An | 1.000 | 95,0 | 4,00 | 2,50 | K1+400 | K2+400 Tiêu ra sông Côn - Xóm 8 thôn Kiên Thành |
| 36 | Kênh tiêu Suối Chàm - Suối Dầu | Văn Phong | | 3.500 | 400,0 | | | | |
| | | | Xã Bình Hiệp | 500 | 250,0 | 3,00 | 1,60 | K0 | K0+500 |
| | | | Xã Bình An | 200 | 60,0 | 3,00 | 1,60 | K0+500 | K0+700 |
| | | | Xã Bình An | 1.500 | 60,0 | 4,00 | 1,60 | K0+700 | K2+200 |
| | | | Phường An Nhơn | 1.300 | 30,0 | 6,00 | 1,60 | K2+200 | K3+500 Tiêu vào kênh tiêu Đồng Đưng tại thôn Tân Đức - Phường An Nhơn |
| 37 | Kênh tiêu Mương Đồng | Văn Phong | | 2.380 | 250,0 | | | | |
| | | | Xã Bình An | 300 | 40,0 | 2,00 | 1,20 | K0 | K0+300 |

| TT | Tên kênh tiêu | Hệ thống kênh | Địa điểm xây dựng | Chiều dài kênh (m) | Diện tích tiêu (ha) | Kích thước kênh | | Điểm nhận nước tiêu | |
|----|------------------------------|---------------|-------------------|--------------------|---------------------|-----------------|-------|---------------------|--|
| | | | | | | B (m) | H (m) | Điểm đầu | Điểm cuối |
| | | | Xã Bình An | 1.420 | 140,0 | 1,50 | 1,20 | K0+300 | K1+720 |
| | | | Xã Bình An | 660 | 70,0 | 1,50 | 1,20 | K1+720 | K2+380 Vào Bầu Dừa tại xóm 5 Bình An |
| 38 | Kênh tiêu Đồng Đung | Văn Phong | | 5.500 | 333,0 | | | | |
| | | | Xã Bình Hiệp | 2.240 | 215,0 | 10,00 | 2,00 | K0 | K2+240 |
| | | | Xã Bình An | 400 | 49,0 | 8,00 | 2,00 | K2+240 | K2+640 |
| | | | Phường An Nhơn | 2.860 | 69,0 | 8,00 | 2,00 | K2+640 | K5+500 Tiêu ra sông Côn tại thôn Đại Bình, Thiết Tràng - Phường An Nhơn |
| 39 | Kênh tiêu Bầu Dừa - Sông Côn | Văn Phong | | 3.000 | 215,0 | | | | |
| | | | Phường An Nhơn | 500 | 60,0 | 5,00 | 2,00 | K0 | K0+500 |

| TT | Tên kênh tiêu | Hệ thống kênh | Địa điểm xây dựng | Chiều dài kênh (m) | Diện tích tiêu (ha) | Kích thước kênh | | Điểm nhận nước tiêu | |
|----|--------------------------------|---------------|-----------------------------|--------------------|---------------------|-----------------|-------|---------------------|---|
| | | | | | | B (m) | H (m) | Điểm đầu | Điểm cuối |
| | | | Phường An Nhon , xã Bình An | 2.500 | 155,0 | 8,00 | 2,50 | K0+500 | K3 Bên trái kênh của Phường An Nhon, bên phải kênh của xã Bình An- Tiêu ra sông Côn tại Xóm 5 - xã Bình An và Xóm 8 Phường An Nhon |
| 40 | Kênh tiêu Bầu Dừa (Mương Lách) | Văn Phong | | 1.660 | 120,0 | | | | |
| | | | xã Bình An | 1.590 | 112,0 | 2,00 | 1,50 | K0 | K1+590 |
| | | | Phường An Nhon | 70 | 8,0 | 2,00 | 1,50 | K1+590 | K1+660 Tiêu vào kênh tiêu Bầu Dừa - Sông Côn |
| 41 | Kênh tiêu Mương Đồi | Văn Phong | | 1.610 | 220,0 | | | | |
| | | | xã Bình An | 1.460 | 215,0 | 2,00 | 1,50 | K0 | K1+460 |

| TT | Tên kênh tiêu | Hệ thống kênh | Địa điểm xây dựng | Chiều dài kênh (m) | Diện tích tiêu (ha) | Kích thước kênh | | Điểm nhận nước tiêu | |
|-----|---|---------------------------------|----------------------|--------------------|---------------------|-----------------|---------|---------------------|---|
| | | | | | | B (m) | H (m) | Điểm đầu | Điểm cuối |
| | | | Phường An Nhơn | 150 | 5,0 | 2,00 | 1,50 | K1+460 | K1+610 Tiêu vào kênh tiêu Bầu Dừa - Sông Kôn |
| 42 | Kênh tiêu Ngô Dục - sông Bình Đê | Hệ thống kênh tiêu hồ Hồ Giang | | 4.620,00 | 110,00 | | | | |
| 1.1 | | | Phường Tam Quan | 1.620,00 | 30,00 | 0,4-0,8 | 0,5-0,9 | K0 | K1+620 |
| 1.2 | | | Phường Hoài Nhơn Bắc | 3.000,00 | 80,00 | 0,4-3,0 | 0,5-1,0 | K1+620 | K4+620 (tiêu ra sông Bình Đê) |
| 43 | Kênh tiêu Đồng Cát - Cầu Bộ | Hệ thống kênh tiêu hồ Thạch Khê | | | 47,00 | | | | |
| 2.1 | | | Xã Hoài Ân | 1.980,00 | 32,00 | 5 | 2,5 | K0 | K1+980 |

| TT | Tên kênh tiêu | Hệ thống kênh | Địa điểm xây dựng | Chiều dài kênh (m) | Diện tích tiêu (ha) | Kích thước kênh | | Điểm nhận nước tiêu | |
|-----|----------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------|---------------------|-----------------|---------|-------------------------|-----------------------------------|
| | | | | | | B (m) | H (m) | Điểm đầu | Điểm cuối |
| 2.2 | | | Xã Ân Tường | 20 | 15 | 5 | 2,5 | K1+980 | K2 tiêu ra suối Lớn |
| 44 | Kênh tiêu Chính Phủ | Hệ thống kênh tiêu hồ Mỹ Thuận | | | | | | | |
| 3.1 | | | Xã Ngô Mây | 300 | 125 | 5 | 1,5 | K0 (Cầu Bản xã Ngô Mây) | K0+300 |
| 3.2 | | | Xã Ngô Mây | 1.500,00 | 25,00 | 5 | 1,5 | K0+300 | K1+800 (Tiêu ra kênh Bắc Lão Tâm) |
| 45 | Kênh tiêu TX2 | Hệ thống kênh tiêu hồ Núi Một | | | | | | | |
| 4.1 | | | Xã An Nhơn Tây | 3.600,00 | 210,00 | 4,5-6,0 | 1,5-2,0 | K0 | K3+600 |
| 4.2 | | | Xã An Nhơn Tây | 2.130,00 | 160,00 | 4,5-6,0 | 1,5-2,0 | K3+600 | K5+730 |

| TT | Tên kênh tiêu | Hệ thống kênh | Địa điểm xây dựng | Chiều dài kênh (m) | Diện tích tiêu (ha) | Kích thước kênh | | Điểm nhận nước tiêu | |
|-----|--|----------------------------------|--------------------|--------------------|---------------------|-----------------|---------|---------------------|-----------------------------------|
| | | | | | | B (m) | H (m) | Điểm đầu | Điểm cuối |
| 4.3 | | | Phường An Nhơn Nam | 2.670,00 | 190,00 | 4,5-6,0 | 1,5-2,0 | K5+730 | K8+400 (Tiêu ra cống tiêu Bờ Đùi) |
| 46 | Kênh trục tiêu chính xã Bình Nghi | | Xã Tây Sơn | 3.200,00 | 211,70 | 5 | 1,5 | K0 (Suối Rách) | K3+200 (Tiêu ra sông Bờ Dương) |
| 47 | Kênh tiêu TNX6 | Hệ thống kênh tiêu đập Thạnh Hoà | | | | | | | |
| 6.1 | | | Xã Tuy Phước Bắc | 6.200,00 | 600,00 | 5,0-30,0 | 1,5-2,5 | K0 | K6+200 |
| 6.2 | | | Xã Tuy Phước Đông | 4.400,00 | 400,00 | 15-30,0 | 2,0-3,0 | K6+200 | K10+600 tiêu ra biển |
| 48 | Kênh tiêu HTX7-1 | Hệ thống kênh tiêu đập Thạnh Hoà | | | | | | | |

| TT | Tên kênh tiêu | Hệ thống kênh | Địa điểm xây dựng | Chiều dài kênh (m) | Diện tích tiêu (ha) | Kích thước kênh | | Điểm nhận nước tiêu | |
|-----|--|-------------------------------|-----------------------|--------------------|---------------------|-----------------|---------|---------------------|------------------------------------|
| | | | | | | B (m) | H (m) | Điểm đầu | Điểm cuối |
| 7.1 | | | Xã Tuy Phước Bắc | 3.060,00 | 122,00 | 2,0-12,0 | 1,5-2,5 | K0 (Cầu Ông Sư) | K3+060 |
| 7.2 | | | Xã Tuy Phước | 1.420,00 | 45,00 | 2,0-12,0 | 1,5-2,5 | K3+060 | K4+480 (Tiêu ra TL cầu Sông Tranh) |
| 49 | Kênh trục tiêu chính xã Hoài Mỹ | Hệ thống kênh tiêu hồ Cây Khế | phường Hoài Nhơn Đông | 2.980 | 146 | 1,2x1 | | K0 | K2+980 (Tiêu ra ngoài Công Lương) |
| 50 | Kênh Nhánh cấp 1 | Hệ thống kênh tiêu hồ Cây Khế | phường Hoài Nhơn Đông | 8.400 | | | | | |
| | Tuyến số 1 | | | 620 | | 1,2x1 | 24 | | |
| | Tuyến số 2 | | | 600 | | 1,4x1 | 7 | | |
| | Tuyến số 3 | | | 480 | | 1,4x1, 2 | 7 | | |
| | Tuyến số 4 | | | 450 | | 1,3x1 | 7 | | |
| | Tuyến số 5 | | | 600 | | 1,3x1 | 7 | | |
| | Tuyến số 6 | | | 750 | | 1,4x1 | 7 | | |
| | Tuyến số 7 | | | 650 | | 1,35x 1 | 7 | | |
| | Tuyến số 8 | | | 950 | | 1,4x1 | 7 | | |

| TT | Tên kênh tiêu | Hệ thống kênh | Địa điểm xây dựng | Chiều dài kênh (m) | Diện tích tiêu (ha) | Kích thước kênh | | Điểm nhận nước tiêu | |
|----|-----------------------------------|-------------------------------|----------------------|--------------------|---------------------|-----------------|-------|-------------------------|------------------------|
| | | | | | | B (m) | H (m) | Điểm đầu | Điểm cuối |
| | Tuyến số 9 | | | 950 | | 1,5x1 | 7 | | |
| | Tuyến số 10 | | | 950 | | 1,5x1 | 15 | | |
| | Tuyến số 11 | | | 600 | | 1,2x1 | 7 | | |
| | Tuyến số 12 (tưới tiêu kết hợp) | | | 600 | | 1,25x1 1 | 7 | | |
| | Tuyến số 13 | | | 200 | | 1,2x1 | 7 | | |
| | Tuyến số 14 | | | 1.315 | | 1,2x1 | 30 | | |
| 51 | Kênh tiêu Cây Xấu- Bến Đò | Hệ thống kênh tiêu hồ Cẩm Hậu | phường Hoài Nhơn Bắc | | 31 | 2,0x1,5 | | Cây Xấu (Hoài Nhơn Bắc) | Bến đò (Hoài Nhơn Bắc) |
| 52 | Kênh tiêu Ngõ Bon – Bến Đò | Hệ thống kênh tiêu hồ Cẩm Hậu | phường Hoài Nhơn Bắc | 4.155 | 34 | 2,5x1,5 | | Ngõ Bon (Hoài Nhơn Bắc) | Bến đò (Hoài Nhơn Bắc) |
| 53 | Kênh tiêu Lù Cây Gáo | | Xã Xuân An | 1.620 | 105 | 1,5x1,0 | | | |

Phụ lục V
DANH MỤC MỘT SỐ HỆ THỐNG KÊNH TƯỚI PHÂN CẤP QUẢN LÝ
(CÁC CÔNG TRÌNH SAU ĐIỂM GIAO NHẬN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI)

| STT | Tên công trình | Hệ thống công trình | Địa điểm | Thông số kỹ thuật | | | | Lưu lượng thiết kế (m ³ /s) | Chiều dài kênh (m) | | | |
|----------|--------------------------------------|---------------------|----------------|-------------------|-------|------|-------|--|--------------------|----------|-----------|-----------|
| | | | | B (m) | H (m) | m | D (m) | | Đã kiên cố hóa | Kênh đất | Đường ống | Tổng cộng |
| I | UBND CẤP XÃ QUẢN LÝ | | | | | | | | | | | |
| 1 | UBND phường Tam Quan | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Kênh N8 - Cầu máng ống thép Trùm Mùi | Hệ thống Lại Giang | Tam Quan | 0,3 | 0,5 | | 0,4 | | 24,0 | | 16,0 | 40,0 |
| 1.2 | Kênh N8 - Cầu máng ống thép Cây Sơn | Hệ thống Lại Giang | Tam Quan | 0,3 | 0,5 | | 0,4 | | 15,0 | | 25,0 | 40,0 |
| 2 | UBND phường Hoài Nhơn | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Kênh N2đ2 - Cầu máng ống Thép N2B | Hệ thống Lại Giang | Hoài Nhơn | 0,3 | 0,5 | | 0,2 | | 30,0 | | 12,0 | 42,0 |
| 3 | UBND xã Tuy Phước Bắc | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Kênh Nam Hạ Bạc | Hệ thống Tháp Mảo | Tuy Phước Bắc | 2,00 | 2,00 | 1,5 | | | 460,0 | | | 460,0 |
| 4 | UBND xã Tuy Phước Đông | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Kênh Bắc Bạ Giữa | Hệ thống Tháp Mảo | Tuy Phước Đông | 1,95 | 0,90 | 0,25 | | | | 615,0 | | 615,0 |
| 4.2 | Kênh TNX6 | Hệ thống Thạnh Hòa | | | | | | | 2.120,0 | 0,0 | | 2.120,0 |
| | Đoạn từ K8+480-K10+600 | | Tuy Phước Đông | 8,00 | 2,00 | 1 | | 14,21 | 2.120,0 | | | 2.120,0 |
| 4.3 | Kênh N8-5 | Hệ thống Thạnh Hòa | | | | | | | 0,0 | 951,0 | | 951,0 |

| STT | Tên công trình | Hệ thống công trình | Địa điểm | Thông số kỹ thuật | | | | Lưu lượng thiết kế (m ³ /s) | Chiều dài kênh (m) | | | |
|----------|-----------------------------|---------------------|----------------------|-------------------|---------------|--------------|-------|--|--------------------|----------|-----------|-----------|
| | | | | B (m) | H (m) | m | D (m) | | Đã kiên cố hóa | Kênh đất | Đường ống | Tổng cộng |
| | Đoạn từ K1+485÷K2+436 | | Tuy Phước Đông | 0,40 | 0,80 | 1 | | 0,17 | 0,0 | 951,0 | | 951,0 |
| 4.4 | Kênh N6-8 | Hệ thống Thanh Hòa | | | | | | | 333,0 | 0,0 | | 333,0 |
| - | Đoạn từ K0+537÷K0+870 | | Tuy Phước Đông | 0,60 | 0,85 | | | 0,156 | 333,0 | 0,0 | | 333,0 |
| 5 | UBND xã An Nhơn Bắc | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | Kênh Nam Thuận Hạt | Hệ thống Thạch Đè | An Nhơn Bắc- Xuân An | 3,50 | 1,5-:- 1,6 | 0,5 | | | | 3.741,0 | | 3.741,0 |
| 5.2 | Kênh Mương Tre | Hệ thống Thạch Đè | An Nhơn Bắc | 2,10 | 1,2-:- 1,4 | 0-:- 0,25 | | | 682,0 | 758,0 | | 1.440,0 |
| 5.3 | Kênh Ba Trang | Hệ thống Thị Lự | An Nhơn Bắc | 2,5 | 1,6 | 0,5 | | | | 220,0 | | 220,0 |
| 5.4 | Kênh Máng Thủy | Hệ thống Thị Lự | An Nhơn Bắc | 5,0 | 1,7 | 0,5 | | | | 2.924,0 | | 2.924,0 |
| 6 | UBND xã An Nhơn Đông | | | | | | | | | | | |
| 6.1 | Kênh Bờ Máng | Hệ thống Thạch Đè | An Nhơn Đông | 0,8 | 1,0 | 0-:- 0,25 | | | 2.138,0 | 10,0 | | 2.148,0 |
| 7 | UBND xã Phù Cát | | | | | | | | | | | |
| 7.1 | Kênh Bờ Niệm | Hệ thống Thị Lự | Phù Cát | 5,0 | 2,2 | 0,5 | | | | 600,0 | | 600,0 |
| 8 | UBND xã Ngô Mây | | | | | | | | | | | |
| 8.1 | Kênh N1 | Hệ thống Lão Tâm | Ngô Mây | 0,65 | 0,7-:- 0,8 | | | | 1.466,0 | | | 1.466,0 |
| 8.2 | Kênh N1A | Hệ thống Lão Tâm | Ngô Mây | 0,55 | 0,8 | | | | 735,0 | | | 735,0 |
| 8.3 | Kênh N2 | Hệ thống Lão Tâm | Ngô Mây | 0,40 | 0,60 | | | | 229,0 | | | 229,0 |

| STT | Tên công trình | Hệ thống công trình | Địa điểm | Thông số kỹ thuật | | | | Lưu lượng thiết kế (m ³ /s) | Chiều dài kênh (m) | | | |
|-----------|---------------------------------|---------------------|--------------|-------------------|---------------|-----|-------|--|--------------------|----------|-----------|-----------|
| | | | | B (m) | H (m) | m | D (m) | | Đã kiên cố hóa | Kênh đất | Đường ống | Tổng cộng |
| 8.4 | Kênh N3 (Tấn Hùng) | Hệ thống Lão Tâm | Ngô Mây | 0,65 | 0,7-:- 0,8 | | | | 1.776,0 | | | 1.776,0 |
| 8.5 | Kênh N4 | Hệ thống Lão Tâm | Ngô Mây | 0,5 | 0,7 | | | | 325,0 | | | 325,0 |
| 8.6 | Kênh Ngòi Ngang | Hệ thống Lão Tâm | Ngô Mây | 4,00 | 1,00 | 0,5 | | | | 1.062,0 | | 1.062,0 |
| 9 | UBND xã Vân Canh | | | | | | | | | | | |
| 9.1 | Kênh N4-1 | Hệ thống Suối Đuốc | Vân Canh | 0,30 | 0,40 | | | 0,027 | 124,0 | | | 124,0 |
| 9.2 | Kênh N4-3 | Hệ thống Suối Đuốc | | | | | | | 431,0 | | | 431,0 |
| - | Đoạn từ K0÷K0+97 | | Vân Canh | 0,40 | 0,40 | | | 0,086 | 97,0 | | | 97,0 |
| - | Đoạn từ K0+97÷K0+431 | | Vân Canh | 0,30 | 0,40 | | | 0,086 | 334,0 | | | 334,0 |
| 10 | UBND phường Quy Nhơn Bắc | | | | | | | | | | | |
| 10.1 | Kênh N2 | Hệ thống Vân Hà | Quy Nhơn Bắc | 0,3 | 0,3 | | | 0,019 | 136,0 | 0,0 | | 136,0 |
| 10.2 | Kênh N3 | Hệ thống Vân Hà | Quy Nhơn Bắc | 0,4 | 0,4 | | | 0,040 | 919,0 | 0,0 | | 919,0 |
| 10.3 | Kênh N5 | Hệ thống Vân Hà | Quy Nhơn Bắc | 0,4 | 0,5 | | | 0,058 | 153,0 | 0,0 | | 153,0 |
| 10.4 | Kênh N6 | Hệ thống Vân Hà | Quy Nhơn Bắc | 0,5 | 0,6 | | | 0,099 | 491,0 | 0,0 | | 491,0 |
| 10.5 | Kênh N7 | Hệ thống Vân Hà | Quy Nhơn Bắc | 0,6 | 0,6 | | | 0,125 | 521,0 | 0,0 | | 521,0 |
| 10.6 | Kênh N8 | Hệ thống Vân Hà | Quy Nhơn Bắc | 0,5 | 0,5 | | | 0,073 | 550,0 | 0,0 | | 550,0 |
| 10.7 | Cống vượt cấp | Hệ thống Vân Hà | Quy Nhơn Bắc | | | | 0,2 | 0,010 | | 0,0 | 125,0 | 125,0 |

| STT | Tên công trình | Hệ thống công trình | Địa điểm | Thông số kỹ thuật | | | | Lưu lượng thiết kế (m ³ /s) | Chiều dài kênh (m) | | | |
|-----------|---------------------------|--------------------------|--------------|-------------------|-------|---|-------|--|--------------------|----------|-----------|-----------|
| | | | | B (m) | H (m) | m | D (m) | | Đã kiên cố hóa | Kênh đất | Đường ống | Tổng cộng |
| 10.8 | Kênh vượt cấp | Hệ thống Vân Hà | Quy Nhơn Bắc | 0,3 | 0,3 | | | 0,019 | 96,0 | 0,0 | | 96,0 |
| 11 | UBND xã Vĩnh Thạnh | | | | | | | | | | | |
| 11.1 | Kênh VC1 | Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh | Vĩnh Thạnh | 0,3 | 0,4 | | | | 264,5 | 0,0 | | 264,5 |
| 11.2 | Kênh VC2A | Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh | Vĩnh Thạnh | 0,3 | 0,4 | | | | 233,2 | 0,0 | | 233,2 |
| 11.3 | Kênh VC3 | Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh | Vĩnh Thạnh | 0,3 | 0,4 | | | | 157,5 | 0,0 | | 157,5 |
| 11.4 | Kênh N1 | Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh | Vĩnh Thạnh | 0,3 | 0,3 | | | | 503,7 | 0,0 | | 503,7 |
| 11.5 | Kênh N1A | Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh | Vĩnh Thạnh | | | | 0,2 | | | 0,0 | 617,2 | 617,2 |
| 11.6 | Kênh N1B | Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh | Vĩnh Thạnh | 0,3 | 0,35 | | | | 141,5 | 0,0 | | 141,5 |
| 11.7 | Kênh VC4A | Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh | Vĩnh Thạnh | 0,3 | 0,4 | | | | 318,5 | 0,0 | | 318,5 |
| 11.8 | Kênh N3 | Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh | Vĩnh Thạnh | 0,5 | 0,6 | | | | 934,3 | 0,0 | | 934,3 |
| 12 | UBND xã Vĩnh Quang | | | | | | | | | | | |
| 12.1 | Kênh VC4B | Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh | Vĩnh Quang | 0,3 | 0,4 | | | | 189,0 | 0,0 | | 189,0 |
| 12.2 | Kênh N5 | Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh | Vĩnh Quang | 0,3 | 0,4 | | | | 279,1 | 0,0 | | 279,1 |

| STT | Tên công trình | Hệ thống công trình | Địa điểm | Thông số kỹ thuật | | | | Lưu lượng thiết kế (m ³ /s) | Chiều dài kênh (m) | | | |
|-------|----------------|--------------------------|------------|-------------------|-------|---|-------|--|--------------------|----------|-----------|-----------|
| | | | | B (m) | H (m) | m | D (m) | | Đã kiên cố hóa | Kênh đất | Đường ống | Tổng cộng |
| 12.3 | Kênh VC4D | Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh | Vĩnh Quang | 0,3 | 0,4 | | | 579,0 | 0,0 | | 579,0 | |
| 12.4 | Kênh VC5 | Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh | Vĩnh Quang | 0,3 | 0,4 | | | 345,1 | 0,0 | | 345,1 | |
| 12.5 | Kênh VC6 | Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh | Vĩnh Quang | 0,4 | 0,6 | | | 284,5 | 0,0 | | 284,5 | |
| 12.6 | Kênh N7 | Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh | Vĩnh Quang | 0,3 | 0,3 | | | 376,4 | 0,0 | | 376,4 | |
| 12.7 | Kênh N7A | Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh | Vĩnh Quang | 0,3 | 0,3 | | | 357,5 | 0,0 | | 357,5 | |
| 12.8 | Kênh N7B | Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh | Vĩnh Quang | 0,3 | 0,3 | | | 575,5 | 0,0 | | 575,5 | |
| 12.9 | Kênh N7C | Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh | Vĩnh Quang | 0,4 | 0,5 | | | 404,4 | 0,0 | | 404,4 | |
| 12.10 | Kênh N9 | Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh | Vĩnh Quang | 0,3 | 0,4 | | | 635,5 | 0,0 | | 635,5 | |
| 12.11 | Kênh N11A | Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh | Vĩnh Quang | 0,3 | 0,4 | | | 319,3 | 0,0 | | 319,3 | |
| 12.12 | Kênh N11B | Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh | Vĩnh Quang | 0,3 | 0,4 | | | 424,4 | 0,0 | | 424,4 | |
| 12.13 | Kênh N11 | Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh | Vĩnh Quang | 0,5 | 0,6 | | | 188,5 | 0,0 | | 188,5 | |
| 12.14 | Kênh N11C | Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh | Vĩnh Quang | 0,3 | 0,5 | | | 875,3 | 0,0 | | 875,3 | |
| 12.15 | Kênh N13 | Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh | Vĩnh Quang | 0,3 | 0,4 | | | 511,1 | 0,0 | | 511,1 | |

| STT | Tên công trình | Hệ thống công trình | Địa điểm | Thông số kỹ thuật | | | | Lưu lượng thiết kế (m ³ /s) | Chiều dài kênh (m) | | | |
|-------|---------------------------|-------------------------|------------|-------------------|-------|---|-------|--|--------------------|----------|-----------|-----------|
| | | | | B (m) | H (m) | m | D (m) | | Đã kiên cố hóa | Kênh đất | Đường ống | Tổng cộng |
| 12.16 | Kênh N1 | Hệ thống kênh Hà Nhe | Vĩnh Quang | 0,2 | 0,4 | | | | 728,0 | 0,0 | | 728,0 |
| 12.17 | Kênh VC | Hệ thống kênh Hà Nhe | Vĩnh Quang | 0,4 | 0,6 | | | | 168,0 | 0,0 | | 168,0 |
| 12.18 | Kênh N3-1 | Hệ thống kênh Hà Nhe | Vĩnh Quang | 0,2 | 0,5 | | | | 1.205,0 | 0,0 | | 1.205,0 |
| 12.19 | Kênh N3-2 | Hệ thống kênh Hà Nhe | Vĩnh Quang | 0,3 | 0,6 | | | | 1.525,0 | 0,0 | | 1.525,0 |
| 12.20 | Kênh N3-3 | Hệ thống kênh Hà Nhe | Vĩnh Quang | 0,3 | 0,6 | | | | 696,0 | 0,0 | | 696,0 |
| 13 | UBND xã Vĩnh Thịnh | | | | | | | | | | | |
| 13.1 | Kênh N2 | Hệ thống kênh Vĩnh Hiệp | Vĩnh Thịnh | 0,3 | 0,4 | | | | 382,7 | 0,0 | | 382,7 |
| 13.2 | Kênh N4 | Hệ thống kênh Vĩnh Hiệp | Vĩnh Thịnh | 0,3 | 0,4 | | | | 337,5 | 0,0 | | 337,5 |
| 13.3 | Kênh N6 | Hệ thống kênh Vĩnh Hiệp | Vĩnh Thịnh | 0,3 | 0,4 | | | | 295,5 | 0,0 | | 295,5 |
| 13.4 | Kênh N8 | Hệ thống kênh Vĩnh Hiệp | Vĩnh Thịnh | 0,3 | 0,4 | | | | 204,0 | 0,0 | | 204,0 |
| 13.5 | Kênh N10 | Hệ thống kênh Vĩnh Hiệp | Vĩnh Thịnh | 0,3 | 0,4 | | | | 404,0 | 0,0 | | 404,0 |
| 13.6 | Kênh N12 | Hệ thống kênh Vĩnh Hiệp | Vĩnh Thịnh | 0,3 | 0,4 | | | | 322,1 | 0,0 | | 322,1 |
| 13.7 | Kênh N16 | Hệ thống kênh Vĩnh Hiệp | Vĩnh Thịnh | 0,3 | 0,4 | | | | 114,8 | 0,0 | | 114,8 |

| STT | Tên công trình | Hệ thống công trình | Địa điểm | Thông số kỹ thuật | | | | Lưu lượng thiết kế (m ³ /s) | Chiều dài kênh (m) | | | |
|-----------|-------------------------|--------------------------|------------|-------------------|-------|---|-------|--|--------------------|----------|-----------|-----------|
| | | | | B (m) | H (m) | m | D (m) | | Đã kiên cố hóa | Kênh đất | Đường ống | Tổng cộng |
| 13.8 | Kênh N18 | Hệ thống kênh Vĩnh Hiệp | Vĩnh Thạnh | 0,3 | 0,4 | | | | 197,3 | 0,0 | | 197,3 |
| 13.9 | Kênh N22 | Hệ thống kênh Vĩnh Hiệp | Vĩnh Thạnh | 0,3 | 0,4 | | | | 837,2 | 0,0 | | 837,2 |
| 13.10 | Kênh N24 | Hệ thống kênh Vĩnh Hiệp | Vĩnh Thạnh | 0,45 | 0,6 | | | | 837,2 | 0,0 | | 837,2 |
| 13.11 | Kênh N26 | Hệ thống kênh Vĩnh Hiệp | Vĩnh Thạnh | 0,3 | 0,4 | | | | 504,0 | 0,0 | | 504,0 |
| 13.12 | Kênh N28 | Hệ thống kênh Vĩnh Hiệp | Vĩnh Thạnh | 0,3 | 0,4 | | | | 1.212,6 | 0,0 | | 1.212,6 |
| 13.13 | Kênh N30 | Hệ thống kênh Vĩnh Hiệp | Vĩnh Thạnh | 0,3 | 0,5 | | | | 855,5 | 0,0 | | 855,5 |
| 13.14 | Kênh N24A | Hệ thống kênh Vĩnh Hiệp | Vĩnh Thạnh | 0,3 | 0,4 | | | | 298,7 | 0,0 | | 298,7 |
| 13.15 | Kênh N24B | Hệ thống kênh Vĩnh Hiệp | Vĩnh Thạnh | 0,3 | 0,4 | | | | 264,5 | 0,0 | | 264,5 |
| 14 | UBND xã Bình Khê | | | | | | | | | | | |
| 14.1 | Kênh N13A | Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh | Bình Khê | 0,7 | 0,8 | | | | 498,0 | 0,0 | | 498,0 |
| 14.2 | Kênh N15 | Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh | Bình Khê | 0,25 | 0,4 | | | | 2.011,0 | 0,0 | | 2.011,0 |
| 14.3 | Kênh N15-1 | Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh | Bình Khê | 0,3 | 0,5 | | | | 644,6 | 0,0 | | 644,6 |
| 14.4 | Kênh N15-2 | Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh | Bình Khê | 0,4 | 0,5 | | | | 193,7 | 0,0 | | 193,7 |

| STT | Tên công trình | Hệ thống công trình | Địa điểm | Thông số kỹ thuật | | | | Lưu lượng thiết kế (m ³ /s) | Chiều dài kênh (m) | | | |
|------|----------------|--------------------------|----------|-------------------|-------|---|-------|--|--------------------|----------|-----------|-----------|
| | | | | B (m) | H (m) | m | D (m) | | Đã kiên cố hóa | Kênh đất | Đường ống | Tổng cộng |
| 14.5 | Kênh N15-3 | Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh | Bình Khê | 0,5 | 0,6 | | | | 657,0 | 0,0 | | 657,0 |
| 14.6 | Kênh N15-4 | Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh | Bình Khê | 0,2 | 0,3 | | | | 781,7 | 0,0 | | 781,7 |
| 14.7 | Kênh N15-4-2 | Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh | Bình Khê | 0,5 | 0,6 | | | | 528,8 | 0,0 | | 528,8 |

Phụ lục VI
DANH MỤC HỆ THỐNG KÊNH THƯỢNG SƠN PHÂN CẤP QUẢN LÝ

I. DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH KHAI THÁC

1. Cụm công trình đầu mối (kênh N và kênh Nước Gộp)

| TT | Thông số | Đơn vị | Đầu mối kênh N | Đầu mối kênh Nước Gộp |
|----|------------------------|--------|----------------|-----------------------|
| 1 | Tràn tự do | | | |
| - | Số khoang | khoang | 2 | 1 |
| - | Chiều rộng 1 khoang | m | 20,0 | 100 |
| 2 | Tràn có cửa | | | |
| - | Khẩu diện khoang cống | m | 4,0 | |
| - | Chiều cao khoang cống | m | 4,0 | |
| - | Số khoang cống | khoang | 4,0 | |
| 3 | Cống lấy nước đầu kênh | m | 2,0x2,0 | 1,0x1,5 |

2. Trạm bơm trên kênh N19

| TT | Địa điểm xây dựng | Vị trí | Thông số kỹ thuật chính | | | Ghi chú |
|----|----------------------------|-------------|-------------------------|-------------------------------------|------------------------|---|
| | | | Số máy | Q _{tk} (m ³ /s) | Diện tích phục vụ (ha) | |
| 1 | Thôn Hòa Hiệp, xã Bình Phú | K3 kênh N19 | 3 | 0,4 | 259 | Phục vụ HTX Nông nghiệp dịch vụ tổng hợp Bình Tường |

| TT | Tên kênh | Vị trí lấy nước trên kênh cấp trên | Địa điểm XD (xã) | | Phạm vi phục vụ | Thông số kỹ thuật chính | | | | | F phục vụ (ha) | | Ghi chú |
|-----------|----------------------|---------------------------------------|------------------|-----------|--------------------|-------------------------|-------------|---------|-------------------------|-------|----------------|-----------|---------|
| | | | Điểm đầu | Điểm cuối | | Chiều dài (m) | (BxH)tk (m) | | Qtk (m ³ /s) | | Tưới | Tạo nguồn | |
| | | | | | | | Đầu | Cuối | Đầu | Cuối | | | |
| 1 | N11-2 | K1+975 kênh N11 | Bình Khê | Bình Khê | Bình Khê | 3.332,0 | 0,9x0,85 | 0,5x0,6 | 0,282 | 0,074 | 213,50 | | |
| IV | Kênh vượt cấp | Kênh chính | | | | | | | | | | | |
| 1 | VC1 | K13+886 kênh N | Bình Khê | Bình Khê | Bình Khê, Bình Phú | 265,0 | 0,4x0,4 | | 0,027 | 0,027 | 21 | | |
| B | Kênh Nước Gộp | Công trình đầu mối trên suối Nước Gộp | | | | | | | | | | | |
| 1 | Kênh Nước Gộp | K0-K6+989,9 | Bình Phú | Tây Sơn, | Tây Sơn, Bình Phú | 6.989,9 | 1,55x1,65 | 0,6x0,6 | 1,571 | 0,045 | 254 | 1.325 | |

II. DANH MỤC PHÂN CẤP CHO UBND CẤP XÃ QUẢN LÝ

| TT | Tên kênh | Vị trí điểm lấy nước | Địa điểm (xã) | | Thông số kỹ thuật chính | | | | | F phục vụ (ha) |
|----------|---------------------------------|----------------------|---------------|-----------|-------------------------|-------------|----------|-------------------------|-------|----------------|
| | | | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài (m) | (BxH)tk (m) | | Qtk (m ³ /s) | | |
| | | | | | | Đầu | Cuối | Đầu | Cuối | |
| I | UBND xã Bình Khê quản lý | | | | | | | | | |
| 1 | Kênh nhánh | Kênh chính | | | | | | | | |
| 1.1 | N3 | K2+935 kênh N | Bình Khê | Bình Khê | 938,7 | 0,6x0,6 | 0,4x0,55 | 0,090 | 0,047 | 70 |
| 1.2 | N3-2 | K0+219 kênh N3 | Bình Khê | Bình Khê | 803,3 | 0,4x0,35 | | 0,020 | 0,020 | 15,52 |
| 1.3 | N5 | K3+839 kênh N | Bình Khê | Bình Khê | 996,0 | 0,5x0,6 | 0,4x0,45 | 0,069 | 0,003 | 53 |
| 1.4 | N5-2 | K0+695 N5 | Bình Khê | Bình Khê | 903,5 | 0,4x,35 | | 0,018 | 0,018 | 14,00 |
| 1.5 | N9-1 | K0+656 kênh N9 | Bình Khê | Bình Khê | 725,1 | 0,4x0,35 | | 0,021 | 0,021 | 15,90 |
| 1.6 | N11-1 | K1+127 kênh N11 | Bình Khê | Bình Khê | 179,0 | 0,4x0,55 | | 0,042 | 0,042 | 32,65 |
| 1.7 | N11-2-1 | K2+952 kênh N11-2 | Bình Khê | Bình Khê | 657,5 | 0,4x0,5 | 0,4x0,4 | 0,036 | 0,025 | 27,9 |

| TT | Tên kênh | Vị trí điểm lấy nước | Địa điểm (xã) | | Thông số kỹ thuật chính | | | | | F phục vụ (ha) |
|-----------|---------------------------------|---|---------------|-----------|-------------------------|-------------|----------|------------------------|-------|----------------|
| | | | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài (m) | (BxH)tk (m) | | Qt (m ³ /s) | | |
| | | | | | | Đầu | Cuối | Đầu | Cuối | |
| 1.8 | N11-2-2 | K1+455 kênh N11-2 | Bình Khê | Bình Khê | 825,0 | 0,5x0,6 | 0,44x0,4 | 0,067 | 0,040 | 51,6 |
| 1.9 | N11-2-3 | K0+931 kênh N11-2 | Bình Khê | Bình Khê | 230,0 | 0,4x0,35 | | 0,020 | 0,020 | 18,6 |
| 1.10 | N13 | K9+043 kênh N | Bình Khê | Bình Khê | 875,0 | 0,4x0,5 | 0,4x0,5 | 0,044 | 0,044 | 34 |
| 1.11 | N13-1 | K0+139 kênh N13 | Bình Khê | Bình Khê | 390,2 | 0,4x0,3 | | 0,013 | 0,013 | 10,32 |
| 1.12 | N15 | K10+537 kênh N | Bình Khê | Bình Khê | 64,4 | 0,4x0,85 | | 0,088 | 0,088 | 67,6 |
| 1.13 | N17 | K12+066 kênh N | Bình Khê | Bình Khê | 978,8 | 0,5x0,6 | 0,4x0,45 | 0,067 | 0,033 | 52,2 |
| 2 | Kênh B | Kênh dẫn thủy điện Tiên Thuận | | | | | | | | |
| 2.1 | Kênh B1 | Từ cống lấy nước trên kênh dẫn thủy điện Tiên Thuận | Bình Khê | Bình Khê | 1.594,0 | 0,5x0,6 | 0,4x0,6 | 0,112 | 0,080 | 70 |
| 2.2 | Kênh B2 | Từ cống lấy nước trên kênh dẫn thủy điện Tiên Thuận | Bình Khê | Bình Khê | 3.564,0 | 0,8x0,9 | 0,6x0,6 | 0,264 | 0,168 | 165 |
| 2.3 | Kênh B3 | Từ cống lấy nước trên kênh dẫn thủy điện Tiên Thuận | Bình Khê | Bình Khê | 2.273,0 | 0,45x0,45 | 0,4x0,6 | 0,080 | 0,008 | 50,04 |
| II | UBND xã Bình Phú quản lý | | | | | | | | | |
| 1 | Kênh nhánh | Kênh chính | | | | | | | | |
| 1.1 | N19-2 | K5+845 kênh N19 | Bình Phú | Bình Phú | 2.278,0 | 0,7x0,7 | 0,4x0,5 | 0,146 | 0,037 | 111,86 |
| 1.2 | N19-1 | K1+421 kênh N19 | Bình Phú | Bình Phú | 926,5 | 0,4x0,5 | | 0,040 | 0,004 | 31,08 |
| 2 | Kênh trạm bơm Núi Một | Sông Côn | | | | | | | | |
| 2.1 | Kênh cấp 1 | HTX Hòa Sơn đang quản lý toàn bộ TB, | Bình Phú | Bình Phú | 808 | 0,8x0,9 | 0,8x0,9 | 0,261 | 0,261 | 120 |

| TT | Tên kênh | Vị trí điểm lấy nước | Địa điểm (xã) | | Thông số kỹ thuật chính | | | | F phục vụ (ha) | |
|-----|------------|---|---------------|-----------|-------------------------|-------------|---------|-------------------------|----------------|------|
| | | | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài (m) | (BxH)tk (m) | | Qtk (m ³ /s) | | |
| | | | | | | Đầu | Cuối | Đầu | | Cuối |
| | | kênh, CT trên kênh | | | | | | | | |
| 2.2 | Kênh cấp 2 | HTX Hòa Sơn đang quản lý toàn bộ TB, kênh, CT trên kênh | Bình Phú | Bình Phú | 967 | 0,6x0,8 | 0,5x0,7 | 0,15 | 0,088 | 30 |

III. DANH MỤC ĐIỂM GIAO NHẬN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI GIỮA CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH VÀ TỔ CHỨC THỦY LỢI CƠ SỞ (TỪ ĐIỂM GIAO NHẬN ĐẾN MẶT RUỘNG DO UBND CẤP XÃ QUẢN LÝ)

| TT | Tên kênh | Vị trí điểm giao nhận sản phẩm | F phục vụ (ha) | UBND cấp xã quản lý | Chủ thể khai thác |
|-----------|--------------------|--|----------------|---------------------|-------------------------------------|
| I | Kênh cấp I | | | | |
| 1 | N3 | K2+935 kênh N (sau cống lấy nước kênh N3) | 70 | UBND xã Bình Khê | HTX Nông nghiệp - Dịch vụ Tây Thuận |
| 2 | N5 | K3+839 kênh N (sau cống lấy nước kênh N5) | 53 | UBND xã Bình Khê | HTX Nông nghiệp - Dịch vụ Tây Thuận |
| 3 | N13 | K9+043 kênh N (sau cống lấy nước kênh N13) | 34 | UBND xã Bình Khê | HTX NN Thượng Giang |
| 4 | N15 | K10+537 kênh N (sau cống lấy nước kênh N15) | 67,6 | UBND xã Bình Khê | HTX NN Thượng Giang |
| 5 | N17 | K12+066 kênh N (sau cống lấy nước kênh N17) | 52,2 | UBND xã Bình Khê | HTX NN Thượng Giang |
| II | Kênh cấp II | | | | |
| 1 | N9-1 | K0+656 kênh N9 (sau cống lấy nước kênh N9-1) | 15,90 | UBND xã Bình Khê | HTXNN Thượng Giang |
| 2 | N11-1 | K1+127 kênh N11 (sau cống lấy nước kênh N11-1) | 32,65 | UBND xã Bình Khê | HTX NN Thượng Giang |
| 3 | N19-2 | K5+845 kênh N19 (sau cống lấy nước kênh | 111,86 | UBND xã Bình Phú | HTX Nông nghiệp dịch vụ tổng |

| TT | Tên kênh | Vị trí điểm giao nhận sản phẩm | F phục vụ (ha) | UBND cấp xã quản lý | Chủ thể khai thác |
|------------|---------------------|--|----------------|---------------------|---|
| | | N19-2) | | | hợp Bình Tường |
| 4 | N19-1 | K1+421 kênh N19 (sau cống lấy nước kênh N19-1) | 31,08 | UBND xã Bình Phú | HTX Nông nghiệp dịch vụ tổng hợp Bình Tường |
| III | Kênh cấp III | | | | |
| 1 | N11-2-1 | K1+455 kênh N11-2 (sau cống lấy nước kênh N11-2-1) | 27,9 | UBND xã Bình Khê | HTX NN Thượng Giang |
| 2 | N11-2-2 | K0+931 kênh N11-2 (sau cống lấy nước kênh N11-2-2) | 51,6 | UBND xã Bình Khê | HTX NN Thượng Giang |
| 3 | N11-2-3 | K2+952 kênh N11-2 (sau cống lấy nước kênh N11-2-3) | 18,6 | UBND xã Bình Khê | HTX NN Thượng Giang |

IV. DANH MỤC ĐIỂM NHẬN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI CỦA CÁC TỔ CHỨC THỦY LỢI CƠ SỞ

| | Tên kênh | Vị trí điểm nhận sản phẩm | F phục vụ (ha) | Địa điểm xây dựng | Chủ thể khai thác |
|----------|-------------------------|---|----------------|-------------------|---|
| 1 | UBND xã Bình Khê | | | | |
| 1.1 | Kênh B1 | Từ cống lấy nước trên kênh dẫn thủy điện Tiên Thuận | 70 | UBND xã Bình Khê | HTX Nông nghiệp - Dịch vụ Tây Thuận quản lý cả cống lấy nước đầu kênh |
| 1.2 | Kênh B2 | Từ cống lấy nước trên kênh dẫn thủy điện Tiên Thuận | 165 | UBND xã Bình Khê | HTX Nông nghiệp - Dịch vụ Tây Thuận quản lý cả cống lấy nước đầu kênh |
| 1.3 | Kênh B3 | Từ cống lấy nước trên kênh dẫn thủy điện Tiên Thuận | 50,04 | UBND xã Bình Khê | HTX Nông nghiệp - Dịch vụ Tây Thuận quản lý cả cống lấy nước đầu kênh |
| 2 | UBND xã Bình Phú | | | | |
| 2.1 | Kênh trạm bơm Núi Một | Văn Phong | | UBND xã Bình Phú | HTX Nông nghiệp dịch vụ tổng hợp Bình Tường, đang quản lý vận hành trạm bơm |
| - | Kênh cấp 1 | HTX Nông nghiệp dịch vụ tổng hợp | 120 | UBND xã Bình Phú | HTX Nông nghiệp dịch vụ tổng hợp |

| | Tên kênh | Vị trí điểm nhận sản phẩm | F phục vụ (ha) | Địa điểm xây dựng | Chủ thể khai thác |
|---|-----------------|---|-----------------------|--------------------------|---|
| | | Bình Tường đang quản lý toàn bộ TB, kênh, CT trên kênh | | | Bình Tường |
| - | Kênh cấp 2 | HTX Nông nghiệp dịch vụ tổng hợp Bình Tường đang quản lý toàn bộ TB, kênh, CT trên kênh | 30 | UBND xã Bình Phú | HTX Nông nghiệp dịch vụ tổng hợp Bình Tường |

Phụ lục VII
DANH MỤC HỆ THỐNG KÊNH TÀ LOAN PHÂN CẤP QUẢN LÝ

| STT | Tên kênh thuộc hệ thống tưới tiêu đập Tà Loan | Địa điểm xây dựng | Quy mô | | | Toạ độ hệ VN2000 | | Tên tục danh điểm giao nhận (nếu có) | |
|----------|---|-------------------|--------------------|------------|------------------------|------------------|------------|--------------------------------------|-----------|
| | | | Chiều dài kênh (m) | Quy mô (m) | Diện tích tưới (ha/vụ) | X | Y | Điểm đầu | Điểm cuối |
| I | UBND CẤP XÃ QUẢN LÝ | | | | | | | | |
| 1 | UBND xã An Vinh | | | | | | | | |
| 1.1 | Kênh chính phía hữu đập Tà Loan | xã An Vinh | 2.082,50 | | 55 | | | | |
| | Km1+913,15 | | | D200 | | 1620812,600 | 569389,400 | Cống chia nước số 01 | |
| | Km1+995,19 | | | D200 | | 1620783,000 | 569315,000 | Cống chia nước số 02 | |
| 1.2 | Kênh cấp 1 | xã An Vinh | 2.291,30 | | 50,49 | | | | |
| | Km0+46,22 | | | D200 | 2 | 1620655,700 | 569353,900 | Cống chia nước số 01 | |
| | Km0+137,37 | | | 30x30 | 2,86 | 1620510,300 | 569432,200 | Cống đầu kênh N1-7 và N1-2A | |
| | Km0+216,18 | | | D200 | 2 | 1620439,600 | 569451,700 | Cống chia nước số 02 | |
| | Km0+289,51 | | | D200 | 1,2 | 1620181,800 | 569671,400 | Cống chia nước số 03 | |

| STT | Tên kênh thuộc hệ thống tưới tiêu đập Tà Loan | Địa điểm xây dựng | Quy mô | | | Toạ độ hệ VN2000 | | Tên tục danh điểm giao nhận (nếu có) | |
|-----|---|-------------------|--------------------|------------|------------------------|------------------|------------|--------------------------------------|-----------|
| | | | Chiều dài kênh (m) | Quy mô (m) | Diện tích tưới (ha/vụ) | X | Y | Điểm đầu | Điểm cuối |
| | Km0+382,09 | | | 30x30 | 3,42 | 1619865,700 | 569829,000 | Cống đầu kênh N1-9 | |
| | Km0+484,17 | | | 30x30 | 3,42 | 1619522,700 | 569797,100 | Cống đầu kênh N1-11 | |
| | Km0+643,68 | | | 30x40 | 2 | 1619409,200 | 569699,600 | Cống đầu kênh N1-2 | |
| | Km0+673,28 | | | D200 | 1,1 | 1619267,500 | 569548,700 | Cống chia nước số 04 | |
| | Km0+850,00 | | | 30x30 | 6,6 | 1619192,000 | 569600,200 | Cống đầu kênh N1-13 | |
| | Km0+985,40 | | | 30x30 | 4,87 | | | Cống đầu kênh N1-15 | |
| | Km1+133,43 | | | 30x30 | 2,22 | 1620586,000 | 569411,400 | Cống đầu kênh N1-17 | |
| | Km1+345,31 | | | 30x30 | 2,7 | 1620383,900 | 569507,100 | Cống đầu kênh N1-19 | |
| | Km1+536,38 | | | D200 | 1,11 | 1620301,400 | 569563,400 | Cống chia nước số 05 | |
| | Km1+654,38 | | | 30x30 | 2,96 | 1620225,900 | 569833,600 | Cống đầu kênh N1-23 | |
| | Km1+726,94 | | | D200 | 1 | 1620130,900 | 569893,600 | Cống chia nước số 06 | |

| STT | Tên kênh thuộc hệ thống tưới tiêu đập Tà Loan | Địa điểm xây dựng | Quy mô | | | Toạ độ hệ VN2000 | | Tên tục danh điểm giao nhận (nếu có) | |
|-----|---|-------------------|--------------------|------------|------------------------|------------------|------------|--------------------------------------|-----------|
| | | | Chiều dài kênh (m) | Quy mô (m) | Diện tích tưới (ha/vụ) | X | Y | Điểm đầu | Điểm cuối |
| | Km1+821,68 | | | 30x30 | 1,49 | 1619989,800 | 569851,700 | Cống đầu kênh N1-25 | |
| | Km1+895,22 | | | D200 | 1 | 1919865,750 | 569828,950 | Cống chia nước số 07 | |
| | Km1+981,68 | | | 30x30 | 3,54 | 1619671,700 | 569859,300 | Cống đầu kênh N1-27 | |
| | Km2+56,34 | | | 30x40 | 3 | 1619459,300 | 569768,300 | Cống đầu kênh N1-4 | |
| | Km2+115,79 | | | D200 | 1 | 1619355,800 | 569638,100 | Cống chia nước số 08 | |
| | Km2+214,17 | | | D200 | 1 | 1620586,000 | 569411,400 | Cống chia nước số 09 | |
| 1.3 | Kênh tiêu số 7 | xã An Vinh | 99,57 | 0,4 x1,2 | 1,7 | | | | |
| | | | | | | 1619465,826 | 569786,892 | Đầu kênh | |
| | | | | | | 1619391,220 | 569894,812 | | Cuối kênh |
| 1.4 | Kênh tiêu số 8 | xã An Vinh | 104,79 | 1,7x1,42 | 11,98 | | | | |
| | | | | | | | | Đầu kênh | |
| | | | | | | | | | Cuối kênh |
| 1.5 | Kênh tiêu số 9 | xã An Vinh | 333,66 | 1,0x1,3 | 7,18 | | | | |
| | | | | | | | | Đầu kênh | |

| STT | Tên kênh thuộc hệ thống tưới tiêu đập Tà Loan | Địa điểm xây dựng | Quy mô | | | Toạ độ hệ VN2000 | | Tên tục danh điểm giao nhận (nếu có) | |
|----------|---|-------------------|--------------------|------------|------------------------|------------------|-------------|--------------------------------------|-----------|
| | | | Chiều dài kênh (m) | Quy mô (m) | Diện tích tưới (ha/vụ) | X | Y | Điểm đầu | Điểm cuối |
| | | | | | | | | | Cuối kênh |
| 1.6 | Kênh tiêu số 10 | xã An Vinh | 102,87 | 2D1200 | 8 | | | | |
| | | | | | | | | Đầu kênh | |
| | | | | | | 1622424,987 | 570066,290 | | Cuối kênh |
| 1.7 | Kênh tiêu số 11 | xã An Vinh | 139,59 | 2D1000 | 6,5 | 1621414,443 | 569932,710 | | |
| | | | | | | | | Đầu kênh | |
| | | | | | | 16193912,000 | 5698948,000 | | Cuối kênh |
| 2 | UBND xã An Lão | | | | | | | | |
| 2.1 | Kênh mương Nước Bo thôn 3 | Xã An Lão | 539.53 | 0,25x0,40 | 8 | | | | |
| 2.2 | Kênh mương đồng H36- Thôn 5 | Xã An Lão | 311.56 | 0,20x0,35 | 5 | | | | |
| 2.3 | Kênh mương Tà Loan – Thôn 1 và 2 | Xã An Lão | 1896.71 | | 115 | | | | |
| | Kênh chính đoạn 1 | | 530,33 | 0,55x0,75 | 40 | | | | |
| | Kênh chính đoạn 3 | | 242,74 | 0,45x0,5 | 25 | | | | |
| | Kênh chính đoạn 4 | | 353,66 | D300 | 25 | | | | |
| | Kênh chính đoạn 5 | | 769,98 | 0,45x0,55 | 25 | | | | |

| STT | Tên kênh thuộc hệ thống tưới tiêu đập Tà Loan | Địa điểm xây dựng | Quy mô | | | Toạ độ hệ VN2000 | | Tên tục danh điểm giao nhận (nếu có) | |
|-----|---|-------------------|--------------------|--|------------------------|------------------|-------------|--------------------------------------|-----------|
| | | | Chiều dài kênh (m) | Quy mô (m) | Diện tích tưới (ha/vụ) | X | Y | Điểm đầu | Điểm cuối |
| 2.4 | Kênh chính phía tả đập Tà Loan | Xã An Lão | 1.230,16 | Kênh có áp ống thép Ø450; và ống uPVC Ø450 | 60 | | | | |
| | Điểm đầu tuyến: | | | | | 1622424,000 | 5700662,000 | K0 | |
| | Điểm cuối tuyến: | | | | | 1621414,000 | 5699327,000 | | Kc |